

NGUYỄN HIẾN LÊ
THIỀN GIANG

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

TẬP 1



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HIẾN LÊ - THIÊN GIANG

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

(I)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Bộ *Lịch sử thế giới* có trên tay bạn đọc là một tác phẩm hợp soạn của hai tác giả: Nguyễn Hiến Lê (1912-1984), Thiên Giang Trần Kim Bảng (1911-1985) xuất bản từ những năm 1954-1955 tại Sài Gòn - sách chỉ in có một lần - và gần 9 năm sau (1964) mới được tái bản vì “vài uẩn khúc” của nó. Hiện nay bộ sách gần như tuyệt bản.

Đây là một bộ sách phổ thông được viết với một sứ quan khoáng đạt mà nhiệt tâm, cộng với phương pháp khoa học chính xác. Bởi các lí do vừa nêu, NXB chúng tôi xin phép gia đình tác giả cho in lại bộ sách này nhằm giúp độc giả có thêm tài liệu tham khảo.

Nhân đây, chúng tôi xin nhường lời để tác giả nói về “vài uẩn khúc” hồi ấy:

...

*“Điều may mắn thứ nhì là một cơ hội tốt để tôi thực hiện một điểm trong chương trình mở mang kiến thức của thanh niên. Từ mấy năm trước tôi đã mua được vài bộ **Histoire Universelle** của Wells, **Histoire de l'humanité** của H.Van Loon... đọc rất hấp dẫn, tôi tính sẽ dịch hoặc tóm*

tắt. Đầu niên khóa 1954-1955, trong chương trình Trung học có thêm môn **Lịch sử thế giới** dạy trong 4 năm. Ông Thiên Giang lúc đó dạy sử các lớp trung học. Tôi bàn với ông soạn chung bộ sử thế giới càng sớm càng tốt cho học sinh có sách học, khỏi phải chép “cua” (cours). Ông đồng ý và chúng tôi phân công: tôi viết cuốn đầu và cuốn cuối, ông viết hai cuốn giữa. Chúng tôi bỏ hết công việc khác, viết trong một thời gian mới xong, tôi bỏ vốn ra xuất bản, năm 1955 in xong trước kì tựu trường tháng chín.

Một chuyện đáng ghi là vì bộ đó mà năm 1956 chúng tôi bị một độc giả mạt sát là đầu óc đầy “rác rưởi” chỉ vì chúng tôi có nhắc qua đến thuyết của Darwin về nguồn gốc loài người. Chẳng cần nói ai cũng biết độc giả đó là tín đồ nào.

Sau một linh mục ở Trung yêu cầu Bộ Giáo dục cấm bán và tịch thu hết bộ sử đó vì trong cuốn II về thời Trung cổ, chúng tôi có nói đến sự bê bối của một vài Giáo hoàng. Bộ phái một viên bí thư có bằng cấp cử nhân lại tiếp xúc với tôi. Ông này nhã nhặn, khen tôi viết sử có nhiệt tâm cho nên đọc hấp dẫn như đọc bộ sử Pháp của Michelet; rồi nhận rằng sách tôi được Bộ Thông tin cho phép in, lại nạp bản rồi thì không có lí do gì tịch thu, cấm bán được, chỉ có thể ra thông cáo cho các trường học đừng dùng thôi, cho nên ông ta chỉ yêu cầu tôi bôi đen vài hàng trên 2 bản để ông ta đem về nộp Bộ, Bộ sẽ trả lời nhân vật công giáo nào đó, còn bán thì cứ bán, không ngại gì cả. Tôi không muốn gây chuyện, chiều lòng ông ta.

*Hồi đó bộ **Lịch sử thế giới** của chúng tôi chỉ còn một số ít. Tôi hỏi các nhà phát hành, được biết có lệnh cấm các trường học ngoài Trung dùng nó, ở trong Nam thì không. Chỉ ít tháng sau bộ đó bán hết tôi không tái bản. Mãi đến sau khi chính quyền họ Ngô bị lật đổ, nhà Khai Tri mới xin phép tôi để in lại.*

Hơn một chục năm sau một giáo sư ở Huế vô thăm tôi, hỏi: “Tại sao hồi đó ông không làm đơn trình bày rằng ông đã dùng sách nào để viết về các Giáo hoàng thời Trung cổ đó rồi xin cho bộ sử của ông được dùng trong các trường. Tôi đáp: “Tôi xin làm gì? Không khi nào tôi làm công việc đó”.

Sau ngày giải phóng năm 1975, giáo sư đó lại thăm tôi lần nữa, bảo: “Tôi phục phương pháp biên soạn và tư cách của ông (NHL) từ hồi đó”. (Hồi ký Nguyễn Hiến Lê trang 354-355, NXB Văn học, 1993).

Nhà Xuất bản chúng tôi trân trọng giới thiệu tác phẩm này đến đông đảo bạn đọc.

NXB Văn Hóa T.T

PHẦN THỨ NHÚT

LOÀI NGƯỜI THỜI TIỀN SỬ

CHƯƠNG I

CON NGƯỜI TRONG VŨ TRỤ

1. *Thái dương hệ: mặt trời, trái đất, mặt trăng.*
2. *Các hành tinh hệ. Sự mênh mông của vũ trụ.*
3. *Tuổi của mặt trời và trái đất.*
4. *Kết.*

1. Vòm trời một đêm thanh không khác chi một tấm màn nhung đính kim cương: hạt thì rực rỡ vàng hoặc man mác xanh, hạt thì nhợt nhạt trắng hoặc hung hung đỏ: hết thảy đều nhấp nháńh như muốn ra hiệu với ta vậy.

Nhìn cảnh đó, ta quên hẳn việc đời mà nghĩ đến những thế giới xa xăm là các vì tinh tú và ta thấy ngợp trước sự mênh mông, huyền bí của vũ trụ.

Trái đất chúng ta ở là một khối tròn trực kính trên 12.000 cây số, còn mặt trời là một khối lửa trực kính non 1.400.000 cây số. Từ trái đất đến mặt trời, đường dài là 149.000.000 cây số. Một chiếc phi cơ bay 1.000 cây số một giờ, bay từ Sài Gòn ra Hà Nội mất khoảng giờ rưỡi thì phải bay 149.000 giờ, nghĩa là 17 năm liền, không nghỉ, mới tới được mặt trời.

Muốn dễ tưởng tượng, ta ví dụ trái đất là một hòn bi (viên đạn) trực kính là 25 li: mặt trời sẽ là một khối tròn trực kính 2 thước 7, nghĩa là gần chật một căn phòng nhỏ và cách trái đất 293 thước, còn mặt trăng thì chỉ bằng hạt đậu nhỏ xíu, cách trái đất không đầy 8 phân.

Mặt trăng xoay chung quanh trái đất, trái đất lại xoay chung quanh mặt trời. Do đó, các nhà thiên văn gọi mặt trời là một *định tinh*, ⁽¹⁾ trái đất và mặt trăng là những *hành tinh*. Một định tinh với tất cả hành tinh phụ thuộc vào nó họp thành một *hành tinh hệ*. Hành tinh hệ của chúng ta, tức mặt trời, trái đất, mặt trăng gọi là *thái dương hệ*.

2. Mỗi hành tinh hệ lớn như vậy, mà trong không trung có vô số hành tinh hệ. Mắt ta đã không thấy được khoảng 6.000 rồi, còn biết bao định tinh xa quá, ta nhận không được.

Người chế tạo được những kính viễn vọng để nhắm các định tinh ấy và thấy rằng con sông Ngân Hà sở dĩ có màu bạc là do ánh sáng của 100 tỉ (mỗi tỉ là 1.000 triệu) định

(1) Sự thực, định tinh không đứng yên mà cũng chuyển động trong vũ trụ và kéo theo những hành tinh của nó.

tinh, tụ lại thành một đám, chiếm một khoảng không gian mênh mông đến nỗi ánh sáng đi nhanh làm vậy - mỗi giây đi được 300.000 cây số - mà phải mất 100.000 năm mới đi từ đầu tới cuối sông Ngân Hà được. Đã thấy ghê chưa? ⁽¹⁾

3. Những vì tinh tú đó xuất hiện từ thời nào? Chưa ai trả lời được chắc chắn. Các nhà bác học, phân tích ánh sáng của mỗi vì sao mà đoán được sơ sơ tuổi và sức nóng của mỗi định tinh. Họ bảo mặt trời ở trung tâm nóng tới 25 triệu độ, ở ngoài chỉ nóng 6000 độ mà chính vì nóng như vậy, nên mặt trời còn trẻ lắm (các tinh tú càng già càng lạnh đi) mới sinh từ 2-3 tỉ năm nay thôi và còn sống được khoảng 10 tỉ năm nữa, nghĩa là mặt trời mới sống được 2-3 phần 10 của nó, như một em nhỏ 12-13 tuổi.

Tuổi trái đất có lẽ cũng xấp xỉ tuổi mặt trời. Nó có thể còn thọ được bao lâu nữa, ta chưa được rõ, nhưng ta có thể

(1) Ta nhìn các vì sao lấp lánh trên trời, ánh sáng các vì sao đó không phải là ánh sáng lúc ta nhìn đâu mà là ánh sáng phát ra từ hàng vạn, hàng ức năm trước, bây giờ mới tới mắt ta, thành thử có những ngôi sao còn đương chiếu ta đây mà có thể đã tan tành từ lúc nào, ta không hay. Nếu ta bay nhanh được hơn ánh sáng, mà đuổi bắt được ánh sáng từ trái đất phản chiếu ra cách đây 165 năm thì ta có thể ở giữa không trung nhìn thấy trận Đống Đa (năm 1789) của Nguyễn Huệ.

Để đo những khoảng mênh mông người ta không thể dùng cây số làm đơn vị, mà phải dùng “một năm ánh sáng” làm đơn vị. Đơn vị đó chỉ khoảng đường mà ánh sáng đi trong một năm mới hết. Mỗi giây, ánh sáng đi 300.000 cây số mà một năm có $60 \times 60 \times 24 \times 365$ giây. Nhận ra ta sẽ thấy đơn vị đó khổng lồ ra sao.

tin chắc rằng nếu loài người đừng dùng nguyên tử lực để phá nó, thì chưa có triệu chứng gì đáng lo cả.

Tuổi trái đất là 3 tỉ năm, mà đời người nhiều lắm là được 100 năm. Một trăm năm so với ba tỉ năm, cũng như một giây, so với một năm (vì mỗi năm có khoảng 31 triệu giây) và cả thời gian đẳng đẳng từ đời Hồng Bàng tới giờ so với tuổi trái đất cũng chẳng đáng kể chi cả.

4. Vậy không gian là vô cùng và cái thân nam nhi bảy thước của ta ở trong không gian thực không bằng một hột cát giữa đại dương. Mà thời gian cũng vô cùng và cái đời người sáu bảy chục năm của ta so với thời gian khác chỉ bóng câu qua cửa. Nhưng, mặc dầu bé nhỏ, yếu ớt, đời lại quá ngắn ngủi, mà ta dám tranh khôn với Hóa công, dùng bộ óc nhỏ bằng nắm tay tìm hiểu những bí mật mênh mông của vũ trụ, thì quả là chúng ta cũng vĩ đại thật!

TÓM TẮT

1. Trong không gian có hàng tỉ hành tinh hệ. Mỗi hành tinh hệ có một định tinh và nhiều hành tinh chạy chung quanh.

Hành tinh hệ của chúng ta là thái dương hệ, có mặt trời, trái đất, mặt trăng.

Trái đất mà ta thấy mènh mông làm vây, so với mặt trời chẳng thấm vào đâu mà mặt trời so với không trung lại càng không đáng kể.

Để đo khoảng mènh mông của vũ trụ, người ta dùng “một năm ánh sáng” làm đơn vị. Đơn vị đó chỉ khoảng đường ánh sáng đi trong một năm. (Mỗi giây, ánh sáng đi được 300.000 cây số). Có những ngôi sao cách trái đất hàng trăm ngàn ánh sáng.

2. Có lẽ mặt trời và trái đất tuổi xấp xỉ nhau, được khoảng ba tỉ năm và còn sống nhiều tỉ năm nữa.

3. Tức đoạn kết (số 4) trong chương.

CHƯƠNG II

THỦA TẠO HÓA GÂY HÌNH

1. *Chúng ta từ đâu tới?*
2. *Thời khai thiên lập địa.*
3. *Các sinh vật đã xuất hiện trên trái đất.*
4. *Thủy tổ loài người.*
5. *Thủy tổ ta hơn những sinh vật khác ở chỗ nào?*
6. *Họ tìm ra được lửa.*
7. *Kết.*

1. Chúng ta từ đâu tới? Chắc chắn là loài người, từ hồi mới biết suy nghĩ, đã tự hỏi câu đó, nhưng tổ tiên ta không tìm được câu đáp, tin rằng có một ông Trời vạn năng, chí minh và chí nhân đã sanh ra muôn loài mà loài người là con cưng nhất của ông.

Một thế kỉ nay, các nhà bác học gắng sức nghiên cứu vũ trụ. Trong cõi bí mật vô biên, họ chưa khám phá được nhiều. Những điều họ tìm kiếm được mới chỉ như ánh đèn dầu le lói trong đêm tối, song phương pháp suy luận của

họ có vẻ vững vàng và giả thuyết của họ cũng *đáng tin một phần nào*. Họ có thể giảng được nguồn gốc của loài người, còn nguồn gốc của các tinh tú thì chưa và nếu họ không tin có ông Trời thì họ cũng phải nhận rằng có một sức gì đó đã tạo ra vũ trụ mà họ chưa tìm hiểu được.

2. Theo họ thì khoảng ba tỉ năm trước, mặt trời là một khối cháy sáng, quay tròn rất mau. Tới một lúc nào đó, nhiều mảnh trong khối ấy văng ra và thành những hành tinh. Trái đất là một trong hành tinh ấy, vừa quay tròn chung quanh nó, vừa quay tròn chung quanh mặt trời. Rồi từ trái đất lại văng ra một mảnh nhỏ, tức mặt trăng; mảnh này quay chung quanh trái đất.

Vậy trái đất và mặt trăng mới đâu là những khối lửa, sau lạnh dần đi. Mặt trăng nhỏ hơn, lạnh mau hơn, bây giờ có lẽ đã như băng rồi và không còn một sinh vật nào sống trên đó được.

Trái đất lớn hơn, lạnh chậm hơn. Lần lần, trong hàng triệu năm, lớp ngoài mặt đóng lại thành vỏ cứng. Từ hồi đó, lửa chỉ còn âm ỉ ở bên trong.

Trên lớp vỏ đá đó, mưa đổ xuống không ngót, liên miên hàng triệu năm, chảy xuống chỗ thấp thành biển. Nước mưa xối, làm vỡ đá, mòn đá rồi cuốn theo cát và bùn.

Sau cùng, mây mù chung quanh trái đất bớt dày, ánh sáng mặt trời chiếu qua được và một ngày kia, phép màu thực hiện: trong nước biển vô sinh khí bỗng xuất hiện nhiều sinh vật. Xuất hiện cách nào thì ta chưa biết.

3. Chúng ta chỉ đoán được rằng những sinh vật đầu tiên ấy là những *tế bào*⁽¹⁾ rất nhỏ như vi trùng ta thấy trong một giọt nước khi nhìn qua kính hiển vi.

Trong hàng triệu năm, các tế bào ấy chỉ sống ở nước. Một số tế bào đâm rẽ ở lớp cát, bùn tại đáy biển, hồ, sông, và thành cây như loài *rong*, *rêu*. Một số tế bào khác sống gần mặt nước do luật biến hóa⁽²⁾ mọc ra vẩy vây, bơi lội đi kiếm ăn, thành loài cá.

Thời đó, cây cối chỉ mọc ở dưới biển, lần lần biến hóa, sống được ở những đồng lầy, sau cùng sống trên mặt đất.

Loài cá cũng vậy, nhiều con đã có mang lại mọc thêm phổi, sống được ở nước và ở cạn, thành loài *éch nhái*.

Loài này là tổ loài *rắn*. Rắn hồi ấy, cách đây hàng chục

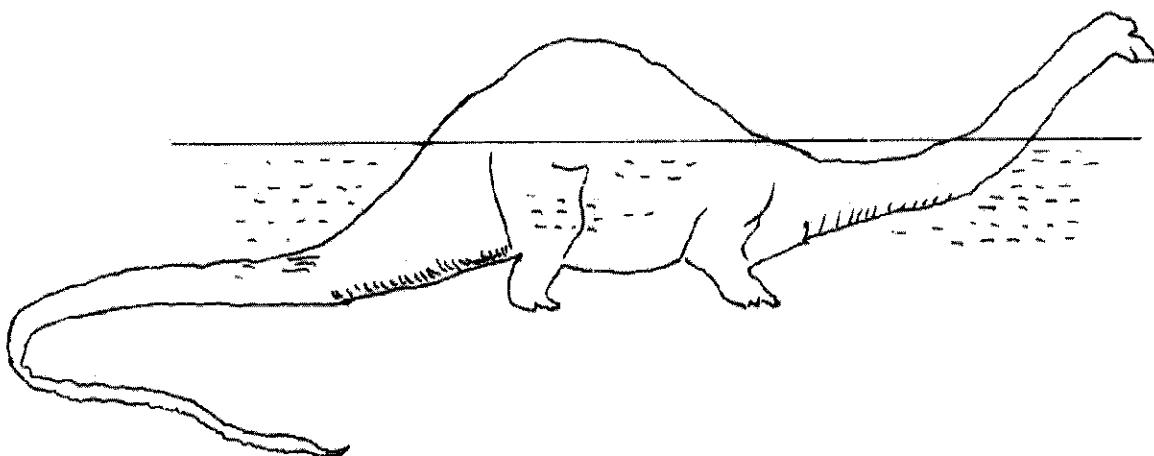
(1) Chất cấu thành thân thể sinh vật, rất nhỏ, chia ra làm 3 phần từ ngoài vào trong: nguyên hình chất, hột và nhân.

(2) Theo luật biến hóa, nếu điều kiện sinh hoạt thay đổi thì cơ thể sinh vật cùng tự thay đổi để thích ứng với điều kiện mới. Sự biến hóa ấy phải lâu lăm mới hoàn thành; mỗi thế hệ thay đổi một ít thôi.

Chẳng hạn, một miền đương nóng hóa lạnh, băng tuyết phủ đầy. Sinh vật ở miền đó, lông vốn thưa, ngắn, màu vàng hoặc xám sẽ đổi lân thành dày, dài và màu trắng để chống nổi với lạnh và lân lộn với màu tuyết cho kẻ thù khó nhận ra được trong đám tuyết. Trái lại, nếu một miền đương lạnh hóa nóng thì lông sẽ thưa đi, ngắn đi và biến sắc, thành xám hoặc vàng. Tất nhiên là nếu khí hậu thay đổi đột ngột quá, cơ thể sinh vật thay đổi theo không kịp thì sinh vật đó sẽ chết nếu nó không có cách dời đi chỗ khác tìm một khí hậu thích hợp với nó.

triệu năm, lớn vô cùng, dài hai ba chục thước, chân cao hai ba thước, chạy trên đất rất mau.

Có con quen sống trên ngọn cây, mọc cánh để bay từ cành này qua cành khác và thành loài *chim*.



Rắn khổng lồ (dài 30 th.)

Rồi có lẽ vì thời tiết thay đổi đột ngột quá, loại rắn khổng lồ bỗng biến hết và trên mặt đất xuất hiện một giống sinh vật khác, loài có vú.

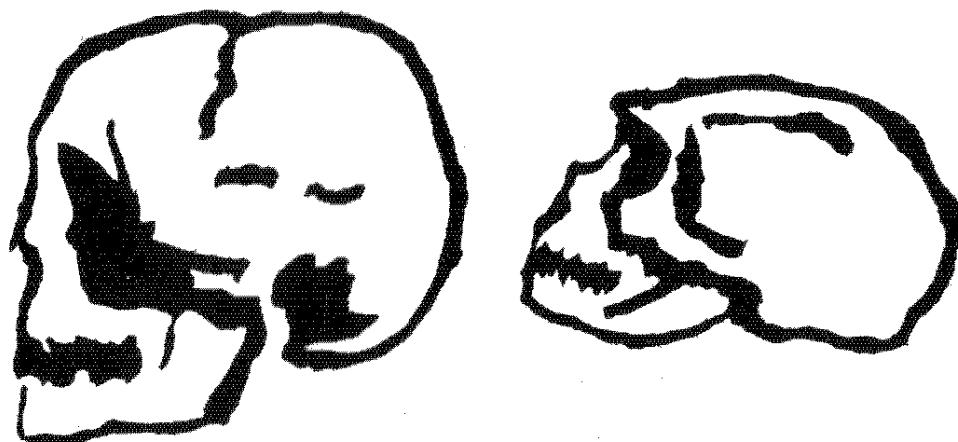
Trong loài có vú, một giống khéo léo hơn những giống khác, biết dùng hai chân trước như hai bàn tay, biết đứng thẳng mình bằng hai chân sau. Con vật nửa người nửa khỉ ấy, theo nhiều nhà bác học là *thủy tổ loài người*.⁽¹⁾

4. Thủy tổ chúng ta lần đầu tiên xuất hiện ở đâu? Vào

(1) Đã có một thời, các nhà bác học bảo khỉ là thủy tổ của loài người. Thuyết đó nay đã bị bác, và người ta nghĩ rằng loài người là một giống riêng.

lúc nào? Câu trên chưa ai đáp được: người thì ngờ rằng ở châu Á, kẻ lại bảo ở nhiều nơi một lúc. Còn câu dưới thì các nhà bác học trả lời rằng đã được nửa triệu năm là ít.

Nhớ những hài cốt đào được, các nhà nhân loại học phác họa chân dung của các ông ấy một cách gần đúng sự thực.



Sọ người thời nay

Sọ người thời còn ở hang

Các ông ấy nhỏ, nhỏ hơn chúng ta nhiều, da đen sạm, mình mẩy đầy lông dài và cứng như lông khỉ, hàm răng y như hàm răng các thú dữ.

Họ sống trong rừng âm u, hoặc trong hang đá lạnh lẽo, suốt ngày chỉ lo có mỗi một việc là kiếm miếng ăn: lá cây, trái cây, trứng chim, chim, thỏ... Họ ăn sống nuốt tươi.

5. So với những sinh vật khác thì họ vào loài yếu đuối nhất: răng không bén bằng cọp, gấu, chân không nhanh bằng hươu, nai. Họ không bị tiêu diệt có lẽ nhờ những lợi sau này:

– Họ biết dùng tay để cầm gậy đập hoặc cầm đá liệng, thành thử ở xa họ cũng có thể đuổi đánh được những vật khác.

– Họ có bộ óc, biết suy nghĩ, tìm tòi.

– Họ có tiếng nói, truyền tư tưởng cho nhau được. Mới đầu họ chỉ biết gầm gừ hoặc là vài tiếng báo hiệu rằng có kẻ thù tới hay là có thức ăn; lần lần họ cải thiện tiếng nói, phát biểu được mọi ý nghĩ.

6. Trong cả ngàn năm, họ phải chịu được sự thay đổi của thời tiết. Bốn lần tuyết từ bắc cực đổ xuống, bao phủ nửa châu Âu và nửa châu Á, rồi lần lần lại lui về bắc cực. Khí hậu đương nóng hóa lạnh; họ phải tìm cách thích ứng với hoàn cảnh mới: lột da thú để che thân, cắt chòi để che mưa và tìm cách lấy lửa để sưởi.

Ngày mà họ tìm được lửa là ngày họ bước qua một đời sống mới. Không có lửa thì bây giờ chúng ta vẫn ăn sống nuốt tươi như nửa triệu năm trước.

Lửa đã giúp loài người chống với lạnh, nấu chín thức ăn, làm cho mảnh thú phải xa, đốt rừng để trồng lúa, uốn được cành cây, làm nút được phiến đá để làm đồ dùng, rồi nấu đồng, nấu sắt để chế tạo mọi thứ máy móc.

Vì vậy, tổ tiên ta sùng bái lửa, tôn người tìm được lửa vào bức thần thánh, và khi kiểm được lửa ở gần một hỏa diệm sơn hoặc trong một cuộc cháy rừng thì họ vui mừng vô kể, mang về hang, thay phiên nhau giữ. Rủi mà lửa tắt thì họ lo sợ vô cùng, tìm hết cách gây lửa, lấy những phiến

đá lửa đập vào nhau cho lửa bắn ra và bén vào cỏ cây khô. Trải mấy trăm ngàn năm, phương pháp ấy vẫn còn lưu lại tới bây giờ.

Lịch sử, loài người từ khi xuất hiện đến nay chia làm nhiều thời đại. Trước khi xét các thời đại ấy, ta nên biết qua cách phân thời đại và cách ghi niên đại ra sao. Đó là đại ý trong chương sau.

7. Vậy trong hàng triệu năm, sinh vật đã tiến từ những tế bào rất đơn sơ đến cơ thể vô cùng phức tạp của chúng ta bây giờ. Đã có nhiều loài xuất hiện rồi tiêu diệt, do luật đào thải ⁽¹⁾ của vũ trụ mà trái đất của chúng ta cũng thay đổi nhiều lần: biển thành núi, núi thành biển, chỗ mà xưa tuyết phủ thì nay thành đồng lúa, chỗ mà xưa là rừng rú thì nay là sa mạc.

Trong cái khoảng không gian vô cùng và thời gian vô cùng, có cái gì vĩnh viễn đâu! Hễ biết biến đổi thì sống, không thì chết. Đó là bài học đầu tiên lịch sử cho ta vậy.

(1) Sinh vật nào đủ sức chống với hoàn cảnh thì sống, không thì chết; đó là luật đào thải.

TÓM TẮT

1. Khoảng ba tỉ năm trước, mặt trời là một khối sáng quay tròn rất mau, một mảnh văng ra, thành trái đất: rồi một mảnh từ trái đất văng ra thành mặt trăng.

Trái đất và mặt trăng mới đều đều là những khối lửa, sau lạnh dần đi; tới một lúc nào đó, ngoài mặt trời đất đóng lại thành một lớp vỏ cứng. Mưa đổ xuống không ngót làm thành biển.

2. Trong nước biển, những sinh vật đầu tiên xuất hiện: đó là những tế bào. Do luật biến hóa, những tế bào ấy lần lần thành rong, cây, cá, ếch, rắn, chim, loài có vú.

3. Trong loài sau này, một giống biết dùng hai tay, đi hai chân, là thủy tổ loài người. Chân dung họ không khác con khỉ là mấy và họ xuất hiện đã được khoảng nữa triệu năm nay rồi.

4. Nhờ họ biết dùng tay, biết suy nghĩ, biết truyền tư tưởng cho nhau bằng tiếng nói và biết gây lửa mà tồn tại được và làm chúa tể các loại khác.

Trải qua những thời tuyet ở bắc cực đổ xuống, phủ nửa châu Âu, châu Á, họ phải chống cự với lạnh, làm chòi để che mưa, lột da thú để che thân; nhờ vậy mà họ bắt đầu văn minh.

CHƯƠNG III

CÁC THỜI ĐẠI - NIÊN ĐẠI KÝ

1. *Thời tiền sử, thời có sử.*
2. *Thời đá đập, thời đá mài, thời kim thuộc.*
3. *Thời Thương cổ, thời Trung cổ, thời Cận đại, thời Hiện đại.*
4. *Kỉ nguyên Cơ đốc.*
5. *Cách tính năm và thế kỉ.*

1. Mới từ khoảng năm ngàn năm nay, loài người có chữ viết và ghi lại được những việc quan trọng xảy ra như thiên tai, chiến tranh, hành vi các vua chúa...; ghi trên vỏ cây, thanh tre, miếng da, phiến đá, đất sét, sau cùng trên giấy. Những điều ghi đó dùng làm tài liệu viết sử, cho nên gọi là tài liệu viết.

Khi chưa có chữ viết, tất nhiên, không có tài liệu viết nhà khảo cổ đành phải xét những cổ vật đào trong đất, như xương người, xương thú vật, đồ dùng bằng đá, bằng đồng... Như vậy không thể biết rõ lịch sử được, chỉ biết sơ sài vài điều rồi đoán phỏng ra những điều khác. Thời đó gọi là *thời*

tiền sử, nghĩa là thời trước khi có sử. Nó lâu hàng trăm ngàn năm. Sau nó là *thời có sử*⁽¹⁾ còn đương kéo dài.

2. Thời tiền sử lại chia làm nhiều thời đại nữa, tùy sự tiến hóa của nhân loại:

- *Thời đại đá đập*⁽²⁾ dài khoảng 300.000 năm.
- *Thời đại đá mài*⁽³⁾ dài khoảng 5.000 năm.
- *Thời đại kim thuộc* bắt đầu khoảng 6.000 năm trước và còn tiếp tục tới bây giờ.

Thời này lại chia làm *thời đại đồng*, *thời đại đồng đèn* và *thời đại sắt*.

*

Thời đại sử cũng chia làm bốn thời đại khác:

- *Thời Thượng cổ* từ khi có chữ viết đến thế kỉ thứ 5 sau Thiên Chúa giáng sinh, nghĩa là đến khi đế quốc La Mã bị tiêu diệt.
- *Thời Trung cổ* từ thế kỉ thứ 5 đến 1453, năm thành Constantinople (đọc là Công-tăng-ti-nốp) suy diệt.
- *Thời Cận đại* từ năm 1453 đến năm 1789, tức năm có cuộc Đại Cách mạng ở Pháp.

(1) Có sách gọi là thời tín sử, nghĩa là thời đại có sử đáng tin.

(2) Nhiều nhà bác học cho rằng trước thời đại ấy còn *thời đại gỗ và vỏ hến* vì nhiều giống dân đã man bấy giờ chưa biết đập đá chỉ biết lấy vỏ hến làm đồ dùng.

(3) Thời đại đá đập có người gọi là thời đại *đá cũ*: còn thời đại đá mài thì gọi là thời đại *đá mới*.

- *Và thời Hiện đại* từ năm 1789 đến bây giờ.

Sự phân chia như vậy là của người Âu. Họ lấy khu vực chung quanh Địa Trung Hải làm trung tâm trái đất và tự cho họ là giống người cầm vận mạng thế giới. Năm 1453 là một năm quan trọng đối với lịch sử của họ, còn đối với người phương Đông chúng ta thì chẳng có chút ảnh hưởng trực tiếp nào cả.

Nếu người Trung Hoa viết sử thế giới mà lấy nước họ làm trung tâm thì sự phân chia thời đại sẽ khác xa và theo ý chúng tôi, có lẽ phải như sau này:

- Thời Thượng cổ, từ khi có sử cho đến năm Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa (221 tr. T.C.)

- Thời Trung cổ từ nhà Tần đến trận Nha Phiến đầu tiên (1840). Trong hơn hai ngàn năm đó, xã hội Trung Quốc và cả các nước khác ở Viễn Đông thay đổi rất ít.

Thời Hiện đại từ 1840 đến bây giờ⁽¹⁾

Nhưng vì văn minh phương Tây bây giờ tràn lan khắp thế giới, ta ăn mặc, tiêu khiển như họ, nền giáo dục ta cũng bắt chước họ, thì dùng cách phân chia thời đại của họ cũng là tiệm.

3) Biết một biến cố xảy ra cách nào mà không biết nó xảy ra lúc nào thì sự hiểu biết còn lờ mờ lăm.

(1) Nên coi thêm ý kiến của các luận giả Trung, Nhật và của Đào Duy Anh trong bài “Thay lời tựa” cuốn *Trung Hoa sử cương* của Đào Duy Anh (Bốn Phương).

Vả lại, viết sử cần phải kể hàng ngàn biến cố, nếu không biết ghi niên hiệu của những biến cố ấy thì cuốn sử chỉ là một mớ bòng bong, đọc chẳng hiểu gì hết.

Hồi xưa, mỗi dân tộc dùng một lối niên hiệu. Chẳng hạn dân tộc nào theo đạo Da Tô thì lấy năm Giê Du sanh làm khởi nguyên, dân tộc nào theo đạo Hồi Hồi thì lấy năm Mahomet (đọc là Ma hô mê) bị ngược đai, phải trốn khỏi thành La Mecque (La Méc) làm khởi nguyên; dân tộc theo đạo Phật, Hỏa giáo cũng dùng một khởi nguyên riêng.

Có khi một dân tộc mà dùng nhiều niên hiệu khác nhau như dân tộc Trung Hoa thời Xuân Thu, Chiến Quốc, chia làm hàng chục, hàng trăm nước nhỏ mà mỗi nước có một niên hiệu. Người ta lấy năm ông vua trong nước lên ngôi làm khởi nguyên và chép: việc này xảy ra trong năm thứ sáu vua Tề Hoàn Công, việc nọ xảy ra năm thứ ba vua Sở Trang Vương... ⁽¹⁾

(1) Người Trung Hoa còn một lối tính năm nữa, phức tạp và bất tiện, nhưng hiện nay vẫn còn dùng, nên ta cũng cần biết qua. Lối tính đó theo **chi** và **can**. Có mười can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý; và mười hai chi: Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Người ta chép can thứ nhất (Giáp) với chi thứ nhất (Tí), thành năm Giáp Tí; rồi can thứ nhì (Ất) với chi thứ nhì (Sửu), thành năm Ất Sửu; cứ theo thứ tự đó, được những năm Bính Dần, Đinh Mão... Cứ hết mười can, người ta lại trở lại can đầu, hết mười hai chi lại trở lại chi đầu. Ghép đủ 60 năm, hết một vòng; đến năm 61, trở lại Giáp Tí, và theo đúng vòng trước. Như vậy trong 60 năm có một năm Giáp Tí, trong 120 năm có hai

Mỗi dân tộc dùng một niên hiệu như vậy rất bất tiện nhà viết sử phải tra cứu lâu lăm mới biết được năm Đường Thái Tôn thứ 10 ở Trung Quốc hoặc năm Trần Nhân Tôn thứ 3 ở nước ta là năm nào bên Pháp, bên Anh, Ai Cập, Ấn Độ...

Muốn cho giản tiện, hầu hết các nước đã dùng chung một kỉ nguyên, tức kỉ nguyên Cơ Đốc. Năm đầu kỉ nguyên đó là năm chúa Giê Du giáng sanh. Từ hồi đó tới nay được 1956 năm, nên năm nay là năm 1956. ⁽²⁾

4. Trăm năm đầu kỉ nguyên Cơ Đốc là thế kỉ thứ nhất, trăm năm sau là thế kỉ thứ hai... cứ như vậy tiếp tục mãi. Hiện nay chúng ta đương ở thế kỉ thứ 20 sau Thiên Chúa. Muốn biết một năm ở thế kỉ nào thì ta thêm một vào số trăm của năm đó, thành ra số của thế kỉ. Chẳng hạn năm 821, số trăm của nó là 8, thêm 1 thành 9, năm đó ở thế kỉ thứ 9...

Muốn đếm những năm trước kỉ nguyên Cơ Đốc, ta cũng lấy năm Giê Du sanh làm khởi nguyên rồi đếm ngược lại (coi hình dưới đây):

năm Giáp Tí, 180 năm có ba năm Giáp Tí, và nếu ta chép một việc nợ xảy ra trong năm Giáp Tí thì không ai hiểu ở vào thế kỉ nào; muốn rõ ràng, phải ghi thêm, như cổ nhân, năm Giáp Tí đó là năm thứ mấy theo niên hiệu vua nào. Cách ấy rất tốn công và hiện chỉ còn dùng trong âm lịch: coi lịch, ta thấy năm nay, 1954 là năm Giáp Ngọ.

(2) Sách này tác giả viết và xuất bản vào năm trên (1956) (NXB).

Trước Giê Du	Giê Du sanh	Sau Giê Du
2.000	1.000	1 1.000

Một việc xảy ra năm 820, sau Giê Du, một việc khác xảy ra năm 1.752 cũng sau Giê Du. Muốn biết hai việc đó cách nhau bao lâu thì trừ hai năm đó: $1752 - 820 = 932$ năm.

Còn như, nếu một việc xảy ra trước Giê Du, một việc xảy ra sau Giê Du thì phải cộng hai năm mới biết thời gian giữa hai năm đó là bao nhiêu. Như trong khoảng từ năm 327 trước Giê Du tới năm 1955 sau Giê Du có: $327 + 1.955 = 2.282$ năm. Giê Du cũng gọi là Thiên Chúa và muốn cho mau, người ta viết tắt.

- Trước Thiên Chúa là tr. T.C.
- Sau Thiên Chúa là s. T.C.

Người ta thường bỏ những chữ s. T.C. cho gọn mà viết: 1955, chứ không viết: 1954 s. T.C.

TÓM TẮT

<i>Thời đá</i>	<i>Thời đá</i>	<i>Thời Kim</i>	<i>thuộc (tới nay, khoảng 6.000 năm)</i>
<i>đá p</i>	<i>mài</i>		
<i>(khoảng</i>	<i>(khoảng</i>		
<i>300.000</i>	<i>5.000</i>		
<i>năm)</i>	<i>năm)</i>	<i>T.C.</i>	<i>Thế kỉ</i>
<i>9.000</i>	<i>4.000</i>	<i>3.000</i>	<i>sanh</i>
			<i>5</i>
			<i>1453</i>
			<i>1789</i>
			<i>1954</i>
<i>Thời Tiền sử</i>	<i>Thượng cổ</i>	<i>Trung cổ</i>	<i>Cận đại</i>
			<i>Hiện đại</i>
			<i>Thời có sử, theo người Âu</i>

NÊN CHÚ Ý: Trên đồ biểu đó, vì giấy hẹp, chúng tôi không theo đúng tỉ lệ xích được.

Nhưng niên đại 3.000, 4.000, 9.000 tr. T.C chỉ là phỏng chừng.

CHƯƠNG IV

ĐỜI SỐNG LOÀI NGƯỜI THỜI TIỀN SỬ

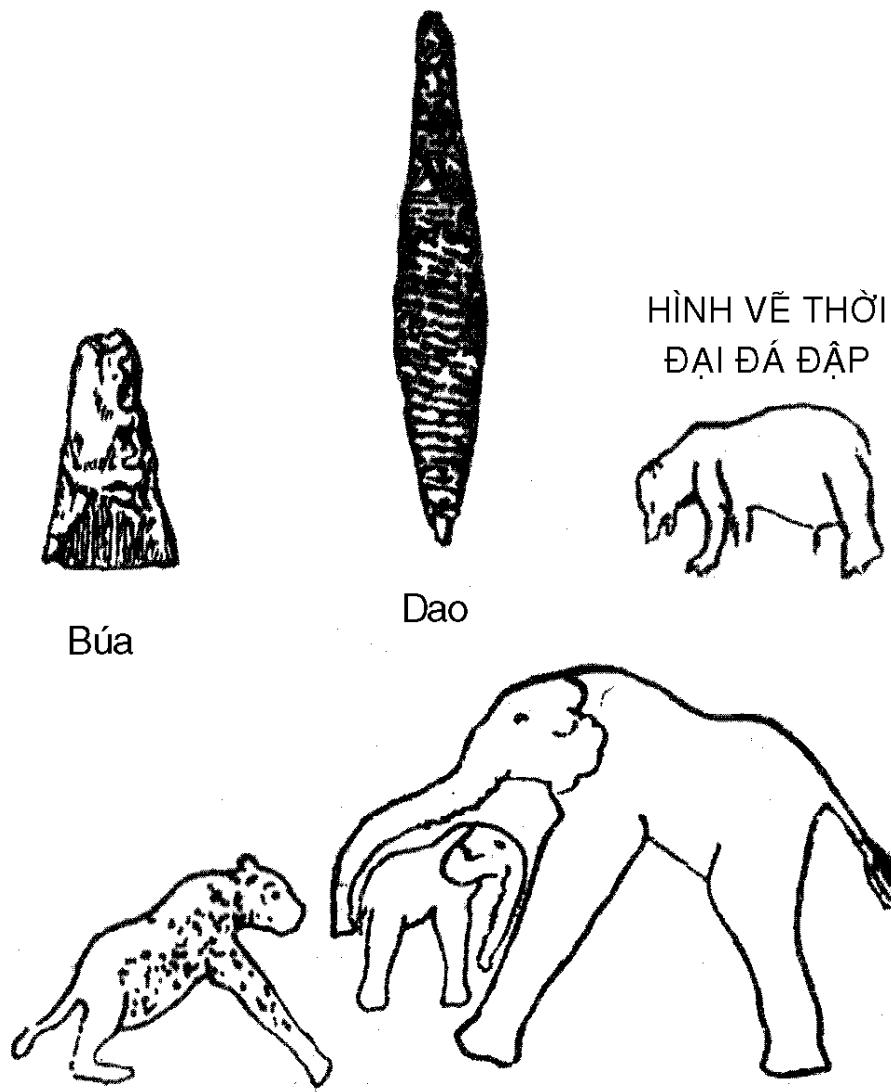
1. *Thời đại đá đập.*
2. *Thời đại đá mài.*
3. *Thời đại kim thuộc.*
4. *Đời sống tinh thần của loài người thời tiền sử.*

1. Ở chương trên, chúng tôi đã nói thời đại đầu tiên trong lịch sử nhân loại là thời đại đá đập. Trong thời đó, loài người đã biết dùng lửa và lấy đá đập vào nhau để làm khí giới và đồ dùng. Họ lại biết dùng xương, sừng các thú vật làm mũi tên, mũi kim, lưỡi búa, lưỡi câu. Nhờ các dụng cụ đó họ săn hươu nai, câu cá tôm để ăn thịt, lột da thú vật khâu lại để che thân.

Cop, gấu chắc đã phải kiêng nể họ vì họ có thể ở xa bắn mỗi mũi tên bằng xương hoặc bằng đá vào chỗ nhược của chúng.

Có lẽ họ sống từng bầy, lấy tên một loài thú loài chim, loài cá hay loài cây phụ vào tên bầy của mình và cho giống

động vật hay thực vật đó là tổ tiên mà sùng bái, không dám ăn. Chế độ đó là chế độ tò-tem (totem).



Tổ tiên ta thời ấy đã tò ra là những nghệ sĩ đa tài.

Trong nhiều hang ở Âu châu, người ta thấy hình nhiều thú vật họ vẽ bằng những nét rất sắc sảo. Có hình tô màu đỏ mà trải hàng chục ngàn năm, vẫn chưa phai. Coi hình voi và cọp ở trên, ta thấy nhà nghệ sĩ vô danh nào đó tuy

còn vụng, chưa biết vẽ đủ 4 chân của loài vật, song đã có tài nhận xét; còn hình con gấu thì ta phải nhận là gần tới mức tuyệt khéo rồi.

2. Tới thời đại đá mài, nhờ biết mài đá, họ chế tạo được những khí giới tinh xảo hơn. Họ tụ họp nhau lại, làm việc cho hiệu quả, tìm được mỏ đá lửa và lập những xưởng chuyên mài đá đó.

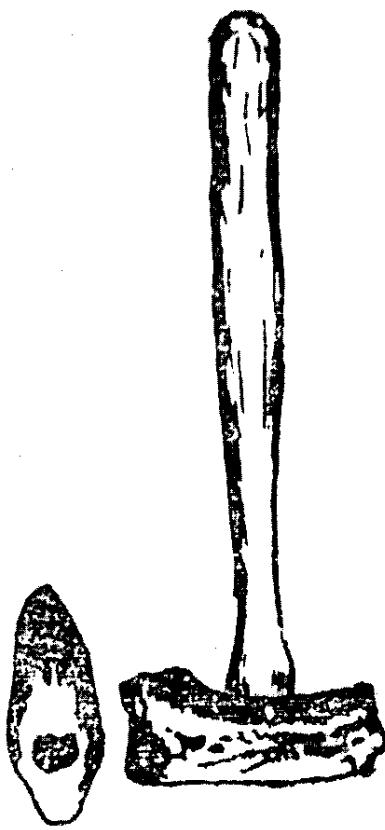
Tấn bộ nhất là mục súc và canh nông đã xuất hiện. Họ biết lo xa, đề phòng những ngày đau ốm hoặc gặp đồng tố, kiểm ăn không được, nên trồng cây cối và nuôi súc vật ngay gần hang.

Gặp một bầy bò chảng hạn, họ khôn khéo đuổi dồn cả vào một cái hang rồi vần đá chặn cửa hang, thế là cả bầy bị nhốt và họ có một kho vật thực, lúc nào dùng tới cũng sẵn.

Họ kiếm lá cây nuôi những con bò rừng đó, dần dần chúng thấy đời sống được người săn sóc dễ chịu quá, không kiểm cách về rừng nữa mà muốn ở luôn với người.

Nhờ cách ấy, tổ tiên ta nuôi cả chó, heo, cừu, thỏ...

Ăn xong trái cây, họ liệng hột ở cửa hang, thấy mọc cây và đâm trái, họ bèn nghĩ cách trồng những cây đó để mỗi lần khỏi phải vào rừng kiếm. Lần lần họ biết trồng lúa, đục cối đá xay lúa, đào hầm để trữ lúa, lại biết nặn đất sét làm đồ dùng nữa. Chỗ nào đọng nước, họ đào kinh tháo nước ra, chỗ nào khô quá, họ đào kinh dẫn nước vào. Các vị kí sư đầu tiên đã chế ra cối đá và tìm cách đào kinh đáng



Búa bằng đá máy

làm tổ sư của các nhà phát minh Watt, Edison... ngày nay. Sau cùng, họ biết trông gai và dệt vải.

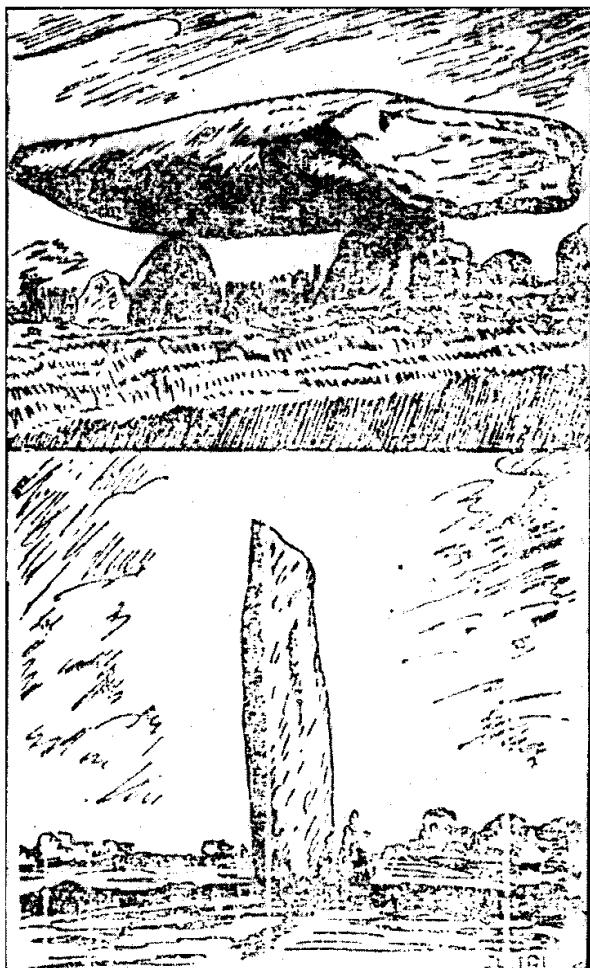
Chòi họ cất bằng cây và đất. Những người cùng quyền lợi (không cần cùng huyết thống) như cùng trông trọt trong một thung lũng, cùng nuôi bò trên một cánh đồng, tụ họp nhau thành từng thị tộc, nhiều thị tộc thành một bộ lạc ⁽¹⁾, và chịu sự chỉ huy của một người tù trưởng, vừa khôn vừa mạnh nhất.

Mới đâu có thị tộc mẫu hệ: đàn bà nắm quyền kinh tế, làm chủ trong thị tộc. Trong gia đình ấy, con không biết cha là ai mà chỉ biết mẹ. Sự kế thừa của cải cũng do mẹ.

Người trong một thị tộc không được kết hôn với nhau. Khi người con trai lấy vợ - tất nhiên là ở thị tộc khác - thì lấy họ của thị tộc vợ làm họ mình.

Tiến một bức tới giai đoạn du mục và canh nông thì

(1) Những bộ lạc trông trọt, ở lâu một chỗ, gọi là bộ lạc định cư, những bộ lạc chăn súc vật, thường phải đổi chỗ kiếm bíc cho súc vật, gọi là bộ lạc du mục.



Những tảng đá lớn mà người thời đại đá mài dựng lên

Người ta lại thấy, khắp thế giới, nhiều tảng đá lớn cắm thành hàng thẳng hoặc theo vòng cung và người ta đoán rằng loài người ở cuối thời đại đá mài dựng lên như vậy để thờ thần hoặc đánh dấu nơi chôn những người có thế lực (Coi hình ở trang 164).

Giữa những bộ lạc thường có chiến tranh nhiều khi tàn khốc. Tù binh mỗi bên phải làm nô lệ kẻ thắng, nếu may mắn mà không bị làm vật hi sinh để cúng thần. Sinh mạng nô lệ hoàn toàn ở trong tay người chủ. Chủ muốn giết họ

đàn ông nắm địa vị trọng yếu mà thành thị tộc phụ hệ. Quyền trong gia đình về họ và khi họ cưới vợ thì khỏi phải về nhà vợ mà đem vợ về nhà mình.

Chòi của họ cất gần nhau, họp thành một xóm ở bên bờ sông hoặc trong thung lũng. Họ cất chòi theo lối nhà sàn để ban đêm cọp, gấu khỏi leo lên được.

Họ biết đổi chỗ đồ dùng với nhau, dùng thuyền (chưa có buồm) để chở chuyên.

thì giết, bán họ như bán trâu, bán ngựa thì bán. Tất nhiên là vợ con của nô lệ cũng là nô lệ. Trong thời tiền sử và thời thượng cổ, số nô lệ rất đông. Nhiều kẻ có hàng trăm, hàng ngàn nô lệ vì ngoài hạng nô lệ tù binh còn hạng người vì thiếu nợ, không trả nổi mà mất quyền tự do, thành nô lệ.

Chế độ nô lệ ấy tồn tại khắp thế giới, đến thế kỉ trước mới được bãi bỏ tại các nước văn minh. Thói “đợ con” ở nước ta cũng là một tàn tích của nó: người nghèo không trả được nợ, bắt con cái lại ở với chủ nợ hằng năm; nhưng trẻ đó đã không được lãnh công mà thường còn bị hành hạ.

3. Khoảng ba, bốn ngàn năm trước Thiên Chúa những dân tộc sống chung quanh Địa Trung Hải tìm được hai kim thuộc là đồng và thiếc. Mới đầu họ dùng đồng để làm khí cụ; rồi họ biết nấu đồng với thiếc thành đồng đen (cũng gọi là đồng mắt cua), cứng hơn đồng; sau họ tìm được sắt và biết cách nấu sắt.

Vậy thời đại kim thuộc chia làm 3 giai đoạn: *giai đoạn đồng, giai đoạn đồng đen và giai đoạn sắt*. Giai đoạn sắt còn tiếp tục tới bây giờ.

4. Hồi còn ăn lông ở lỗ, loài người đã biết suy nghĩ gì chưa? Chắc đời sống tinh thần của họ thời ấy không hơn con voi, con khỉ là mấy. Họ chỉ biết nghĩ đại loại như vậy:

– Cọp tới kìa. Mau mau trốn đi. Leo lên cây.

Hoặc:

– Có thỏ ở bãi cỏ. Tìm đá ném.

Ăn no rồi họ ngủ, đùa giỡn với con nít, cười múa, nhảy nhót, không bao giờ tự hỏi:

– Sống để làm gì?

Mắt họ sáng lầm, ban đêm cũng trông rõ được mọi vật; tai, mũi, họ thính lầm, ở xa cũng nghe được những tiếng lá cây sột soạt, đánh hơi được những con mồi⁽¹⁾; nhưng sức thông minh, hiểu biết của họ không hơn một em nhỏ bốn, năm tuổi ngày nay.

Họ sợ cảnh đêm tối, sợ dông tố, sợ sấm sét, sợ mānh thú, tìm đủ cách tránh những cái đó.

Khi họ họp nhau thành bộ lạc - chắc lúc này, họ đã biết nói, họ sợ thần của bộ lạc và sợ ông tổ của họ. Ông tổ chết thì họ chôn theo hoặc treo trên mồ hết thảy những đồ dùng của ông, có khi lại giết số đàn bà để cúng tổ. Họ có tin rằng linh hồn bất diệt không? Có lẽ chưa đâu, nhưng chắc là khi tổ chết rồi, họ vẫn sợ tổ như khi tổ còn sống.

Khi bệnh dịch hoành hành, họ run sợ cho là tại họ không trong sạch, có điều lầm lỗi gì nên qui thần trừng phạt; họ tìm cách làm đẹp lòng qui thần, dâng những đồ cúng, thường là vật, có khi là người và cầu khấn. Do đó xuất hiện một hạng

(1) Người ta kể chuyện cuối thế kỉ trước, bắt được (tôi không biết tại miền nào) một thanh niên sống 15, 16 năm trong rừng, từ hồi mới sinh ra vài tháng, và được chó sói nuôi. Y mắt sáng như mắt mèo, leo cây như khỉ, không biết nói, chỉ biết kêu như loài thú; cho y bận quần áo, y nhất định không chịu, chỉ thích ngủ trên đất.

người chuyên lo việc cúng thần, làm trung gian giữa thần và người, tức hạng thầy mo, sau này là hạng giáo sĩ.

Họ thích mặt trăng, mặt trời, coi như những vị thần che chở họ, những ông Thiện, vì hai ngôi đó chiếu sáng hoặc sưởi ấm họ.

Lần lần, họ để ý đến thời tiết, khi cây rụng lá, gió hóa lạnh, họ biết là mùa đông sắp đến, họ lo dự trữ thức ăn: lúc đó họ đã có quan niệm về bốn mùa. Còn quan niệm về tháng, với quan niệm về Thượng Đế thì có lẽ khoảng đâu thời Thượng cổ mới có.

TÓM TẮT

1. Trong thời đại đá đập, loài người còn dã man, họ đập đá, để làm đồ dùng. Họ săn bắn, câu cá để ăn, lột da thú vật, khâu lại để che thân. Nhưng một số người đã tò ra là nghệ sĩ, vẽ nhiều hình loài vật rất giống. Hồi đó họ sống tùng bầy, cùng thờ một động vật hoặc thực vật làm tổ. Chế độ đó gọi là chế độ tôn tem.

2. Tới thời đại mài đá, loài người tiến bộ khá mau. Nhờ biết mài đá, khí cụ bằng đá tinh xảo hơn. Tiến bộ nhất là họ biết trồng lúa; nuôi bò, ngựa, heo, chó... cát chòi bằng cây và đất.

Họ họp nhau lại thành từng thị tộc (mới đầu có thị tộc mẫu hệ, sau có thị tộc phụ hệ); nhiều thị tộc họp thành từng bộ lạc; họ đổi chác đồ dùng với nhau và dùng thuyền để chở chuyên.

Giữa các bộ lạc thường có chiến tranh, kẻ thua phải làm nô lệ kẻ thắng, và chế độ nô lệ xuất hiện từ hồi đó, mãi đến thế kỷ trước mới được bãi bỏ.

3. Khoảng năm, sáu ngàn năm trước, loài người bắt đầu nấu đồng, rồi nấu đồng với thiếc, sau cùng biết nấu sắt.

Thời đại đó là thời đại kim thuộc, chia làm ba giai đoạn: đồng, đồng đen và sắt. Giai đoạn sắt còn tiếp

tục đến bây giờ.

4. Đời sống tinh thần của loài người tiền sử thấp
l้าm, không hơn con nít bây giờ là mấy.

Họ sợ cảnh đêm tối, đồng tố, sấm sét, sợ mãnh
thú, sợ ông thần và ông tổ của bộ lạc; mỗi khi bị bệnh
dịch, họ cho là quỷ thần muốn trừng phạt họ. Họ dâng
đồ cúng (vật hoặc người) và cầu khấn quỷ thần tha
thứ hoặc phù hộ cho họ. Hạng thầy mo chuyên lo việc
cúng tế ấy, làm trung gian giữa thần và người.

Trong thời đại đá mài, loài người đã có quan niệm
về mùa, nhưng chắc chưa có quan niệm về tháng và
Thượng đế.

KẾT PHẦN THÚ NHỨT

Trái đất đã có được hàng triệu năm rồi, loài người mới xuất hiện. Sinh sau các loài khác, sức lai yếu, đời lại ngắn, mà nhò có hai bàn tay, bộ óc và tiếng nói, tổ tiên ta đã kiên nhẫn chống với đói, lạnh, với bệnh tật, với mãnh thú, để tồn tại và tiến tới.

Những bước tiến đó mới đầu chậm lăm. Trong hàng trăm ngàn năm, chỉ mới biết gây và giữ lửa rồi đập đá làm những khí cụ thô sơ; sau mới biết mài đá làm những đồ tinh xảo hơn, biết trồng lúa, nuôi súc vật, cất nhà sàn, dệt gai bố, nắn đất sét, chế đồ đồng. Và lại biết dùng cả thì giờ rảnh ghi những cảnh đẹp đẽ hoặc hãi hùng bằng những nét vẽ, nét đục tinh xảo.

Như vậy, tám chín ngàn năm trước tổ tiên ta đã thoát khỏi cái đói cầm thú chỉ lo ăn, lo uống mà muốn vươn lên một đời cao cả đẽ đẽ hơn.

Qua thời sau, thời có sự, loài người tiếp tục tiến tới, nhiều khi bước những bước rất dài, có khi đứng yên hoặc lùi lại, nhưng lùi để rồi lại tiến, tiến hoài tới một chân trời xán lạn.

PHẦN THỨ NHÌ

BÌNH MINH HIỆN Ở CẬN ĐÔNG

Trước khi đọc tiếp, ta nên nhận xét hai điều dưới đây:

Khoa khảo cổ học mới có được khoảng một thế kỷ nay và chúng ta mới được biết rất ít về cổ sử của nhân loại. Nhiều nền văn minh, sau những cuộc biến thiên lớn đã bị chôn dưới đất hoặc chìm dưới biển; các nhà bác học còn đương đào để tìm kiếm thêm và thỉnh thoảng phát giác những điều rất lạ lùng về văn minh thời xưa.

Quan niệm về Đông và Tây hoi rắc rối. Người phương Đông chúng ta chịu ảnh hưởng của người Âu, cái gì cũng theo họ. Thời xưa, họ chỉ mới biết miền chung quanh Địa Trung Hải, thấy những nước như Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Ả Rập, Ba Tư... ở phía mặt trời mọc, nên gọi đó là phương Đông.

Sau họ tiến tới Ấn Độ, rồi tới Trung Hoa, Việt Nam, bèn bảo hai nước sau là ở Viễn Đông, để phân biệt với miền trên mà họ đổi tên là Cận Đông.

Ta theo những danh từ đó, tự nhận là người phương Đông và gọi họ là người phương Tây.

Nhưng giả thử hồi xưa họ không biết miền Địa Trung Hải mà biết châu Mĩ trước hết, thì tất họ gọi châu Mĩ là phương Tây và sau, nếu họ tiến tới nữa, tìm được Phi Luật Tân, Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam thì tất họ gọi miền đó là Viễn Tây mà ta sẽ thành người phương Tây và gọi họ là người phương Đông.

CHƯƠNG I

CỔ AI CẬP

- 1. Xứ Ai Cập là tảng vật của sông Nil.*
- 2. Dân tộc và xã hội Ai Cập.*
- 3. Lịch sử Ai Cập.*
- 4. Văn minh Ai Cập.
 - a) Tôn giáo*
 - b) Kỹ thuật*
 - c) Kiến trúc*
 - d) Khoa học*
 - e) Chữ viết**

Bắt đầu từ chương này, loài người có chữ viết, truyền lại được kinh nghiệm cho đời sau, nên tiến rất mau mà lịch sử cũng nhiều tài liệu hơn, đáng tin hơn.

Công đầu đặt ra chữ viết là của dân tộc Ai Cập.

1. Ai Cập là một xứ đông bắc châu Phi, phía Bắc giáp Địa Trung Hải, phía Đông giáp Hồng Hải, chung quanh toàn

là sa mạc. Nếu không có sông Nil chảy qua thì xứ đó hoàn toàn hoang vu.

Ngồi trên máy bay nhìn xuống, ta trông thấy giữa một khoảng cát vàng mênh mông nổi lên một dải trắng như bạc, uốn khúc từ Nam tới Bắc, khi gần tới bờ biển màu dương thì xòe ra như cánh quạt. Cánh quạt ấy là hạ du sông Nil, một miền đất phì nhiêu vào bức nhất thế giới.

Mỗi năm từ tháng sáu tới tháng chạp ⁽¹⁾ mưa trút xuống như thác, nước sông Nil dâng lên, ngập thung lũng và cánh đồng; khi nước rút, trên mặt đất còn lại một lớp phù sa mầu mỡ.

Các nhà bác học nói xứ Ai Cập văn minh nhờ sông Nil và nhờ khí hậu mát mẻ. Điều ấy có phần đúng. Ở một xứ lạnh quá, người ta dễ sinh làm biếng, chỉ muốn ngủ; ở một xứ nóng quá, hơi vận động đã thấy mệt, người ta cũng chỉ muốn nằm; đất mà cằn quá, lo kiếm ăn không xong, còn đâu thời giờ để nghiên cứu về nghệ thuật, khoa học. Xứ Ai Cập quả có đủ địa lợi cho một nền văn minh phát triển: đất tốt, trời không quá nóng, quá lạnh.

Tuy nhiên, lẽ ấy cũng chỉ đúng một phần thôi. Hạ du sông Mississippi ở Bắc Mỹ cũng phì nhiêu mát mẻ như hạ du sông Nil mà sao trước khi nước Mỹ thành lập, miền đó

(1) Chúng tôi tưởng không cần thêm hai tiếng “dương lịch”. Hết nói tháng sáu, ta hiểu ngay là tháng sáu dương lịch; chỉ khi nào nói tháng âm lịch thì ta mới phải thêm hai tiếng “âm lịch” ở sau.

vẫn không văn minh? Còn dân tộc Hi Lạp sống trên một bán đảo đá lởm chởm, ruộng ít, mà sao văn minh cũng rất sớm.

Vậy có địa lợi mà cũng cần có tinh thần của con người nữa.

2. Chúng ta chưa rõ gốc tích dân tộc Ai Cập chỉ biết từ hồi tiền sử, họ ở sa mạc phía tây di cư tới bờ sông Nil, thấy đất cát phì nhiêu, bèn cắm trại, cất chòi.

Họ sinh sản rất mau, dân số tới non hai chục triệu, trông một thứ kê để ăn; người giàu thì xây nhà gạch để ở.



Bên mặt là kim tự tháp Khépos, bên trái là kim tự tháp Képhren. Một đường dài có mái che đưa từ kim tự tháp Képhren tới tượng quái vật mình sư tử, đầu người, nằm trước một đền chữ nhật.

Chung quanh kim tự tháp lớn có nhiều kim tự tháp nhỏ túc mỏ của hoàng tộc. Ở phía dưới, bên trái có một kim tự tháp đương cất. Ta nhận thấy những thang lên ngọn. Thang đó bằng gạch phoi khô, xây xong kim tự tháp thì phá thang đi. Kinh đô vua ở phía dưới, bên mặt, trong hình không thấy.

Họ rất siêng năng kiên nhẫn, có tinh thần gia tộc. Đàm bà được trọng lâm và có đạo hiếu với mẹ là đạo thiêng liêng của họ.

Ngay từ 5000 năm trước, xã hội đã có qui củ tổ chức gần như xã hội chúng ta ngày nay:

– Trên cùng có nhà vua được dân trọng như thần linh, dưới vua có rất nhiều quan lại lo việc thu thuế, xử kiện, lập sổ đinh, sổ điền, đào kinh, xây đường. Họ này đều tuyển trong hàng người có học.

Giai cấp thứ nhì là giai cấp giáo sĩ. Dân tộc Ai Cập thờ rất nhiều thần, nên số giáo sĩ khá đông, họ thường là những người học rộng hiểu nhiều, được trọng vọng. Đất đai, tài sản của giai cấp đó mỗi ngày một nhiều và viên giáo chủ uy quyền chỉ dưới nhà vua một bức.

Giai cấp thứ ba là giai cấp công thương. Họ ở trong những château thành đồng đúc, có hạng trưởng giả giàu sang, có hạng thợ thuyền nghèo khổ. Họ làm đủ nghề: dệt vải, đóng giày, rèn hoặc nặn đồ, làm thủy tinh. Dụng cụ thô sơ, song họ rất khéo tay và hóa phẩm bán ra nước ngoài rất nhiều.

Giai cấp cuối cùng là nông dân. Họ không có đất, phải làm ruộng cho nhà vua hoặc cho địa chủ, phải đóng nhiều thuế, làm xâu, đi lính, đào kinh, đắp đê, xây cất cung điện, lăng tẩm... Họ bị ngược đãi tàn nhẫn, hẽ chàm tay một chút là roi quất lên lưng, lên đầu và họ nhẫn nhục chịu tình cảnh đó như chịu một định phận.

3. Lịch sử các triều đại của họ không có ảnh hưởng gì quan trọng đối với người phương Đông chúng ta nên chúng tôi sẽ kể qua loa thôi.

Mới đầu, dân tộc Ai Cập chia làm nhiều tiểu bang rồi tới khoảng 3.200 tr. T.C, một người anh hùng thống nhất các tiểu bang, lên ngôi vua (vua Ménès: Mê nét), lập đô ở hạ du sông Nil (Memphis). Những vua sau lo mở mang, bình trị đất đai và xây dựng những kim tự tháp vĩ đại, hiện nay vẫn còn. Kim tự tháp cao nhất cất trong đời vua Khéops, khoảng 2800 năm tr. T.C.

Độ một ngàn năm sau, một dân tộc ở phương Đông (dân tộc Hyksos), lại xâm chiếm đất đai họ trong một thế kỉ. Họ gắng sức đuổi quân thù đi rồi mạnh trở lại. Những vua Thoutmès đệ tam Ramsès đệ nhị (khoảng 1300, tr. T.C đều là những vị anh hùng đóng đô ở Thèbes mở mang bờ cõi tới Palestine, Syrie, lại thắng được dân tộc Hittites lúc đó có một đế quốc rộng ở miền Tiểu Á (Asie Mineure). Ai Cập thời đó hùng cường nhất thế giới. Những đền đài đồ sộ được dựng lên, như đền Louqsor và Karnack.

Thịnh cực là bắt đầu suy, dân sinh ra lười biếng, không muốn đi lính, lính trong nước đều là người ngoại quốc, vua chúa sinh ra kiêu căng, xa xỉ, bắt dân đem máu và mồ hôi ra xây cất lâu đài. Vì vậy Ai Cập mỗi ngày một yếu, rút cục phải nội thuộc Ba Tư; Ba Tư đi, Hi Lạp tới; Hi Lạp đi, La Mã tới.

Sau cùng, nữ hoàng Cléopâtre xinh đẹp tuyệt trần, dùng làn sóng khuynh thành để cứu quốc, thắng được vị

anh hùng La Mã là César, nhưng rút cục không mê hoặc được Auguste và phải tự tử để khỏi bị nhục.

Từ đó, Ai Cập trong non 2.000 năm, không lúc nào được tự chủ, liên tiếp bị dân Á Rập, Thổ Nhĩ Kỳ và Anh đô hộ; tuy được người Anh trả lại độc lập năm 1922 nhưng vẫn còn là một bán thuộc địa cho tới hết chiến tranh vừa rồi. Hai năm trước, ông vua bù nhìn cuối cùng của Ai Cập bắt buộc phải thoái vị, trả quyền cho nhân dân và dân tộc Ai Cập đương vùng vây bứt cho hết những dây xích của người Anh.

4. Chúng ta sở dĩ đọc cổ sử Ai Cập vì nền văn minh của họ. Năm ngàn năm trước, trong khi gần khắp thế giới còn dã man, văn minh họ đã vượt hẳn lên, tỏa hào quang rực rỡ một góc trời, chẳng khác chi bình minh ở phương Đông.

Dưới đây chúng tôi lần lượt xét từng điểm một của nền văn minh ấy:

a) Tôn giáo

Người Ai Cập thời cổ, thờ rất nhiều thần cũng như mọi dân tộc khác. Có đủ các thứ thần, *thần Thiện, thần Ác, thần Bò, thần Cá Sấu...* song hai vị thần lớn nhất là *thần sông Nil* và *thần Mặt trời*.

Hồi mới lập quốc, họ chưa có quan niệm về Thượng Đế, nên vua họ, họ gọi là Pharaon (Pha Ra Ông), nghĩa là người ở trong nhà đẹp, chứ không gọi là thiên tử (con trời) như người Trung Hoa.

Mãi về sau, khi đã thịnh cực rồi, họ mới có quan niệm

về Thượng Đế, song lúc đó họ cũng vẫn thờ rất nhiều thần mà Thượng Đế chỉ có uy quyền như thần sông Nil thôi, chứ không hơn.

Họ tin rằng linh hồn bất diệt và khuyên nhau không nên quá nghĩ đến những vui thú kiếp này, mà nên làm lành, tránh ác để khi chết đi, linh hồn bay về phương tây, quỳ dưới chân thần sông Nil tựa như Diêm Vương của ta, có thể thưa:

“Kính bẩm tôn Thần chí công và chí minh, trong đời con, con không hè gian lận, con không hành hạ kẻ góa, con không nói dối trước pháp đình...”.

Họ cho sông Nil là một vị thần nuôi cả dân tộc họ, có quyền xử tội họ. Họ tin người nào chết rồi, linh hồn cũng bị thần đó đặt lên bàn cân, cân công và tội: công nhiều thì được sung sướng, tội nhiều thì bị hành hạ.

Nhưng họ lại nghĩ xác phải còn hồn mới có chỗ dựa, nên họ tìm cách ướp xác. Nhiều xác ướp hiện nay còn y nguyên như bốn, năm ngàn năm về trước. Ướp xác xong, họ đặt vào quan tài, chôn xuống đất, bày lên mộ tất cả những đồ dùng thường ngày của người chết để hồn ma khỏi thiếu thốn thứ gì. Muốn cho mảnh thú hoặc kẻ gian phi khỏi lại phá, họ chất đá nặng lên nấm mồ thành những đống nhọn, do đó họ nẩy ra ý xây mộ thành hình kim tự tháp.

Có lẽ vì tin linh hồn bất diệt, và sợ sau khi chết phải xử tội, nên dân Ai Cập, lấy phần đông mà xét, khá có đức hạnh, nhưng ủi mi, quá an phận, coi đời này chỉ là cõi tạm, bị áp bức tới mấy cũng nhẫn nhục chịu. Về phương diện

đó, họ hơi giống dân tộc Ấn Độ, cả hai đều đã là thuộc địa của Anh.

b) Kĩ thuật

Trên 4.000 năm trước, người Ai Cập đã biết dùng thuyền buồm, bánh xe⁽¹⁾, nấu thủy tinh, chạm đồ đồng, dệt vải mịn hơn lụa mà hiện nay các máy dệt tối tân cũng không dệt đẹp bằng.

Nghề làm ruộng rất phát đạt. Họ có lưỡi cày, biết tát nước đào kinh. Kinh có danh nhất là kinh nối Hồng Hải với một nhánh sông Nil, làm cho Hồng Hải thông với Địa Trung Hải. Kinh đó sau cạn lần đi.

c) Kiến trúc

Đáng khâm phục nhất là kiến trúc. Lăng, tắm, đền đài của họ là những công trình vĩ đại: Kim tự tháp Khéops được coi là một trong bảy kỳ quan của vũ trụ.

Chúng ta thử tưởng tượng, chỉ dùng sức bắp thịt, không có máy móc như ngày nay mà họ xây được tháp đó, cao non 150 thước (mười lần một cây sao) chân mỗi chiều 227 thước. Tháp là một khối đặc, chứa trên hai triệu phiến đá, mỗi phiến nặng trung bình hai tấn rưỡi. Phải mười vạn thợ cất trong 20 năm mới xong.

Các kĩ sư ngày nay có đủ khí cụ, mà xây một ngôi nhà, một chiếc cầu có khi chỉ vài tháng sau đã nứt, còn tháp Ai

(1) Khi bánh xe xuất hiện (mới đầu là bánh đặc, sau mới thấy những bánh có găm) nhân loại tiến được một bước khá lớn và lần lần biết dùng máy để thay sức người.

Cập thì trải năm ngàn năm rồi, nền móng vẫn như nguyên. Kỹ thuật kiến trúc của họ thực đã là tận thiện.

Trong tháp có hành lang dài hàng trăm thước đưa tới những phòng trang hoàng rực rỡ và tới chỗ đặt quan tài nhà vua. Trước tháp là một quái vật đầu người, mình sư tử, đục ngay trong đá, cao hàng chục thước.

Đền thờ Loupsor và Karnark tuy kém đồ sộ nhưng huy hoàng hơn, xây toàn bằng đá, có những hàng cột hai ba người ôm, cao trên hai chục thước, chạm trổ tinh vi; những hành lang thăm thẳm chìm trong bóng tối bí mật hoặc phản chiếu trên mặt nước trong veo.

Ngày nay, đứng trước những tháp cao ngất giữa chốn sa mạc mênh mông hoặc trước những ngôi đền vàng son rực rỡ vươn lên trong đám cây cối xanh ròn ấy, khách du lịch không khỏi thấy ngợp, nửa thán phục nửa ghê rợn, tưởng như lạc vào thế giới thần linh, và trong lòng gợi lên biết bao niềm hoài cổ.

d) Khoa học

Khoa học của họ đã đạt một mức khá cao.

Họ biết dùng ánh nắng để xem giờ, chia khoảng thời gian từ sáng tới tối làm 6 giờ: tính ra được một thứ lịch gần đúng; chế ra giấy bằng một thứ cây ⁽¹⁾ rồi biết dùng bút, mực.

(1) Thứ cây đó, họ gọi là Papyrus, tiếng Pháp: Papier và tiếng Anh: Paper đều gốc ở chữ đó.

Họ nghiên cứu số học và hình học, tính được con số π và cho nó bằng bình phương của 8 phần 9 trực kính:

$$\frac{8}{9} D^2, \text{ nghĩa là bằng } 3.1605$$

e) *Chữ viết*

Nhưng công lớn nhất của họ với hậu thế là họ đã đặt ra chữ viết.

Mới đâu, dân tộc nào cũng dùng lối vẽ hình để chỉ vật. Chẳng hạn người Trung Hoa muốn chỉ mặt trời thì vẽ hình tròn có một điểm ở giữa, muốn chỉ núi thì vẽ ba mũi nhọn.

Muốn chỉ cây thì vẽ thêm cành.

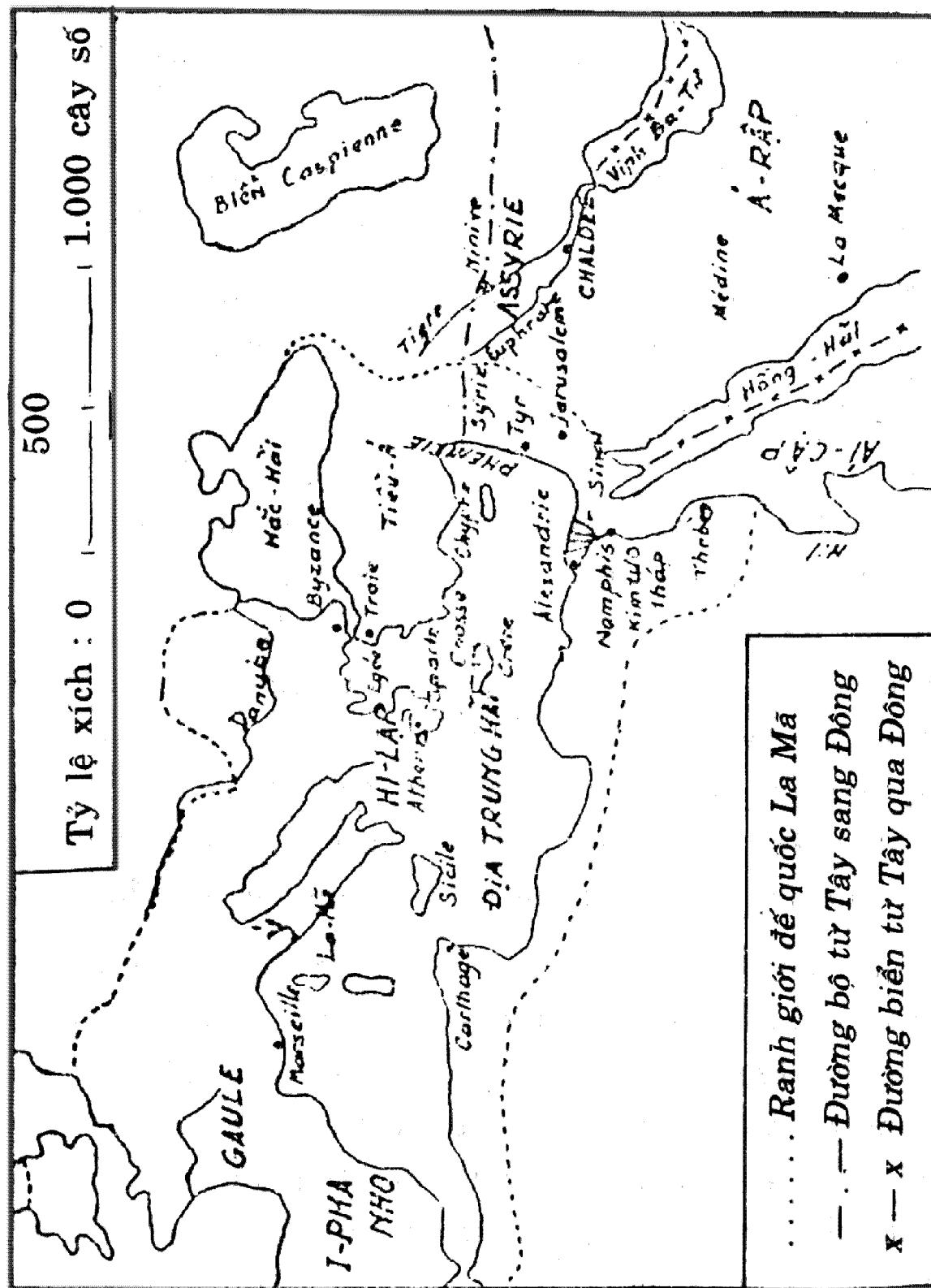


Lần lần, họ đổi cách vẽ một chút cho tiện hơn, ba hình trên đó thành những chữ sau này:

日 là mặt trời, 山 là núi, 木 là cây.

Rồi họ thêm vài nét nữa để diễn ý, như muốn chỉ cái nhà họ vẽ cái nóc dưới có con heo; muốn chỉ buổi sáng, họ vẽ mặt trời trên một đường thẳng là chân trời; muốn chỉ việc lê bái thì họ vẽ hai bàn tay chắp với nhau.

BẢN ĐỒ ĐỊA TRUNG HẢI THỜI THUỢNG CỔ



Lỗi đó là lỗi biếu ý, người Ai Cập cũng đã dùng như người Trung Hoa. Nhưng người Trung Hoa mấy ngàn năm nay vẫn giữ lỗi đó, chỉ cải thiện nó thôi: còn người Ai Cập, trái lại, biết thay đổi hẳn.

Hình vẽ của họ mới đầu chỉ vật, sau để thay đổi một hay nhiều vần. Chẳng hạn họ dùng hình cái cưa để thay những vần *cưa, cua*, dùng hình bàn tay để thay vần *tay, tây*.

Sau đó họ thấy lỗi đó còn bất tiện, số hình sẽ nhiều quá, họ mới dùng mỗi hình để chỉ một chữ cái, như hình cái cưa để chỉ chữ C, hình bàn tay để chỉ chữ T. Họ dùng tất cả 24 hình tức 24 chữ cái.

Lỗi chữ đó sau này được người Phénicie bắt chước, sửa đi, dạy lại cho người Hi Lạp, người Hi Lạp lại dạy cho người La Mã, người La Mã cho người Pháp, Anh... rồi ngày nay truyền khắp thế giới. Vậy chúng ta học nửa tháng biết đọc, biết viết quốc ngữ, tuy là công của các cổ đạo Bồ Đào Nha và Pháp đã đặt ra vần Quốc ngữ, nhưng chính ra thì công đầu tiên của người Ai Cập và người Phénicie kia đấy.

Một điều rất lạ là chữ Ai Cập dễ học như vậy mà không được truyền bá trong dân gian, chỉ một số rất ít người được học và sau khi người La Mã lại xâm chiếm xứ đó, ở đâu kỉ nguyên, thì vị giáo sĩ Ai Cập cuối cùng biết chữ đã chết mà khắp nước không còn ai đọc được sách cùng bia trong đền đài lăng tẩm nữa. Thế là cả mấy ngàn năm lịch sử Ai Cập còn ràng ràng trên giấy, trên tường mà cũng như bị phủ dưới một tấm màn kín vậy.

Mãi mười bảy thế kỉ sau, một sĩ quan Pháp trẻ tuổi theo

Bonaparte đánh quân Anh ở Ai Cập, trong lúc rảnh, tò mò tìm di tích trên bờ sông Nil, một hôm thấy trên một phiến đá khắc ba thứ chữ, trong đó có chữ Hi Lạp và chữ Ai Cập. Ít năm sau, một giáo sư Pháp tên Champollion nghiên cứu phiến đá ấy, do chữ Hi Lạp mà đoán nghĩa chữ Ai Cập. Ông cẩm cụi trên hai chục năm mới thành công và làm cho những đền đài lăng tẩm trên bờ sông Nil “đã nín thinh hàng ngàn năm, bỗng nhiên kể lại lịch sử vẻ vang cùng văn minh rực rỡ của dân tộc Ai Cập”.

TÓM TẮT

1. Xứ Ai Cập vốn là một miền khô khan. Nhờ nước sông Nil, mỗi năm dâng lên, ngập thung lũng và cánh đồng, rồi khi rút đi, để lại phù sa trên mặt đất, mà xứ đó thành phì nhiêu, tựa như một ốc đảo lớn ở giữa sa mạc.

Miền hạ du sông Nil ở gần biển, khí hậu mát mẻ, đời sống do đó được thảnh thoái, không vất vả lắm.

2. Dân tộc Ai Cập siêng năng, kiên nhẫn, có tinh thần gia tộc.

Xã hội họ chia làm: Vua và quan, giáo sĩ, công, thương và nông dân. Vua được trọng như thần linh; quan được tuyển trong hàng người có học; giáo sĩ học rộng, rất được trọng vọng; công và thương ở chau thành, một số rất giàu có: nông dân cực khổ nhất, nhẫn nhục chịu tất cả những sự ngược đãi của vua, quan và địa chủ.

3. Khoảng 5000 năm trước, vua Ménès thống nhất các tiểu bang Ai Cập thịnh lần lần sau bị xâm chiếm, trong một thế kỷ, rồi phục hưng lên, rất hùng cường, mở mang bờ cõi tới Palestine, Sirie, sau cùng suy, phải nội thuộc hết Ba Tư đến Hi Lạp, La Mã. Vua Khéops xây Kim tự tháp lớn nhất, vua Thoulmès đệ tam, vua Ramsès đệ nhị, đều là những vị anh hùng.

4. Dân tộc Ai Cập thờ rất nhiều thần, tin rằng linh hồn bất diệt, có tụcướp xác và xây mô hình kim tự tháp.

Họ biết dùng thuyền buồm, bánh xe, nấu thủy tinh, dệt vải rất mịn, đào kinh đưa nước vào ruộng.

Kiến trúc của họ có tính cách đồ sộ, nguy nga, kim tự tháp Khéops làm cả thế giới kinh ngạc.

Toán học của họ phát triển rất sớm và họ tính lịch không sai nhiều.

Công lớn nhất của họ là để lại một lối chữ mà người sau sửa đổi thành chữ la tinh được dùng khắp thế giới bây giờ. Mới đầu họ dùng hình để chỉ vật, sau để chỉ chữ cái. Nhờ cách đó, chỉ cần thuộc vài ba chục hình là đủ đọc và viết được.

CHƯƠNG II

VĂN MINH MIỀN MÉSOPOTAMIE

1. Miền giữa hai con sông Tigre và Euphrate, nơi Thiên đường trên trái đất và cái lò đúc các văn minh.
2. Dân tộc Chaldée và Assyrie.
3. Văn minh.

- a. Tổ chức xã hội.
- b. Kiến trúc.
- c. Khoa học, Văn học.
- d. Chữ viết.

1. Mang một thiên lí kính, leo lên kim tự tháp cao nhất ở Ai Cập mà nhìn về chân trời ở phía đông, ta sẽ thấy ở xa, xa tít, sau bãi cát vàng mênh mông, hiện lên một vệt xanh bóng, đó là một thung lũng nằm giữa hai con sông Tigre và Euphrate. Miền ấy thời Thượng cổ nổi tiếng là Thiên đường ở cõi trần và người Hi Lạp gọi là miền Mésopotamie, nghĩa là miền giữa hai sông.

Hai con sông ấy chảy song song nhau rồi cùng đổ ra vịnh Ba Tư. Nhờ phù sa, miền Mésopotamie rất phì nhiêu.

Người ta phân biệt hai khu vực: khu Đông Nam gọi là Chaldée khu Tây Bắc gọi là Assyrie.

Ai Cập gần như cô lập: bốn mặt là biển và sa mạc, chỉ có mỗi một đường ở phía Đông Bắc thông với châu Á, nên xứ ấy hồi đầu ít bị các dân tộc khác xâm chiếm và văn minh của họ khá lâu bền, truyền được hàng ngàn năm. Miền Mésopotamie trái lại, là nơi gặp nhau của nhiều con đường từ Đông qua Tây, từ Nam lên Bắc, dân miền núi phương Bắc thấy nó phì nhiêu mà ham, dân sa mạc phương Nam thấy nó màu mỡ mà thích, Ba Tư ở Đông cũng dòm qua, Ai Cập ở Tây cũng ngó tới: trước sau có đến mươi dân tộc tranh giành nhau cõi Thiên đường ấy nên đã có sử gia gọi nó là cái lò đúc nhiều giống người, nhiều văn minh, mà văn minh nào, giống người nào cũng chỉ thịnh trong một thời gian ngắn.

2. Khoảng 2.500 năm tr. T.C. một giống người gọi là giống Sémite thịnh lên ở miền Chaldée, lập đô tại Babylone. Vua Hammourabi của họ cai trị một đế quốc khá lớn theo những luật nghiêm mà khoan.

Hơn ngàn năm sau, dân tộc Assyrie, hiếu chiến và tàn bạo khéo tổ chức binh bị, mạnh lên, diệt Chaldée, dày xéo Ai Cập rồi định đô ở Ninive. Hồi đó mà họ đã biết dùng chiến xa bọc đồng, tên bắn không thủng, để tấn công thành trì của địch.

Nhưng thịnh không được lâu, họ lại bị hoàng đế Babylone là Nabuchodonosor trả thù. Thành Ninive bị tàn phá; Babylone cực kì phát đạt, nhưng cũng không lâu, rồi bị vua Cyrus nước Ba Tư chiếm.

3. Hai dân tộc Chaldée và Assyrie thịnh không bền nhưng rất văn minh.

a) *Tổ chức xã hội.*

Họ đặt một bộ luật khắc trên đá, phân biệt ba giai cấp; giai cấp quý tộc, giai cấp bình dân và giai cấp nô lệ.

Đặc biệt thứ nhất là *luật rất nghiêm khắc với những giai cấp trên*. Giai cấp quý tộc chẳng hạn mà phạm tội thì bị trừng trị nặng nhất, rồi tới giai cấp bình dân, giai cấp nô lệ được hưởng điều lệ khoan hồng nhất.

Đặc biệt thứ nhì là *phụ nữ được hoàn toàn bình đẳng với đàn ông*, được tự do kinh doanh, không phải xin phép chồng như phụ nữ nước ta hiện nay, được đi học và làm công chức tùy ý. Về phương diện đó, dân tộc Chaldée và Assyrie văn minh hơn những dân tộc khác rất xa.

b) *Kiến trúc.*

Họ ở nơi bình địa, không có núi đá, nên lâu đài xây toàn bằng gạch, tường rất dày, có vẻ nặng nề lắm.

Thành Babylone nổi tiếng nhất thời thượng cổ. Chung quanh có lũy bao bọc, dài 45 cây số, cao 95 thước, dày 25 thước, cửa bằng đồng. Cung điện nhà vua xây giữa một vùng thượng uyển mênh mông. Trong vườn đắp những ụ rất cao, có nhiều tầng, mỗi tầng trồng đủ hoa thơm cỏ lá từ bốn phương chở lại. Vườn đó gọi là vườn treo, cũng được người Hy Lạp sáp vào hàng kì quan trong vũ trụ.

Cung điện trang hoàng rực rỡ: lối đi lát cẩm thạch, trên trải đệm êm như nhung; cánh cửa thì dát vàng và ngà, cột

thì bọc đồng và nạm kim cương. Đền thờ của họ tựa cái tháp có nhiều tầng, càng lên cao càng nhỏ.

c) *Khoa học, văn học.*

Họ là những nhà thiên văn học đại tài. Mới đâu họ ngắm sao để đoán vận mạng (khoa chiêm tinh) sau nghiên cứu về tinh tú, tính lịch cùng nhật thực, nguyệt thực (khoa thiên văn).

Họ đặt ra đơn vị để đo thời gian, không gian và sức nặng.

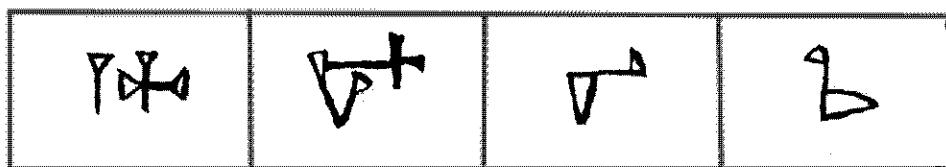
Họ biết nấu sắt, đắp đập để ngăn nước sông, xây cầu để dẫn nước qua thung lũng.

Thư viện của họ có đủ sách về văn học, (văn phạm, từ điển) và khoa học (toán học, y học).

d) *Chữ viết*

Chữ của họ rất đặc biệt. Họ lấy một que nhọn, vạch lên đất sét còn mềm thành những dấu thẳng đầu lớn, đầu nhỏ, tựa như cây chêm (nêm).

Họ dùng đến 600 dấu, để diễn âm hoặc diễn ý. Chẳng hạn để chỉ con chim thì mới đầu họ vẽ con vịt, rồi đổi lần cách viết như dưới đây:



Lỗi chữ ấy bất tiện lắm.

TÓM TẮT

1. Miền Mésopotamie ở giữa hai con sông Tigre và Euphrate là một xứ rất phì nhiêu nằm trên chỗ gáp nhau của nhiều con đường từ đông qua tây, từ nam lên bắc; nên rất nhiều dân tộc tranh giành khu đó và nó thành cái lò đúc các văn minh thời thượng cổ.

2. Miền đó chia làm 2 khu: khu Chaldée ở đông nam, khu Assyrie ở tây Bắc.

Khoảng 2.5000 tr. T. C. dân tộc Chaldée thịnh trước, lập đô ở Babylone, rồi thua dân tộc Assyrie, hiếu chiến hơn (dân tộc này đã xâm chiếm Ai Cập, lập đô ở Ninive) sau lại trả thù được (thành Babylone thời đó cực thịnh) nhưng rút cục cả hai đều bị Ba Tư diệt.

3. Hai dân tộc Chaldée và Assyrie rất văn minh. Họ có một bộ luật khắc trên đá vừa nghiêm vừa khoan, bênh vực giai cấp nô lệ và cho phụ nữ bình quyền với đàn ông.

Lâu đài của họ bằng gạch, tường rất dày. Thành Babylone có vườn treo, có cung điện rực rỡ.

Họ rất giỏi về khoa thiên văn, biết nấu sắt.

Thư viện của họ có đủ sách về văn học và khoa học. Chữ viết của họ bất tiện: họ lấy que nhọn vạch lên đất sét mềm thành những dấu tựa cây chém.

CHƯƠNG III

DÂN TỘC HÉBREUX CÁC CON BUÔN CRÈTE VÀ PHÉNICIE

1. *Dân tộc Hébreux - Moise - Đạo Do Thái. Các nhà tiên tri.*

2. *Dân tộc Crète giỏi về công, thương. Thành Cnosse với thành Troie.*

3. *Dân tộc Phénicie: những nhà thám hiểm đầu tiên của nhân loại. Thương mại. Thuộc địa Carthage. Chữ viết.*

1. Dân tộc Hébreux, cũng gọi là Israël hoặc Do Thái, vốn là một giống du mục gốc ở Chaldée, có đặc điểm này là không thờ nhiều thần như các dân tộc khác mà chỉ thờ mỗi một vị thần họ gọi là Yahvé ⁽¹⁾ và tin là thủy tổ của họ.

Khoảng 2000 tr. T. C, họ bỏ quê hương, lang thang, khắp nơi này nơi khác, do những tù trưởng dắt dẫn ⁽²⁾ lại

(1) Cũng viết thành Jéhovah.

(2) Từ trưởng đầu tiên là Abraham.

xin ở nhà Ai Cập. Khi Ai Cập bị dân tộc Hyksos xâm lăng, họ bắt buộc phải cộng tác với kẻ thắng: sau Ai Cập đuổi được kẻ thù, oán họ đã phản bội, bắt họ làm nô lệ. Họ cực khổ trãm chiều, muốn trốn mà không được. Một vị thiếu niên anh tuấn đau lòng cho nòi giống, nhất quyết dắt đồng bào thoát khỏi cái ách Ai Cập, vào chân núi Sinai, sống đời sống lang thang, cực khổ nhưng tự do của tổ tiên họ. Vị trẻ tuổi ấy là Moise. Lịch sử thời đó còn ghi trong phần Cựu ước của *Thánh Kinh*.

Moise cầm đầu dân tộc Hébreux, chỉ họ cách tôn thờ thần Yahvé, cách sống trong sa mạc, sau cùng đưa họ tới một miền đất cát khá tốt, miền Palestine, đánh đuổi thổ dân, và cất một ngôi đền đẹp đẽ, đền Jérusalem nghĩa là *đền Bình Trị*.

Ông lại dạy đồng bào cách làm người, đặt ra mười mệnh lệnh không ngoài mục đích khuyên thiện răn ác. Nhờ ông mà dân tộc Hébreux bắt đầu văn minh và được thống nhất.

Sau ông, có vài vị anh quân như David, Salomon làm cho dân tộc ấy hùng cường, nhưng không bao lâu họ lại chia rẽ nhau, thành hai phe: Nam, Bắc ⁽¹⁾ mà hóa suy đồi rồi bị Assyrie thắng. Sau họ nội thuộc Ba Tư, Hi Lạp, La Mã, kế đó đất đai bị Ả Rập Thổ Nhĩ Kỳ chiếm, họ phân tán đi khắp thế giới, thành một dân tộc lang thang, không tổ quốc, tới nước nào nhập tịch nước đó, rất chịu khó làm ăn,

(1) Cũng gọi là phe Juda. - Juda người Trung Hoa phiên âm thành Do Thái.

rất thông minh và rất giàu có. Nhưng ở chỗ nào họ cũng ngó về quê hương tại Jérusalem và mãi đến năm 1947 họ mới được Liên Hiệp Quốc chia cho họ một khu đất ở đó, mặc dầu dân Á Rập, bất bình, phản kháng bằng đủ cách. Khắp thế giới chưa có dân tộc nào chịu nhiều cảnh đau lòng như họ.

Trong thời chia rẽ làm hai phe mà suy vi, tôn giáo của họ lung lay. Một nhóm tu hành tự gọi là tiên tri, hi sinh tính mạng, tuyên truyền cho đạo, báo trước rằng Thượng đế sẽ cho một vị Thánh giáng trần để mang hạnh phúc cho họ, rồi khuyên họ phải nhân từ, công bình, trong sạch để đợi vị cứu tinh đó. Đạo Da Tô sau này gốc ở đạo ấy mà người ta gọi là *đạo Do Thái*.

2. Khi Schliemann, người Đức, còn trẻ, chàng nghèo lăm, phải làm công cho một tiệm tạp hóa nhưng chàng rất hiếu học, say sưa đọc tập Anh hùng ca *Iliade* của Homère⁽¹⁾ và nhất quyết làm giàu để có phương tiện tìm những di tích thành Troie ở Tiểu Á tả trong cuốn ấy.

Hữu chí cành thành, quả nhiên sau chàng giàu lớn, nhưng không chịu hưởng cảnh an nhàn như người khác, chàng bỏ công việc làm ăn, đem hết gia tài qua Tiểu Á để đào đất. Chàng đào hoài đào hủy, kiên nhẫn, hăng hái, và chàng lại thành công nữa: chàng tìm được thành Troie đã chôn vùi dưới đất từ mấy chục thế kỉ. Đáng lẽ thấy những đồ đá mài hoặc đồ nặn thô sơ, thì lạ lùng thay!

(1) Coi chương II phần thứ III.

Chàng moi lên được một kho tàng vô cùng quý giá, quý gấp ngàn gấp vạn gia sản của chàng. Kho tàng ấy toàn là những tượng cổ, những ngọc thạch mà người Hi Lạp hồi xưa chưa hề biết.

Chàng lại đào nữa, rút cục tìm được chín châu thành Troie chồng chất lên nhau trên một khu đất, trong một thời gian 3, 4 ngàn năm, mà thành Troie tả trong *Iliade* chỉ là thành thứ sáu thôi.

Chàng ngờ rằng trước khi người Hi Lạp biết thành ấy thì dân tộc Troie đã có một nền văn minh rực rỡ; chàng bèn qua Hi Lạp đào và nhờ công trình của chàng mà nhân loại ngày nay biết thêm một trang sử dưới đây về thời thượng cổ:

Hồi các vua Ai Cập xây kim tự tháp thì tại đảo Crète ở biển Egée có một dân tộc rất văn minh. Họ có một lối chữ tượng hình mà hiện nay các nhà khảo cổ chưa tìm được cách đọc, nên lịch sử của họ chưa ai biết. Nhưng cứ xét các di tích cũng đoán được rằng thành Cnosse của họ rất lớn, có khoảng 8 vạn dân, và họ giàu có nhờ công nghệ, thương mại.

Họ sống rất xa xỉ trong các tòa nhà lâu; phòng tắm của họ rất sang, có đủ tiện nghi; đàn bà rất làm đóm, bận áo quần rực rỡ và có ai ngờ được không? Cũng đi giày cao gót như phụ nữ bây giờ vậy. Phòng tiếp khách trang hoàng rất nhã và hầm chứa rượu cùng dầu thì mênh mông.

Một thời thành Troie cạnh tranh với thành Cnosse về thương mại và có lẽ cả hai đều bị Ai Cập dòm ngó.

Do vị trí của đảo Crète ở giữa Châu Á, Châu Âu và Châu Phi, dân tộc đó đã có công truyền bá văn minh Cận Đông qua Đông Âu.

3. Một dân tộc khác cũng làm giàu nhờ thương mại và giỏi kinh doanh hơn dân Crète nhiều, là dân tộc Phénicie: ở bên cạnh dân tộc Hébreux trên bờ biển phía đông Địa Trung Hải, tức bờ biển Syrie gần dãy núi Liban.

Tiếng sóng biển ngày ngày nhắc nhở họ phiêu lưu, rừng Li Băng dung họ gỗ tốt để đóng tàu, và họ tự nhiên thành những thủy thủ rất giỏi.

Tàu của họ chưa có lái, nhưng có buồm. Họ giương buồm ra khơi, dò xét hết Địa Trung Hải, tìm được nước Anh bấy giờ và bờ biển phía Tây Châu Phi, lên cả tới biển Baltique. Họ là những nhà thám hiểm đầu tiên của nhân loại.

Một dân tộc giỏi thám hiểm luôn luôn là một dân tộc giỏi thương mại, vì kiếm được đất mới thì tất thấy sản vật, hóa phẩm mới và tự nhiên nẩy ra cái ý đổi khác, nếu không phải là cướp bóc. Người Phénicie tới đâu cũng đổi đồ chế tạo của họ (vải nhuộm, thủy tinh)... lấy thổ sản của thổ dân (đồng, thiếc, vàng, bạc, ngọc thạch...). Càng bán được nhiều, họ càng ham chế tạo, nhờ vậy công nghệ của họ càng phát đạt.

Muốn cho việc buôn bán được mau chóng và nhiều lời họ lập tại mỗi nơi một kho chứa hàng hoặc một cửa tiệm. Họ vận động bằng mọi cách, có khi dùng vũ lực nữa, để

thổ dân nhường cho họ một khu đất buôn bán và nhượng địa đó sau thành thuộc địa. Ba thuộc địa thịnh vượng nhất của họ là Sidon, Tyr và Carthage từ thế kỉ 15 tới thế kỉ 2 tr. T. C. Carthage lớn hơn cả, nằm ở giữa các con đường trên Địa Trung Hải và phát triển đều đẽo trong bốn thế kỉ, sau bị La Mã san phẳng.

Dân Phénicie là con buôn, không thích triết lí và văn chương. Người ta còn bảo lương tâm họ không được sáng như những tấm gương họ bán, nhưng cần gì, miễn vàng đầy túi là đủ.

Tuy nhiên, họ cũng có công với nhân loại. Họ truyền bá văn minh miền Cận đông đi khắp Địa Trung Hải và một phần Châu Âu. Họ lại đặt ra một thứ chữ rất tiện lợi. Hễ buôn bán thì phải làm giấy má, viết thư từ cho nhau. Lối chữ Chaldée và Assyrie bất tiện, họ là nhà kinh doanh, bức mình lắm mỗi khi mất cả giờ mới viết được vài ba chữ. Họ bèn nặn óc, dung hòa lối chữ Ai Cập và lối chữ Chaldée, mượn của Ai Cập qui tắc dùng chữ cái, mượn của Chaldée hình các nét rồi đặt ra 22 chữ cái rất giản tiện, mặc dầu không đẹp mắt. Lối chữ đó truyền qua Hi Lạp, La Mã rồi thành chữ la tinh mà cả thế giới đương dùng.

TÓM TẮT

1. Dân tộc Hébreaux mới đầu là dân tộc du mục gốc ở Chaldée, rồi lang thang qua Ai Cập ở nhò, sau bỏ Ai Cập, do Moise dắt tới Palestine, chiếm đất, lập quốc, cất đèn Jérusalem.

Moise dạy họ cách thờ một thần độc nhất, thần Yahvé; đặt ra mươi mệnh lệnh của Thượng Đế để họ theo.

Trải qua một thời thịnh (dưới triều các vua David, Salomon) họ suy vi vì anh em bất hòa với nhau, rồi mất nước, phải phân tán đi khắp thế giới, mãi đến 1947 mới lập lại được quốc gia.

Hồi mới suy vi, tôn giáo của họ muộn lung lay, nhờ một số nhà tiên tri dạy họ tin ở Thượng Đế mà còn giữ được đạo Do Thái của họ.

2. Khoảng 4.000 năm trước, ở đảo Crète trên biển Egée có một dân tộc văn minh, nhờ thương mại mà giàu. Thành Cnosse đông dân cư, nhiều nhà lầu; đồ dùng trong nhà chế tạo tinh vi và dân sống xa xỉ.

Do vị trí của đảo Crète ở giữa Châu Á, Châu Âu và Châu Phi, dân tộc đó đã có công truyền bá văn minh Cận Đông qua Đông Âu.

3. Dân tộc Phénicie ở bờ biển Syrie là những nhà

thám hiểm đầu tiên của nhân loại. Họ dò xét hết Địa Trung Hải, tới biển Baltique và bờ biển phía tây châu Phi.

Họ rất giỏi thương mại, tới đâu cũng đặt thuộc địa. Thuộc địa Carthage lớn nhất.

Đồ thủy tinh và vải nhuộm của họ rất nổi tiếng.

Họ đặt ra một lối chữ, dùng 22 chữ cái giản tiện, viết mau được. Lối chữ ấy sau thành chữ La Tinh mà cả thế giới đương dùng.

KẾT PHẦN THỨ NHÌ

Đọc cổ sử miền Cận Đông, ta không khỏi ngạc nhiên tự hỏi: trên một khoảng đất từ hạ du sông Nil tới bờ biển Syrie và Ba Tư sao mà nhiều văn minh thay phiên nhau xuất hiện như vậy!

Mỗi nền văn minh đó có một vài đặc điểm: văn minh Ai Cập mới đầu có tính cách nông nghiệp sau trọng công và thương hon nông, kiến trúc có vẻ hùng vĩ; văn minh Sumer (Chaldée và Assyrie) có tính cách trọng võ vì phát triển ở một nơi dễ bị xâm lăng, môn thiền văn rất thịnh; dân tộc Hébreux có tinh thần tôn giáo, chỉ thờ một vị thần và đạo Do Thái của họ sau này thành đạo Da Tô; dân tộc Crète, nhất là dân tộc Phénicie có tinh thần con buôn lại có óc mạo hiểm, thực tế, họ là những nhà thám hiểm đầu tiên của nhân loại.

Một điều đáng cho ta nghĩ ngợi là tất cả những dân tộc đó sau đều suy, suy tới nỗi quên cả chữ viết của tổ tiên, trở lại thành những giống người bán khai. Song cũng may cho chúng ta, là trước khi bại vong, họ đã truyền văn minh cho Hi Lạp, Hi Lạp lại truyền cho La Mã, La Mã lại truyền cho người Âu và cả thế giới bây giờ.

Ta lại nên nhớ rằng khoa khảo cổ mới xuất hiện chừng một thế kỷ nay, và các nhà bác học còn đương đào, đương kiềm, chǎn chǎn sẽ tìm được nhiều di tích về các nền văn minh cổ khác bị chôn vùi trên khắp thế giới. Đã có nhiều văn minh rực rỡ một thời rồi tắt đi, như vậy thì làm sao ta không nghĩ rằng cái văn minh cơ giới chúng ta ngày nay rất có thể bị tiêu diệt vì nguyên nhân này hay nguyên nhân khác được.

PHẦN THỨ BA

VĂN MINH CẬN ĐÔNG
TRUYỀN QUA ĐÔNG ÂU

CHƯƠNG I

HI LẠP CẦM ĐUỐC DẪN ĐƯỜNG

LỊCH SỬ HI LẠP

1. *Dân tộc Hi Lạp chiếm Grèce.*
2. *Tính tình của họ.*
3. *Các thành thị Hi Lạp. Thành Sparte. Thành Athènes.*
4. *Thuộc địa của Hi Lạp.*
5. *Dân tộc Ba Tư.*
6. *Chiến tranh với Ba Tư.*
7. *Anh em chém giết nhau: Sparte và Athènes.*

Sau khi mặt trời hiện ở Cận Đông, trên hạ du sông Nil thì một cảnh bình minh khác cũng hiện ở Viễn Đông tức Trung Hoa. Theo thứ tự thời gian, ta phải xét hai nền văn minh ấy trước nền văn minh Châu Âu; nhưng chúng tôi nghĩ Châu Âu đã chịu ảnh hưởng trực tiếp của Cận Đông thì sau khi đọc sử Cận đông ta nên đọc tiếp ngay sử Hi Lạp và La Mã cho khỏi đứt đoạn.

1. Khoảng 4000 năm trước, một giống dân du mục rời bờ sông Danube, tiến lần về phía Nam để kiếm những bãi cỏ xanh tốt hơn.

Người ta lấy tên ông tổ họ mà đặt tên cho họ là Hélène. Danh từ ấy, người Trung Hoa phiên âm ra rồi ta đọc là Hi Lạp.

Mới đầu dân tộc Hi Lạp rất dã man, dơ dáy, tàn bạo. Họ tới bán đảo Grèce - đừng lộn với đảo Crète - cướp phá giết chóc, bắt đàn bà con gái về làm nô lệ. Họ lang thang từ thung lũng này qua thung lũng khác trong mấy thế kỉ, dần dần học được văn minh Crète và Phénicie, trở nên hùng cường, chiếm trọn bán đảo Grèce ⁽¹⁾ tàn phá thành Troie.

2. Bán đảo Grèce nhỏ, lại lởm chởm núi đá. Đồng ruộng và bãi cỏ rất ít, nhưng cảnh thì tuyệt: trời, biển một màu xanh; mây, sóng một sắc bạc.

Bẩm tính tò mò, thông minh, có tài sáng tác, dân tộc Hi Lạp gấp một miền như vậy, tất bỏ nghề mục súc của tổ

(1) Do đó họ còn có tên là Grec.

tiên mà học nghề hàng hải và tập tành công nghệ; một khi đã giàu có, an nhàn, họ tìm chân lí, luyện văn chương để cho qua ngày tháng và di dưỡng tính tình.

Địa thế Grère đặc biệt ở chỗ có nhiều thung lũng hẹp, giao thông với nhau bất tiện. Do đó, dân tộc Hi Lạp khó đoàn kết thống nhất.

Dân Ai Cập và Mésopotamie là bề tôi những ông vua chuyên chế sống bí mật trong thâm cung, cách biệt hẳn quân chúng. Dân Hi Lạp, trái lại là công dân tự do của hàng chục thành thị nhỏ, độc lập. Mỗi thành thị như Athènes, Thèbes⁽¹⁾; Sparte, dân số từ vài ngàn đến vài chục ngàn, chứ không hơn, Người nào cũng coi thành thị là tổ quốc và có quyền dự việc “nước”. Cùng chung một thứ máu trong huyết quản mà dân thành thị này có khi coi dân thành thị khác như cừu địch, chỉ muốn ăn tươi nuốt sống nhau.

Hai thành thị lớn nhất là Sparte và Athènes.

Thành Sparte

Vào thế kỉ thứ 9 tr. T. C, Thành Sparte được thành lập và tổ chức như một trại lính.

Dân trong thành chia làm ba giai cấp: giai cấp cao nhất là quân nhân, không được làm một nghề gì khác ngoài nghề cầm khí giới; giai cấp thứ nhì là hạng người tự do; thấp nhất là hạng nô lệ, còng lưng làm việc suốt đời để cung phụng chủ, tức giai cấp quân nhân.

(1) Đừng lộn với thành Thèbes ở Ai Cập.

Nền giáo dục trong thành rất đặc biệt, cổ kim không hai. Mới sanh ra, em nào ốm yếu hoặc có tật thì bị liệng cho quạ rỉa, cọp tha. Hạng đó sau này ra trận được đâu, vô dụng! Em nào mạnh khỏe mới được nuôi. Tới 7 tuổi, phải xa cha mẹ, vào trại sống chung với các trẻ khác dưới sự điều khiển và dạy dỗ của nhà binh, theo kỉ luật sắt đá của nhà binh. Ăn thì thiếu thốn, mặc không đủ ấm, mà phải tập thể thao sáng chiều. Người ta không cần mở mang trí óc, chỉ cần luyện cho trẻ tự tin, can đảm, bền sức. Dã sử còn chép chuyện một em nhỏ 11, 12 tuổi, cầm bình hương vô ý, để một cục than hồng bắn vào tay, mà muối giữ cho cuộc lễ khỏi mất tính cách tôn nghiêm, em cứ đứng trợn trợn, mặt xám ngắt, cho da thịt em cháy xèo xèo, khét nghẹt, tới khi cục than tắt. Hai mươi tuổi, thanh niên trong thành phải nhập ngũ, lại sống trong trại nữa. Ba mươi tuổi, thành công dân, chàng được quyền bàn việc nước, và được về nhà ở, nhưng thỉnh thoảng vẫn phải vào trại tập võ bị cho tới sáu mươi tuổi... Phụ nữ cũng bị huấn luyện nghiêm khắc gần như đàn ông. Con gái phải tập thể thao, dự những cuộc thi lực sĩ.

Đàn ông, đàn bà đều sống giản dị, không biết xa xí phẩm là gì, không được đeo vàng, đeo bạc, không được làm giàu.

Muốn dân không nhiễm những phong tục ủy mi của các thành thị khác, người ta cấm ngặt người ngoài vào thành.

Giai cấp quân nhân được thành thị chia đất cho, lại có

nô lệ làm mọi việc để nuôi, nên suốt đời khỏi lo việc mưu sinh và lúc nào cũng sẵn sàng phụng sự tổ quốc.

Một dân tộc un đúc với tinh thần hiếu chiến như vậy, tất nhiên coi cái chết như không.

Thành Athènes.

Tại thành Athènes, trái lại, người dân tha hồ làm giàu; công nghệ, thương mãi rất thịnh.

Mới đầu, họ có một ông vua. Sau, những gia đình quý phái lật đổ ngai vàng, lên cầm quyền, đàn áp thường dân, bọn này bất bình, nội chiến sắp bùng thì một nhà hiền triết Solon đứng ra hòa giải, tổ chức lại nền chánh trị cho mỗi công dân quyền cử người đại diện ở Nghị viện nhưng chức thẩm phán thì vẫn dành riêng cho giai cấp quý tộc.

Những cải cách ôn hòa ấy không làm vừa lòng ai cả, nội loạn phát sinh. Một người trong nhóm bình dân tranh được quyền cai trị một cách độc tài, lấy đất của người giàu chia cho người nghèo. Người kế vị ông cũng theo chính sách ấy, còn tiến một bước nữa, cho dân bầu các viên thẩm phán, họp hội nghị để quyết định các việc quan trọng và giáng truất những kẻ quyền hành quá lớn. ⁽¹⁾

Từ đó (thế kỉ thứ 5 tr. T. C). chính thể Athènes hoàn toàn dân chủ. Mỗi công dân nô nức dự việc lớn và khi nước

(1) Ngoại kiều không được hưởng những quyền đó nhưng được tự do; còn hạng nô lệ thì cũng như ở các nước khác, chỉ là vật sở hữu của chủ.

tức thành thị lâm nguy, ai nấy hăng hái chống quân thù để giữ gìn tự do của mình.

Chế độ dân chủ đầu tiên trong lịch sử nhân loại ấy, dẽ thực hành ở Athènes vì dân số thành ấy không lớn. Nó có lợi như trên, song cũng có hại: sự quyết định của chính phủ thường chậm trễ, dân chúng quen thói bàn bạc, cãi cọ nhau, mồm mép giỏi mà hành động dở, dẽ chia rẽ vì những lẽ nhỏ nhặt.

4. Tuy không được thống nhất mà dân tộc Hi Lạp cũng đã hùng cường trong hai thế kỉ.

Họ bắt chước dân tộc Crète và Phenicie, giỏi về hàng hải, tới thế kỉ thứ 7 tr. T. C. đã lập thuộc địa ở nhiều nơi trên những đảo Địa Trung Hải, bờ biển Phi Châu, nhất là ở Tiểu Á. Hai tỉnh Marseille và Nice của Pháp xưa đều là thuộc địa của họ. Những thuộc địa ấy được tự trị, chỉ có liên lạc tinh thần (về tôn giáo chẳng hạn) với chính quốc thôi.

5. Trong sự bành trướng đó, họ chạm trán với dân tộc Ba Tư (IRan).

Người Ba Tư vốn có bà con với giống Ấn Âu, thủy tổ của người Âu bây giờ. Hồi xưa, hai giống người đó đều sống về nghề mục súc ở phía đông biển Caspienne rồi một hôm họ xếp lều lại, chia tay nhau, kẻ qua phía Tây (tức giống Ấn-Âu) người xuống phía Nam (tức giống Aryen: Giống này chia làm hai nhánh, một nhánh ngừng bước trên cao nguyên Iran, sau lập ra quốc gia Ba Tư, một nhánh nữa qua Ấn Độ.

Dân tộc Ba Tư theo một tôn giáo khá cao, do Zoroastre lập nên; giáo điều là phải làm lành, tránh ác. Họ thờ *thần Lửa* (nên người Trung Hoa gọi đạo đó là *Hỏa giáo*) theo họ, lửa tượng trưng Thượng Đế và ánh sáng.

Từ thế kỉ thứ 6 tr. T. C. họ bắt đầu hùng cường, nhờ ba ông vua có tài kế tiếp nhau trị vì, vua Cyrus, Darius và Xerxès.

Vua thứ nhất tổ chức quân đội, khéo dùng lính bắn cung cho đi tiên phong rồi kị binh đánh áp hai bên hông quân địch. Nhờ chiến thuật đó, quân Ba Tư chiếm được một đế quốc mênh mông tới bờ Địa Trung Hải.

Vua thứ nhì tổ chức sự cai trị và thủy quân, biết dùng tiền vàng, khuyến khích khoa học. Chính trong đời ông, có chiến tranh với Hi Lạp, nguyên nhân là sự xung đột về quyền lợi ở Tiểu Á.

Người Phénicie vốn ghét người Hi Lạp vì chiếm thuộc địa của họ, hứa giúp tàu chiến cho Ba Tư. Vua Darius bèn sai sứ sang Hi Lạp đòi “dâng đất và nước”, tỏ ý phục tòng. Người Hi Lạp nổi giận, liệng sứ giả xuống giếng cho tha hồ “ăn đất và uống nước”. Thế là chiến tranh nổ bùng (thế kỉ thứ 5 tr. T. C).

6. Vua Darius đem hải quân đổ bộ gần Athènes. Dân Athènes hoảng, cho người ngày đêm chạy lại thành Sparte cầu cứu. Sparte vốn ghen ghét Athènes phát triển mau hơn mình, ngoảnh mặt làm thinh. Athènes đành phải một mình sống chết chống cự với quân thù và lòng can đảm của họ đã cứu họ.

Tám năm sau, lục quân Ba Tư rầm rộ tiến vào phía Hy Lạp. Lần này thì không riêng thành Athènes mà hết thảy các thành thị Hi Lạp đều lo, nên đoàn kết nhau lại. Vua Sparte là Léonidas cầm đầu liên quân Hi Lạp độ 6 ngàn người mà quân Ba Tư thì hàng vạn. Nhiều tướng Hi Lạp đã tính rút lui. Léonidas mắng họ: “Các anh muốn lui thì lui đi, còn tôi và bộ đội của tôi tới đây để giữ ải đạo Thermopyles này thì chúng tôi sẽ giữ nó”.

Hải quân đánh nhau trong hai ngày, tới một lúc Hi Lạp nguy quá vì có kẻ phản quốc dắt quân thù tới đánh tập hậu, Léonidas dẫn 300 lính xông ra đánh xáp lá cà. Không một người Hi Lạp nào sống sót. Thế là quân Ba Tư ào tới Athènes đốt phá thành thị. Nhưng thủy quân của họ thua ở Salamine; năm sau lục quân lại thua một trận nữa; từ đó quân Hi Lạp thắng hoài, làm bá chủ Địa Trung Hải.

Họ sở dĩ ít mà thắng nhiều là chịu hi sinh chống đắt đai và tự do, rồi lại được người tài giỏi điều khiển.

7. Hết cơn nguy, họ lại không biết đoàn kết nhau nữa.

Sparte và Athènes hục hặc với nhau. Họ trái nhau như mặt trăng, mặt trời: Sparte thượng võ, Athènes trọng văn, Sparte ghét thương mại, Athènes thích thương mại. Sparte thấy Athènes thịnh quá, sinh ghen ghét. Périclès người cầm đầu Athènes biết vậy, nên đề phòng, xây lũy chung quanh thành.

Rồi việc phải xảy ra đã xảy ra: hai bên đánh nhau trên ba chục năm; các thành thị khác hoặc theo phe này, hoặc

theo phe kia; nói chung thì bọn quý phái theo Sparte còn bình dân thì theo Athènes.

Ngay từ lúc đầu, nội chiến đã tàn khốc vô cùng: anh em trong nhà mà giết nhau hăng hái hơn giết người ngoài; họ giết nhau trên Tổ quốc, họ giết nhau trên thuộc địa; Sparte thắng trên bộ thì Athènes thắng trên biển; thua trên bộ, Sparte tức, kêu Ba Tư giúp sức diệt Athènes. Rủi cho Athènes là dịch hạch phát, một nửa dân số chết, người cầm đầu là Piriclès cũng chết; thành bị bao vây, bức lũy bị phá và Sparte vào thành. (Thế kỉ thứ 5 tr. T. C).

TÓM TẮT

1. Dân tộc Hi Lạp từ sông Đa Núp xuống, chiếm bán đảo Grèce. Mới đầu họ dã man, sau học được văn minh Crète và Phénicie, bỏ nghề mục súc, học nghề hàng hải, tập tành công nghệ, lần lần hùng cường.

2. Xứ Hi Lạp chia thành hàng chục thành thị nhỏ, độc lập và không đoàn kết nhau. Người nào cũng cho thành thị là tổ quốc và có quyền dự việc nước.

Hai thành lớn nhất là Sparte và Athènes.

Sparte rất thương võ, chuyên đào tạo thanh niên thành những người tự tin, can đảm, bền sức. Họ sống giản dị, ghét thương mại.

Athènes trái lại, thích nghệ thuật; công nghệ, thương mại rất thịnh. Chính thể của họ tiến từ quân chủ đến dân chủ: dân có quyền bầu các thẩm phán, họp hội nghị để quyết định việc quan trọng và giáng truất những kẻ quyền hành quá lớn.

3. Trong khi bành trướng, dân tộc Hi Lạp chạm trán với dân tộc Ba Tư.

Dân tộc này theo Hỏa giáo do Zoroastre sáng lập, thờ thần Lửa. Trải qua các đời vua Cyrus, Darius và

Xerxès (thế kỉ thứ 6 và thứ 5 tr. T. C) họ rất hùng cường, đắt dai lan tới bờ Địa Trung Hải.

4. Chiến tranh với Ba Tư có những trang vè vang cho Hi Lạp: họ ít mà thắng nhiều nhờ lòng can đảm và người cầm đầu có tài.

5. Những cuộc huynh đệ tương tàn giữa Sparte và Athènes lại là những trang sử hắc ám của họ. Dân hai thành đó trái hẳn nhau. Sparte tấn công Athènes vì ghen ghét và sau 30 năm, vào được Athènes. Dân các thành khác, theo một trong hai phe; hạng qui phái theo Sparte, hạng bình dân theo Athènes.

CHƯƠNG II

VUA ALEXANDRE

- 1. Vua Philippe - Démosthène,*
- 2. Vua Alexandre.*
- 3. Công của Alexandre.*

1. Ở phía bắc xứ Grèce, có dân tộc Macédoine anh em chú bác với dân tộc Hi Lạp.

Sau khi hai con gà cùng mẹ - Sparte và Athènes đá nhau, một con hấp hối, một con bị thương nặng, thì dân Macédoine được một vị anh hùng thống trị là vua Philippe và trở nên hùng cường.

Nhà vua thích văn minh Hi Lạp lắm nhưng ghét đấu ác chia rẽ của họ, bèn đem quân chiếm hết xứ Grèce, thống nhất các lực lượng rồi rắc rối tấn công Ba Tư, trả thù những cuộc xâm lăng của Darius hồi trước.

Con người ấy có chí, có tài, có đởm, kiên nhẫn mà quả quyết. Ông tổ chức một đội kị binh tinh nhuệ, thời ấy chỉ có người Ba Tư mới biết dùng kị binh và một đội binh nữa,

kì dị, mạnh mẽ gấp ba, tức đội binh lừa chở vàng. Ông nói: “Không một thành nào chống cự nổi một con lừa chở vàng”. Bộ đội ông tổ chức thành từng khối binh sĩ ken nhau, trăm người như một, cùng tiến đều như một bức lũy, kẻ này ngã thì kẻ bên cạnh vào thay; phía trước là một hàng lính bắn tên mở đường.

Démosthène (Đề-mô-t-ten) một công dân thành Athènes đoán được ý xâm lăng của Philippe, hết sức hô hào đồng bào đề phòng. Ông mồ côi từ nhỏ, nghèo mà lại mang tật cà lăm, nhưng lòng ái quốc của ông nồng nàn có một và chính khí của ông đáng làm gương muôn thuở. Muốn hô hào đồng bào, phải có tài hùng biện. Cà lăm thì làm sao diễn thuyết được? Ông nhất định thắng tật đó, ra bờ biển ngâm sỏi trong miệng tập hò hét với sóng; nhờ vậy giọng ông sang sảng; quyết rũ người và ông nổi tiếng là nhà hùng biện số một thời cổ. Những diễn văn của ông chống Philippe còn truyền tới ngày nay.

Nhưng rồi Philippe cũng chiếm được toàn cõi Grèce, sửa soạn tấn công Ba Tư thì bị kẻ bộ hạ ám sát.

2. Lúc đó con trai ông là Alexandre mới hai chục tuổi, lên ngôi, quyết nối chí cha và làm hơn cha.

Phê bình Alexandre, sử gia nào cũng khen ông là anh kiệt, vừa giỏi cầm quân, vừa trọng văn học, khoa học, có nghĩa với thầy học, tức Aristote một hiền triết đương thời, có tình với bạn cũ, coi sĩ tốt như tay chân. Tuy nhiên tính tình ông hung bạo, gần như điên, đã đà nghi lại tự đắc mà tham vọng thì vô cùng. Người ta có thể thông minh tuyệt

vòi, tài ba lối lạc, thắng được muôn người, nhưng thắng được bản tính mới khó mà Alexandre đôi khi không tự chủ được, thành thử đời của ông có vài nét không đẹp.

Bây giờ ta thử nhìn trên bản đồ xem con đường bộ từ Hi Lạp tới Ai Cập, Ba Tư, Ấn Độ xa là bao. Ta thử tưởng tượng những nỗi khó khăn ở dọc đường, nào là phải qua rừng sâu đầy thú dữ, nào là phải qua sa mạc mênh mông nóng như lò, ta lại nghĩ điều này: sĩ tốt Hi Lạp không ham gì cảnh chinh chiến nơi lạ mà cứ phải mỗi ngày một tiến, một xa cõi hương, tưởng tượng và nghĩ như vậy rồi ta mới thấy cái đởm của vị thiếu niên hai mươi tuổi đó lớn tới bực nào!

Alexandre lập một đội binh không đông nhưng cực tinh nhuệ, đủ khí giới tốt, rất có kỉ luật và có thể tiến lui một cách chớp nhoáng, rồi ra quân liền, tới đâu thắng đó, như vào chỗ không người, một hơi chiếm trọn miền Tiểu Á, miền Mésopotamie, xứ Ai Cập (tại đây ông dựng thành thị Alexandria quay trở về để vào sâu nước Ba Tư (vua Ba Tư chạy trốn, bị bộ hạ giết). Vẫn chưa chịu ngừng, ông tiến nữa, tiến mãi, chiếm thêm hai xứ Afghanistan và Turkestan rồi tới bờ sông An ở biên giới phía tây Ấn Độ.

Ông còn muốn xuyên qua Ấn Độ tới sông Gange ở giáp giới Miến Điện nhưng sĩ tốt nhất định đòi về nước. Ông phải ngâm ngùi quay về tới thành Babylone, nghỉ lại một năm, mơ tưởng tới những chinh phục khác: mộng chưa thành thì ông bị chứng sốt rét và chết lúc mới 32 tuổi (323 tr. T.C) mà không kịp lập di chúc.

Nếu ông sống được vài chục năm nữa, gót ngựa quân đội Hi Lạp sẽ dẫm trên khắp châu Âu và già nửa châu Á, tới Trung Hoa chưa biết chừng.

Ông chết rồi, các tướng sĩ tranh nhau quyền hành, đế quốc tan rã mà xứ Macédoine suy từ đó.

3. Ông là một trong những nhà chinh phục nổi danh nhất cổ kim. Không như Attila vua Hung Nô sau này, chỉ cướp phá, giết chóc, ông còn muốn đồng hóa các dân tộc khác. Ông cho văn minh Hi Lạp rực rõ nhất, đem truyền bá nó, bắt các dân tộc khác theo.

Ông lại có công với khoa học, sai người đi thám hiểm ngọn sông Nil, biển Caspienne, sông Ân, nghiên cứu vạn vật của mỗi miền. Thành Alexandre ông dựng ở Ai Cập là kinh đô về văn hóa của thời cổ. Các học giả tụ họp tại đó khảo về khoa học, triết học. Thành có một thư viện chứa 70.000 cuốn sách ⁽¹⁾ (xin nhớ thư viện Sài Gòn hiện nay chỉ có trên hai vạn cuốn), một vườn trồng đủ cây lâ nuôi đủ vật lạ, một đài để xem thiên văn và một phòng để mổ xẻ.

Để đạt mục đích đó, ông tàn phá trọn thành Thèbes ở Hi Lạp và dưới gót ngựa quân đội ông, biết bao sinh linh đã giãy giụa!

Sau này còn nhiều người noi theo vết xe của ông, muốn làm bá chủ vạn quốc, đồng hóa mọi giống người, họ đều thất bại và cái mộng đó vẫn chưa thực hiện được.

(1) Theo James Henry Breasted trong cuốn *La conquête de la civilisation* (Payot-Paris). Cách đây 2000 năm, con số đó khó tưởng tượng được.

TÓM TẮT

1. Sau cuộc nội chiến, Hi Lạp bị vua Philippe xứ Macédoine xâm chiếm. Démosthène, một nhà hùng biện thành Aten, biết trước nguy cơ đó, hô hào đồng bào để phòng và chống Philippe nhưng vô hiệu.

Philippe có tài tổ chức quân đội, dùng kỵ binh. Chiếm được Hi Lạp rồi sửa soạn tấn công Ba Tư thì ông mất.

2. Con ông là Alexandre, mới 20 tuổi, lên ngôi, quyết nối chí cha, lập một đội binh cực tinh nhuệ, có kỉ luật, có đủ khí giới tốt, có thể tiến lui một cách chớp nhoáng và đi chinh phục trọn miền từ Ai Cập tới Tiểu Á rồi tới sông Ấn ở biên giới phía Tây Ấn Độ.

3. Ông vừa giỏi cầm quân, vừa trọng văn học, cho người thám hiểm các miền xa lạ, khảo cứu vạn vật của mỗi nơi, và dựng nên thành Alexandre ở Ai Cập. Thành này có thư viện, đài thiên văn, phòng mở xé và một vườn trồng các cây lạ, nuôi các vật lạ để cho các nhà bác học tìm tòi nghiên cứu.

Nhưng ông đã tàn phá thành Thèbes ở Hi Lạp và giết biết bao sinh linh để thực hành mục đích đó.

CHƯƠNG III

VĂN MINH HI LẠP

- | | |
|---------------------|----------------------------------|
| <i>a. Tôn giáo</i> | <i>e. Kiến trúc, Nghệ thuật.</i> |
| <i>b. Giáo dục.</i> | <i>g. Khoa học.</i> |
| <i>c. Chính trị</i> | <i>h. Văn học.</i> |
| <i>d. Đời sống</i> | <i>i. Triết học</i> |

Người Hi Lạp để lại một nền văn minh rực rỡ cho đời sau; cả châu Âu, châu Mĩ mang ơn họ và người châu Á chúng ta ngày nay cũng chịu ảnh hưởng của họ không nhiều thì ít.

a. Tôn giáo

Họ thờ nhiều thần mà vị thần tối cao là *Zeus*, chủ trương mọi việc trên trời và dưới đất. Dưới quyền Zeus có *thần mưa, thần gió, thần núi, thần biển, thần tài, thần văn chương, thần khoa học...* Họ cho những thần đó cũng có nhiều đức, nhiều tật như loài người, nên thần Zeus của họ tuy có chức vụ của Thượng Đế mà không phải là Thượng Đế.

Ngoài ra họ còn thờ những vị anh hùng.

Mỗi khi có điều gì nghi ngờ, họ hỏi thần linh ở đền Delphes (Đen) như chúng ta xin thề bây giờ vậy.

b. Giáo dục

Người Athènes không quá thượng võ như người Sparte, nhưng cũng không ủy mị. Họ trọng thể dục cũng ngang với trí dục, thích cái đẹp về tinh thần mà cũng yêu cái đẹp của một thân thể cân đối nhờ sự vận động. Họ thường tổ chức những cuộc thi chạy, nhảy, ném tạ... Chúng ta ngày nay tổ chức những thế vận là bắt chước họ.

Họ cũng đặt ra những cuộc thi âm nhạc, thi văn mà giải thưởng là một vòng lá nguyệt quế choàng lên đầu nghệ sĩ.

c. Chính trị

Nhiều triết gia Hi Lạp như Platon Aristote ở thế kỉ thứ 4 trước T.C. nghiên cứu các chính thể. Họ rất khen chế độ dân chủ. Ở một chương trên, chúng ta đã xét chế độ đó được áp dụng tại Athènes ra sao.

d. Đời sống

Một công dân Athènes sống giản dị và sung sướng lắm. Bọn nô lệ làm mọi việc để nuôi họ: cày ruộng, buôn bán, nấu nướng, may vá, quản gia, lại dạy học cho con họ nữa, nên họ suốt ngày nhàn tản, tha hồ lo việc nước. Họ biết công của bọn nô lệ ấy, đối đãi với chúng cũng khá.

Họ ăn uống đậm bạc, không lấy yến tiệc lưu liên làm thú như người La Mã, mặc thì đơn giản, nhã nhặn. Đàn bà trang điểm một cách kín đáo, không khoe của khoe sắc ở ngoài đường.

Đã ít thị dục lại nhiều đây tớ, họ biết làm gì cho hết ngày? Đàn bà thì đọc sách, trồng bông; đàn ông thì họp nhau bàn việc nước, ngắm đất trời hoặc nói chuyện văn thơ, triết lí. Người Âu đời sau học văn chương, triết lí của họ mà không tập được cách sống giản dị đó.

e) *Kiến trúc nghệ thuật*

Cánh đồng thì xinh xinh, bãi cỏ thì nho nhỏ, núi không cao lăm, biển không rộng lăm, trời nước trong trèo, khí hậu ôn hòa, tất cả những cái đó có ảnh hưởng đến tâm hồn người Hi Lạp.

Họ không thích cái vĩ đại của người Ai Cập mà yêu cái chừng mực. Câu chuyện dưới đây tả đúng tinh thần ấy. Một lực sĩ nọ ở thành Sparte, tới Athènes, khoe có tài đứng một chân lâu hơn mọi người. Dân Athènes cười rộ, bảo: “Tài gì cái đó, một con ngỗng còn giỏi hơn anh”.

Tính thích sự điều độ, cân đối hiện rõ trong kiến trúc Hi Lạp. Di tích lâu dài, cung điện ở Athènes làm cho mọi người tán thưởng. Nó không đồ sộ như kim tự tháp Ai Cập mà có vẻ duyên dáng, tươi đẹp, nghiêm trang, nhã nhặn, đường thẳng và đường cong rất điều hòa nhịp nhàng. Tượng thần ở các cột, đục rất tinh xảo, nét mặt diễm lệ, áo quần thướt tha, cử chỉ mềm mại. Đền Parthénon ở Athènes đáng kể là một công trình mĩ thuật quý báu của nhân loại.

g) *Khoa học*

Hi Lạp tiến được những bước khá dài về toán học và thiên văn.

Euclide được coi là tổ môn hình học của chúng ta ngày nay. Phép lượng giác bắt đầu phát triển.

Archimède là nhà bác học nổi danh nhất thời thượng cổ. Ông nghiên cứu về vật lí, lập Hân lâm viện Alexandrie và nói câu bất hủ sau này: “Cho tôi một chỗ dựa; tôi sẽ bẩy trái đất lên”, tỏ rõ lòng tin tưởng vô biên của ông ở năng lực và tương lai khoa học.

Hồi đó người ta đã lập được một bảng kê mười ngàn ngôi sao và tính đúng chiều dài một kinh tuyến.

h) Văn học

Homère để lại hai tập thơ bất hủ: *Iliade* và *Odyssée*. Tập trên một tập anh hùng ca tả trận Troie, tập dưới có nhiều trang tả phong tục thời cổ.

Về sử học, có Hérodote.

i) Triết học

Trên hai ngàn năm trước, người Hi Lạp đã cho rằng vạn vật trong vũ trụ đều do những nguyên tử kết hợp lại mà thành. Sự sáng suốt đáng cho ta khâm phục.

Hiền triết có danh nhất của họ là Socrate. Ông sinh trong một gia đình nghèo hèn (cha đục đá), mặt mày xấu xí, nhưng có hoài bão lớn là muốn cải tạo hồn đầu óc đồng bào. Suốt ngày ông đứng ở chỗ đông, gọi những người qua đường lại, đặt những câu hỏi bắt họ phải suy nghĩ, nghi ngờ những điều họ đã biết, rồi lí luận để giải quyết lại những vấn đề về chính trị, luân lí, tôn giáo...

Ông lập ra *phép luận lí*, được nhiều người trọng vọng. Nhà cầm quyền nghi kị ông khi thấy ông muốn đạp đổ những tin tưởng tổ truyền, bắt ông phải uống thuốc độc. Suốt ngày trước khi chết, ông bình tĩnh bàn về triết lí với bạn bè, môn đệ, rồi trước mặt họ, ông vui vẻ uống li thuốc độc. Không ai không thán phục cử chỉ đó.

Đệ tử ông là Platon truyền triết lí của ông, soạn cuốn “*Chế Đô Công Hòa*” để tả một chính thể lí tưởng. Aristote thầy học của Alexandre chính là môn sinh của Platon.

Một triết gia khác, Zénon lập ra thuyết khắc kỉ, cho rằng ai cũng tìm được hạnh phúc, miễn sống một đời đức hạnh hợp với luật thiên nhiên.

TÓM TẮT

Người Hi Lạp trọng thể dục cũng ngang với trí dục và đức dục. Họ lập ra những cuộc thi điền kinh, âm nhạc, văn thơ.

Họ nghiên cứu nhiều chính thể và thích nhất chế độ dân chủ.

Kiến trúc của họ có tính cách điều độ, cân đối, nhịp nhàng. Đền Parthénon là một công trình bất hủ.

Họ nghiên cứu và tiến khá nhiều về toán học, vật lí học, thiên văn học Euclide là tổ môn hình học. Archimède là tổ vật lí học. Họ lập một Hàn lâm viện ở Alexandria.

Thi hào bậc nhất của họ là Homère, tác giả hai tập Iliade và Odyssée. Về triết học, Socrate lập ra phép lí luận. Học trò của ông là Platon, tác giả cuốn Chế độ Cộng hòa và tôn sư của Aristote. Người lập ra thuyết khắc ki là Zénon.

CHƯƠNG IV

LA MÃ NỐI GÓT HI LẠP LỊCH SỬ LA MÃ

1. *Nguồn gốc dân tộc La Mã.*
2. *Đức tính của họ.*
3. *Chiến tranh với Carthage.*
4. *Chế độ công hòa La Mã.*
5. *Bọn tiểu nông bị phá sản.*
6. *Chế độ độc tài.*
7. *Các hoàng đế La Mã.*
8. *La Mã suy vong.*

1. Hai dân tộc Hi Lạp và La Tinh có họ hàng xa với nhau, cùng gốc một nơi, cùng tiến xuống phương Nam; Hi Lạp định cư ở bán đảo Grèce thì La Tinh định cư ở bán đảo Ý. Hồi đâu cả hai đều dã man, rồi sau Hi Lạp văn minh trước, khi Hi Lạp suy thì La Tinh bắt đầu thịnh.

Dân tộc La Tinh, lập quốc ở trung bộ nước Ý, dựng

thành La Mã trong thế kỉ thứ 8 tr. T.C, vì vậy người ta gọi là người La Mã.

Lúc đó tại bắc bộ nước Ý có dân tộc Etrusque, nam bộ thì có người Hi Lạp. Cả hai đều là thầy dân La Mã, dạy họ cất nhà, xây cầu, đào kinh cùng lối chữ viết, các môn khoa học, văn học. Một khi họ văn minh, họ đánh lại thầy cũ và sau hai thế kỉ chiến tranh gay go, họ chiếm được trọn bán đảo.

2. Họ thắng lợi được như vậy nhờ họ gan dạ, bền chí, nhất là có óc tổ chức.

Công dân La Mã nào từ 17 đến 60 tuổi mà có nhà có ruộng đều phải nhập ngũ. Kỉ luật sắt đá, thường phạt công minh, nên khi tấn công thì cảm tử quân hăng hái xông vào bên địch mà khi nghỉ ngơi thì trại được canh phòng rất cẩn mật.

Chiếm đất được rồi, họ tổ chức sự cai trị, lập đồn lũy ở nơi hiểm yếu, xây đường sá để di chuyển quân đội, dùng chính sách để trị. Có miền họ cho được sáp nhập vào chính quốc, dân được hưởng đủ quyền lợi như họ; có miền chỉ là thuộc địa, quyền lợi ít hơn, thành thủ miềng nọ ganh với miềng kia và họ dễ sai bảo. Kẻ nào được nhập tịch La Mã thì thật là trung thành, hi sinh tính mạng để bảo vệ đế quốc.

3. Thành phố La Mã càng thịnh thì càng làm cho thành Carthage thêm lo.

Thành này ở bờ biển Phi Châu, đối diện với La Mã. Từ khi dân tộc Phénicie suy, dân Carthage tách ra, tự lập thành một tiểu quốc. Họ chuyên việc thương mại, có một đội chiến

thuyền mạnh mẽ. Quyền hành ở cả trong tay các nhà buôn giàu nhất. Hễ thương mãi phát đạt, bọn bình dân có công ăn việc làm thì trong thành yên ổn; trái lại họ mà thất nghiệp thì sinh lộn xộn. Vì vậy bọn cầm quyền Carthage ăn ngủ không được khi thấy La Mã chiếm mối lợi thương mãi của mình.

Họ biết rằng đánh nhau thì chưa chắc ai đã ăn ai: họ có chiến thuyền mạnh thật đấy song tinh thần quân lính thì kém, còn La Mã chiến thuyền ít mà tinh thần quân lính thì cao. Cho nên họ đề nghị chia khu vực ảnh hưởng. Song giải pháp ấy không vững lâu được; quyền lợi hai bên xung đột nhau hoài, bên nào cũng muốn chiếm đảo Sicile và chiến tranh bùng nổ.

Chiến tranh chia làm ba hồi.

Hồi đầu kéo dài trên 20 năm, La Mã thắng và chiếm được đảo Sicile. Họ ngưng chiến trên 20 năm nữa, trong lúc đó, mỗi bên đều củng cố thế lực ở các thuộc địa.

Hồi thứ nhì Hannibal chỉ huy quân Carthage. Ông là một viên tướng đại tài, có đởm lược, rất được lòng sĩ tốt. Ông xuyên qua dãy núi Pyrénées vào xứ Gaul, leo núi Alpes, tiến vô nội địa Ý. Dân chúng thấy ông tới với một đoàn mãnh thú kì dị, mỗi con lớn bằng căn nhà một, lần đó là lần đầu tiên ông dùng voi ra trận, hoảng lên, chạy trốn tán loạn. Quân La Mã tuy đông mà thua luôn nhiều trận, sau dùng chiến thuật du kích, làm cho quân Hannibal khốn đốn, sức mõi ngày một kiệt. Lúc đó một tướng La Mã cả gan đem hùng binh qua tấn công Carthage một cách bất

ngò. Nhà cầm quyền Carthage lo sợ, kêu Hannibal về cứu nhưng không kịp, Carthage chịu La Mã đập hập.

Thắng được Carthage rồi, La Mã lần lần chiếm hết các miền ở ven bờ Địa Trung Hải. Trong lúc đó, Carthage phục hưng khá mau. La Mã tấn công một lần nữa, quyết liệt vô cùng. Trong ba năm ròng rã, họ bao vây Carthage, dân Carthage đói quá mà cũng rắn chống cự. Sau quân La Mã vô được, đốt phá dinh thự, san phẳng thành phố, lửa cháy nửa tháng mới tắt (146 tr. T. C).

Người La Mã chia những xứ chiếm được thành từng tỉnh, đặt dưới quyền một quan cai trị. Dân thuộc địa được giữ phong tục, tôn giáo, tiếng nói của họ, nhưng bị quan La Mã bóc lột tàn nhẫn. Chính sách thuộc địa đó chỉ làm giàu hạng quý phái và hạng tá, còn dân đen, như đoạn sau ta sẽ thấy, đã chẳng được lợi mà còn cơ cực hơn trước nhiều.

4. Mới đầu, La Mã có vua, sau bọn quý phái không chịu sự áp bức của nhà vua, lật đổ ngai vàng, lập chế độ cộng hòa, nắm hết quyền hành, hiếp đáp dân đen. Bọn này uất ức, đoàn kết nhau để tranh đấu, lần lần đòi được bình quyền với hạng trên. Từ đó, mỗi công nhân có quyền ứng cử, bầu các viên thẩm phán và biểu quyết các đạo luật. Nguyên lão nghị viện lựa trong các thẩm phán, hai viên tổng tài (Consul).

Tuy nhiên, chế độ đó chỉ có vỏ dân chủ và bọn giàu giữ hết các địa vị vì họ có đủ tiền để mua tham; còn bọn tiểu nông bị phá sản lần lần thành giai cấp hạ lưu.

5. Bọn này bị phá sản vì chiến tranh đế quốc. Như chương trên chúng tôi đã nói, công dân La Mã nào có vườn ruộng đều phải nhập ngũ, đất đai của họ phải bỏ hoang: mẫn hạn về, họ gắng sức cày bừa, nhưng lúa bán không được giá: bọn quý phái, đại tướng làm giàu nhờ chiến tranh, chiếm đất mua nô lệ ở thuộc địa, sản xuất lúa rất nhiều, chở về bán trong nước với giá rẻ mạt. Thế là bọn tiểu nông phải bán đất cho bọn quý phái mà ra La Mã sinh nhai. Có ai mướn họ đâu: công việc gì cũng đã có bọn nô lệ làm hết rồi. Họ đành phải hành khất hoặc bợ đỡ nhà giàu cầu com thừa canh cặn. Thực tủi nhục cho họ: đem xương máu ra giúp nước để được thưởng công như vậy đó! Họ phẫn uất, muốn phản động song bọn quý phái mỉm cười bình tĩnh ngâm thơ *Horace* vì đã có binh đội để đàn áp cuộc phiến loạn.

Hai anh em nhà nọ, thấy tình thế đó hại cho quốc gia, muốn cải thiện đời sống của hạng tiểu nông. Người anh là Tibérius đề nghị chia lại đất, hạn chế số ruộng của nhà giàu, bị bọn nhà giàu giết chết.

Thấy gương anh như vậy, em là Caius đã chẳng sờn lòng, quyết định tiếp tục mà còn tiến xa hơn nữa, đặt ra luật giúp đỡ nhà nghèo, đưa họ đi khẩn đất hoang, song tựi nhà giàu khéo vận động, làm cho công việc của ông thất bại, rút cục ông cũng bị giết nữa.

6. Từ đó La Mã sống dưới chế độ độc tài. Viện dân biểu mất quyền phủ quyết, mỗi đạo luật trước khi đem thi hành, phải được nguyên lão nghị viện chấp thuận. Tới thế kỉ thứ

nhất tr. T. C, quyền ở cả trong tay bộ ba: hai quân nhân: Pompée, César và một đại phú gia: Crassus.

Pompée khéo cầm quân, dẹp được nội loạn ở các thuộc địa, song tài còn kém César. Ông này chinh phục xứ Gaule - nước Pháp hồi xưa, xứ Ai Cập, lật Pompée, tổ chức lại quốc gia, nghiêm cấm các hội họp, muốn đổi chính thể cộng hòa thành chế độ quân chủ chuyên chế, tự ý đặt luật, không cần hỏi nguyên lão nghị viện. Lòng dân bất bình và César bị giết.

Một bộ hạ khác lên cầm quyền, cũng độc tài. Họ chia nhau mỗi người cai trị một miền, quyền lợi xung đột nhau, rút cục kẻ tài ba nhất là Octave thắng hai kẻ kia và thống nhất đế quốc.

Octave khôn ngoan hơn César ở chỗ mới đầu làm bộ nhữn nhặn, không đòi quyền hành gì cả, một mực thuận ý dân để làm lợi cho dân, nhờ vậy địa vị ông rất vững; nhưng đến khi nguyên lão nghị viện tặng ông tôn hiệu là Auguste (nghĩa là *vī nhān*) thì ông cũng làm bộ miễn cưỡng nhặn, rồi khi tướng sĩ của ông tôn ông làm Hoàng thượng thì ông cũng không từ chối.

Rồi cứ lần lần như tằm ăn dâu, ông thu hết quyền trong tay: quyền tổng chỉ huy quân đội, quyền bất khả xâm phạm, quyền phủ quyết các đề nghị của nghị viện, quyền tối cao về tôn giáo, quyền bổ hay truất tất cả các bá quan. Tóm lại, ông thành một hoàng đế lúc nào mà dân La Mã không hay, lại còn thờ sống ông nữa.

Ông chiếm thêm đất đai; đế quốc La Mã lúc đó gồm: Ý, Pháp, Y Pha Nho, Hi Lạp, Tiểu Á, và một dãy theo Địa Trung Hải từ Syrie tới Ai Cập, Carthage.

Ông có công kiến thiết trong nước, khuyến khích văn chương, mĩ thuật. Khi ông chết, ngôi báu về con ông (14 sau T.C). Thế là chế độ cộng hòa biến thành chế độ quân chủ cha truyền con nối.

7. Trong hai thế kỉ sau, có hai hoàng đế đáng cho ta nhớ Néron và Marc Aurèle, Néron bạo tàn như Kiệt, Trụ: giết em, giết mẹ, giết thầy học cũ. Thành La Mã cháy mất già nửa, người ta ngờ Néron ra lệnh đốt để cất lại cho đẹp hơn. Có kẻ lại phao rằng chính mắt trông thấy tay gảy đòn, miệng ngâm thơ, vừa ngắm cảnh cháy vừa tìm hứng. Néron nghe tin đồn ấy sợ dân chúng nổi loạn, bèn đổ tội cho tín đồ đạo Da Tô đã đốt thành rồi tàn sát họ.

Marc Aurèle, trái lại, là một hiền triết, theo phái khắc kỉ, siêng năng và nhân từ, để lại tập “*Tư tưởng*” rất có giá trị.

Trong hai thế kỉ ấy đế quốc được bình trị, văn minh La Mã truyền bá khắp nơi. Tổ tiên người Pháp được khai hóa ít nhiều, có công nghệ, trường học, đường sá, lâu đài, là nhờ La Mã.

8. Từ thế kỉ thứ ba sau T. C. La Mã bắt đầu suy.

Nguyên nhân chánh là bọn cầm quyền bỏ mất những đức quý của tổ tiên như giản dị, cần lao, kiên nhẫn; mà hóa ra xa xỉ, biếng nhác. Họ chỉ biết thò “*con bò vàng*” mua

quan bán tước, đến nỗi một sứ gia bảo họ “đã đem bán đấu giá ngai vàng”. Nhiều chức làm đã không có lương mà còn phải bỏ tiền túi ra mướn người giúp việc nữa, vậy mà người ta tranh nhau, bán cả gia sản mua chức cho kì được vì chỉ trong một hai năm thôi, người ta sẽ thu đủ số vốn còn lời thập bội là khác! Chúng ta thử tưởng tượng như vậy, làn sóng hối lộ cao tới bực nào và còn lương tâm nào mà không bị nó lôi cuốn.

Có tiền nhiều thì tất nhiên phải tiêu phí: bọn quý phái La Mã cân vàng để đổi lụa Trung Hoa, họ mua những đồ gia vị ở Ấn Độ như đinh hương, hồi hương, hồ tiêu, vung tiền ra mua mía và gạo của phương Đông, lê và táo của Tiểu Á, đeo những ngọc thạch và kim cương Ba Tư, và muôn đỡ buôn, họ lại đấu trường coi người đánh nhau với mãnh thú, hoặc người đâm chém người, để được hưởng những cảm xúc rùng rợn.

Còn tình cảnh của dân đen? Một văn sĩ đương thời đã tả nó như vậy: “Những thú rừng còn có cái hang để ẩn, còn dân La Mã (...) thì ngoài khí trời ra, không có chút gì cả. Vô gia cư, họ dắt díu vợ con nheo nhóc, xanh xao (...). Người ta bảo họ làm chủ thế giới mà thực họ không có một miếng đất để cắm dùi”.

Quân đội thì mất tinh thần: người ta không có tiền trả lương cho họ vì người ta chỉ lo ăn cắp công quỹ và tranh giành địa vị (chỉ trong một thế kỉ mà 25 ông vua thay phiên nhau lên ngôi sau khi cướp được ngai vàng). Có lần họ thua một rợ ở trung bộ châu Âu và từ đó nhà cầm quyền La Mã

phải dùng dân thuộc địa và bọn nô lệ làm lính. Hai hạng này tất nhiên không ham ra trận, nhất là khi họ theo đạo Da Tô, coi người khác như anh em, thì họ đào ngũ rất đông. Người La Mã giam họ, giết họ, họ cùng nhau ca hát nhận tử hình vì như vậy là sớm được lên Thiên đàng ngồi bên cạnh Chúa.

Nhiều ông vua muốn văn cívú tình thế, rán sức phục hưng, nhưng kết quả chỉ là kéo dài hơi tàn của đế quốc trong một thời gian, tới khi một ông chia đế quốc làm hai phần cho hai con: phần phía tây, kinh đô là La Mã; phần phía đông, kinh đô là Byzance; thì phần phía tây đã quá suy, không đủ sức chống các rợ nữa.

Các rợ này ở phương Bắc bị rợ Hung Nô dồn xuống. Rợ Hung Nô vốn ở Mông Cổ, rất thượng võ, thường quấy rối Trung Quốc, trai gái đều giỏi cưỡi ngựa, bắn tên, đều coi nhẹ cái chết.

Vì Tân Thủy Hoàng xây Vạn Lý Trường Thành để ngăn họ, họ quay sang Châu Âu, dưới sự chỉ huy của Attila, tới đâu thắng đó, chiếm trọn một dải từ đông qua tây, cướp phá Nga, và Trung Âu, giày xéo nước Gaule, dân tộc nào cũng sợ họ như sợ bệnh dịch (Thế kỉ thứ 4 sau T.C).

Rợ Germain ở phía bắc xứ Gaule, nghe nói họ tới, bỏ cả nhà cửa, vườn tược, chạy về phương Nam, xâm nhập đế quốc La Mã.

Trước sau có đến năm giống rợ cũng vì lẽ đó mà ùa cả vào Ý, Hi Lạp, tàn phá các châu thành; đường sá hư hỏng,

hải cảng bở hoang, kĩ nghệ và thương mãi đình trệ, lâu dài bị đốt mà sách vở thì bị liệng xuống sông.

Thế là nền văn minh do người Ai Cập, Caldée, Assyrie, Hi Lạp truyền lại từ mấy nghìn năm, chỉ trong vài thế kỉ đã bị tiêu diệt ở phía tây. Lúc đó vào thời vua Romulus Augustule (Rô muc luýt ô guýt tuyn) năm 476 sau T.C. Lạ thay! La Mã do Romulus dựng nên, cũng đến Romulus thì tàn.

Cũng may, ở phương đông, thành Byzance cũng có tên là Constantinople vẫn còn thịnh, giữ được một phần nào nền văn minh cổ rồi truyền qua nước Nga bây giờ. Tuy nhiên giữa hai phần của đế quốc, đông và tây, không còn liên lạc gì với nhau cả.

TÓM TẮT

1. Dân tộc La Tinh ở trung bộ Châu Âu tiến xuống bán đảo Ý, dựng thành La Mã ở thế kỉ thứ 8 tr. T. C. (từ đó người ta gọi họ là người La Mã), học được văn minh của người Etrusque và Hi Lạp rồi lần lần hùng cường, chiếm được trọn bán đảo Ý.

2. Họ thắng lợi được như vậy nhờ gan dạ, bền chí, có kỉ luật nhất là có óc tổ chức.

3. Họ cần diệt thành phố Carthage, một thành rất giàu nhò thương mãi, để bành trướng thế lực. Sau ba hồi chiến tranh gay go, mặc dầu Carthage có một vị tướng đại tài là Hannibal, họ thắng được và san phẳng thành phố ấy. Từ đó họ chiếm hết các miền ở ven Địa Trung Hải.

4. Họ cai trị thuộc địa rất khéo, dùng chính sách chia để trị, cho miền này hưởng nhiều quyền lợi hơn miền khác để các miền ganh nhau phụng sự họ. Những nơi ở xa thì họ chia thành từng tỉnh đặt dưới quyền một quan cai trị. Dân thuộc địa được giữ phong tục, tôn giáo, tiếng nói nhưng thường bị quan La Mã bóc lột.

5. Mới đầu La Mã có vua, sau bọn quý phái lật đổ ngai vàng lập chế độ cộng hòa, hiếp đáp dân đen. Bọn này đoàn kết nhau lại, tranh đấu, đòi quyền ứng cử, bầu các viên thẩm phán và biểu quyết các đạo luật. Tuy nhiên bọn nhà giàu giữ hết các địa vị lớn vì họ có đủ tiền mua tham. Bọn trung lưu, tức tiểu nông, bị phá sản (lúa họ trồng không cạnh tranh

nổi với lúa của bọn quý phái vì bọn này dùng nô lệ, sản xuất mạnh hơn, rẻ hơn), phải ra chầu thành sống một đời thát nghiệp, ăn xin.

Hai anh em Tibérius, và Caius bệnh vực họ, muốn chia lại đất, song bị bọn quý phái giết.

6. Từ đó La Mã sống dưới chế độ độc tài.

César, sau khi chiếm được xứ Gaule, thắng được địch thủ là Pompée, muốn đổi chế độ cộng hòa thành chế độ quân chủ chuyên chế, song lòng dân bất bình, ông bị giết.

Octave lên thay, cũng độc tài, nhưng khôn ngoan, thống nhất đế quốc, mở mang bờ cõi, làm được nhiều việc lợi cho dân, ích cho văn hóa, được dân tặng cho chức hoàng đế. Trong thời ông, đế quốc gồm Ý, Pháp, Y Pha Nho, Hi Lạp, Tiểu Á và một dải theo bờ Địa Trung Hải, từ Syrie tới Ai Cập, Carthage (đầu kỉ nguyên).

7. Trong hai thế kỉ sau, đế quốc được bình trị, có hòn quan như Néron, nhưng cũng có minh quân như Marc Aurèle.

8. Từ thế kỉ thứ ba sau T. C. La Mã bắt đầu suy: bọn quý phái hóa xa xỉ, biếng nhác, bọn dân đen thì nghèo khổ, chán ngán, không muốn đi lính, quân đội thiếu tinh thần nên đế quốc chia làm hai phần: phần phương đông (kinh đô là Byzance), phần phương tây (kinh đô là La Mã) mà phần sau này không đủ sức chống cự với các rợ phương Bắc nữa (bọn này bị rợ Hung Nô ở Mông Cổ tràn sang mà phải dồn xuống xâm nhập đế quốc) và tới năm 476 sau T. C. thì hoàn toàn sụp đổ. Cũng may là thành Byzance (cũng có tên là Constantinople) còn thịnh và truyền văn minh cổ qua Nga bây giờ.

CHƯƠNG V

VĂN MINH LA MÃ

1. *Đặc điểm văn minh La Mã, Luật La Mã.*
2. *Xã hội.*
3. *Gia đình Tôn giáo.*
4. *Mĩ thuật.*
5. *Văn học.*

1. Dân tộc La Mã ít thiên tư về nghệ thuật, không tò mò về khoa học, lí luận kém mà tưởng tượng cũng kém người Hi Lạp, song có óc thực tế hơn và rất giỏi tổ chức.

Họ nổi danh nhất về chiến tranh, cai trị và luật. Ở chương trên, ta đã biết tài cầm quân và cai trị của họ, nay xét qua về luật La Mã.

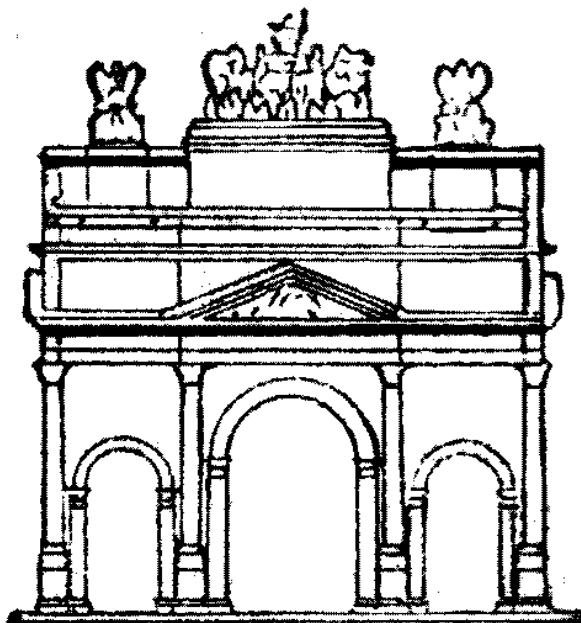
Dưới chế độ cộng hòa họ có một hiến pháp vừa mềm mại vừa vững chắc vì được xây dựng trên thủ tục, đại cương thì bất biến mà tiểu tiết thì tùy thời thay đổi. Dân chúng lại rất trọng luật, nhờ vậy chế độ cộng hòa của họ đứng được năm thế kỉ.

Hiến pháp qui định cách cai trị chính quốc và các thuộc địa. Giữa thế kỉ thứ 5 tr T. C, người La Mã công bố một bộ luật; bộ này được cải thiện lần lần và sau này, nhiều nước châu Âu phỏng theo mà làm luật.

Nhờ tài tổ chức đó mà đế quốc họ bình trị được trên hai thế kỉ (đời sau gọi là thăng bình La Mã) và văn minh họ được truyền bá sâu xa trong các thuộc địa.

2. Xã hội La Mã chia làm ba giai cấp:

- Hạng quý phái kiêu căng, giữ trọng trách trong chính phủ hoặc buôn bán. Từ khi họ bóc lột dân thuộc địa, họ sống xa xỉ như trên ta đã biết.
- Hạng tiểu nông sau bị phá sản.



Khải hoàn môn La Mã

- Hạng nô lệ đong vô kể. Nhà giàu nào cũng nuôi hàng trăm nô lệ. Họ này không có chút quyền gì cả, làm quần quật suốt ngày, bị đánh đập tàn nhẫn (không như bọn nô lệ Hi Lạp thời trước) bị chủ treo cổ lên cây hoặc đóng đinh vào thập ác. Nhiều khi họ phản động nhưng bị người La Mã dẹp được ngay.

Một số rất ít nô lệ nhờ thông minh và gặp chủ nhân từ mà được giải phóng.

3. Gia đình La Mã cũng gần giống gia đình Trung Hoa và Việt Nam hồi xưa. Uy quyền người cha rất lớn và có tính cách tôn giáo vì người cha giữ công việc thờ phụng, tức công việc quan trọng nhất trong gia đình. Cha có quyền đuổi con đi, đánh chết con, cưới, gả con theo ý mình. Vì có quan niệm “nữ nhân ngoại tộc” nên người La Mã cũng chỉ mong có con trai như người Việt chúng ta, để cho hương lửa được tiếp tục. Khi không có con, họ cũng xin con nuôi và người con nuôi đó sẽ không thờ tổ tiên của mình mà thờ tổ tiên người cha nuôi.

Ngoài việc thờ phụng tổ tiên, người La Mã còn thờ rất nhiều thần (trên ba vạn vị) và thường cúng vái, cầu thần che chở.

Người La Mã xây những nghị trường (Forum), hí trường đồ sộ dài 200 thước, cao bốn năm chục thước. Đền Panthéon rất nổi tiếng. Kiến trúc của họ vừa hùng như kiến trúc cận đông, vừa nhã như kiến trúc Hi Lạp, điều lạ là họ biết dùng bê tông.

Họ giỏi nhất về việc xây đường và thủy lô túc những cầu cao và dài hàng trăm, hàng ngàn thước để dẫn nước. Đường đi của họ lát đá, trải hai ngàn năm rồi còn chắc.

Thành La Mã có chín trăm nhà tắm công cộng thênh thang, có nước nóng.

5. Về khoa học, công của họ không đáng kể, nhưng văn học của họ rực rõ lăm, nhờ họ chịu ảnh hưởng Hi Lạp.

Văn hào bực nhất là Cicéron đồng thời với César. Ông có tài hùng biện, có công trau giồi tiếng La Tinh thành một tiếng phô diễn được những tư tưởng rất cao đẹp.

Tite Live bỏ ra 40 năm viết một bộ sử vĩ đại về La Mã, lời rất đẹp, nhưng tài liệu kém.

Horace là một thi bá, lời điêu luyện, giọng mỉa mai.

Virgile (Viết-gin) chuyên ca ngợi đời thôn dã. Tác phẩm của bốn nhà đó hiện nay còn đem dạy ở Âu.

Ngoài ra ta nên kể thêm Tacite.

Tự mẫu chúng ta dùng ngày nay chính do người La Mã đặt ra.

TÓM TẮT

1. Người La Mã rất giỏi về vũ bị, cai trị và luật. Họ có một hiến pháp vừa mềm dẽo vừa vững chắc. Bộ luật của họ sau này được nhiều dân tộc Âu Châu bắt chước.

2. Xã hội chia làm ba giai cấp; quý phái, trung lưu (tức tiểu nông) và nô lệ. Hạng nô lệ rất đông và bị ngược đãi tàn nhẫn, một số nhỏ được giải phóng nhờ gặp chủ nhân từ.

3. Gia đình La Mã giống gia đình Trung Hoa và Việt Nam hồi xưa. Uy quyền người cha rất lớn. Người cha giữ công việc thờ phụng tổ tiên. Con gái bị coi là “ngoại tộc”.

Người La Mã thờ rất nhiều thần.

4. Kiến trúc La Mã vừa hùng vĩ như kiến trúc Cận Đông vừa nhã như kiến trúc Hi Lạp.

Họ giỏi nhất về việc xây đường và thủy lô.

5. Khoa học không tấn triển được mấy, nhưng văn học thì rực rỡ. Văn sĩ có Cicéron, Tite Live. Thi sĩ có Horace, Virgile.

CHƯƠNG VI

ĐẠO DA TÔ

Một số sử gia cho đế quốc La Mã mau suy tàn do sự phát triển của đạo Da Tô. Lời ấy đúng được một phần nhỏ vì người sáng lập đạo đó, tức là Giê Du (Jésus Christ) ⁽¹⁾ chống lại sự tàn bạo của các hoàng đế La Mã và một số đồng tín đồ của ông, trong giai cấp nô lệ, không chịu đánh giặc cho kẻ đã áp bức họ tàn nhẫn.

Đời sống Giê Du cũng như đời sống các giáo chủ khác được hậu thế tô điểm thêm cho có vẻ thần bí. H. G. Wells trong cuốn “*Đại cương lịch sử thế giới*”, bỏ hết phần tô điểm đó đi, và tả Giê Du là một người nghiêm trang, hăng hái có khi nóng nảy, đi lang thang khắp nơi dạy người đời một đạo giản dị mà sâu xa, đạo yêu Thượng Đế và nhân loại; yêu Thượng Đế vì Thượng Đế là cha của loài người, yêu nhân loại vì nhân loại là anh em ruột với nhau.

Giê Du sanh năm nay được 1956 ⁽²⁾ năm, trong một

(1) Christ nghĩa là *Cứu Thế*.

(2) Chính ra ông sinh cách đây được 1961 năm, nhưng ở thế kỉ thứ VI, thầy tu Denys đã tính sai và từ đó người ta không sửa đổi. (sách này in năm 1956 - NXB). Nếu nay thì được 2005 năm (BT)

chuồng bò ở Bethléem; xứ Judée và sống ở Nazareth xứ Galilée nhà nghèo, cha làm thợ mộc.

Tuổi thơ của ông không có gì đặc biệt. Gần ba mươi tuổi đi giảng đạo khắp nơi trong ba năm rồi tới Jésusalem.

Đạo của ông cũng do đạo Do Thái mà ra, nhưng ông thêm một điểm mới và quan trọng: *lòng bác ái*.

Dân miền Syrie và Palestine hồi ấy bị La Mã đô hộ, sống đau khổ, cơ cực. Ông bất bình trước tình trạng ấy, muốn san phẳng các giai cấp, bảo giàu nghèo sang hèn gì thì cũng là con của Trời và ngang nhau. Người nào kính trời, yêu đồng loại, coi người khác như cha mẹ hoặc anh em, con cháu mình thì chết đi sẽ được lên Thiên Đường.

Quan niệm về Thiên Đường ấy rất mới mẻ, an ủi người nghèo khổ, giúp họ nhẫn nhục chịu được những bất công ở cõi đời, nên khi Giê Du nói: “Ai là người đau khổ, lại đây với tôi” thì các hạng nô lệ, thợ thuyền, nông dân, tất cả những kẻ bị khinh bỉ, giày xéo, vui vẻ ùn ùn nhau theo ông.

Ông dạy họ khinh sự giàu sang, có dư thì chia cho kẻ khác.

Ông bảo họ chỉ được thờ Trời thôi còn các hoàng đế La Mã chỉ là người thường như họ; như vậy nhà cầm quyền La Mã tất không ưa ông.

Ông lại bảo Thượng Đế không phải là cha riêng của dân tộc nào, nên người Do Thái oán ghét ông, vì họ có tinh thần quốc gia quá mạnh, tin rằng chỉ dân tộc họ mới là con Trời. Họ tìm cách hãm hại ông và khi ông tới Jérusalem,

họ vu cho ông là phiến loạn, bắt buộc nhà cầm quyền La Mã phải xử tội ông và ông bị đóng đinh lên thập ác trên núi Golgotha, cùng với hai tên cướp, năm ông ba mươi tuổi. Ông hấp hối trong ba giờ, trước khi tắt thở, phều phào lời nói nhân từ vô cùng và bất hủ này: “*Cha, xin cha tha thứ cho họ, họ không biết họ làm gì*”.

Đời của ông chép trong *Tân Ước* (Nouveau Testament) một phần của *Thánh Kinh* (phần kia là *Cựu Ước*: Ancien Testament, chép đời các vị thánh sanh trước ông).

Sau khi ông mất, đệ tử truyền bá đạo bác ái. Người có công nhất là Thánh Paul. Mới đầu, tín đồ bị vua La Mã tàn sát dữ dội; mặc dầu vậy đạo vẫn mỗi ngày một bành trướng, tới thế kỉ 18, 19 khắp thế giới không đâu không có người theo.

TÓM TẮT

Cách đây 1956 năm, Giê Du sanh ở xứ Judée, trong một gia đình nghèo. Ông sống ở xứ Galilée, tới gần 30 tuổi đi thuyết giáo khắp nơi.

Đạo ông do đạo Do Thái mà ra, ông cũng dạy thờ Trời nhưng ông chủ trương thêm lòng bácl ái, coi mọi người ngang hàng nhau và người nào biết kính Trời, yêu nhân loại như chính thân mình thì được lên thiên đàng.

Giáo lí ấy có chỗ trái với tín ngưỡng của người Do Thái (họ tin rằng chỉ họ mới là con cưng của Trời) nên họ vu oan ông là phiến loạn khi ông tới Jéusalem thuyết giáo và ông bị nhà cầm quyền La Mã xử tội, bị đóng đinh trên thập ác năm ông ba mươi tuổi.

Ông chết rồi, môn đệ (thánh Paul có danh nhất) truyền bá đạo ông và lần lần khắp thế giới đâu cũng có tín đồ.

KẾT PHẦN THỨ BA

Trải ba, bốn ngàn năm, văn minh xuất hiện ở Ai Cập, Mésopotamie rồi truyền qua Syrie, đảo Crète, tới Hi Lạp và sau cùng, La Mã; thế là hết một vòng Địa Trung Hải.

Tới đầu công nguyên, Địa Trung Hải đã thành như một cái hồ lớn, ghe tàu dập dùi mà trên bờ thì thành thị mọc lên rực rỡ, đông đúc.

Hai dân tộc Hi Lạp và La Mã nhờ gom được những thành công của người trước rồi khuếch trương thêm, nên ảnh hưởng đến Âu châu rất lớn.

Văn minh của họ có chỗ khác nhau: Hi Lạp có tinh thần mĩ thuật, hiền triết, khoa học hơn; La Mã thì thực tế, trọng luật, khéo tổ chức hơn; cả hai đều hùng cường nhờ công nghệ và thương mãi, nhất là thương mãi, đều có những đế quốc mênh mông.

Tính cách thương mãi, xâm lăng, tính cách “động” ấy của văn minh cổ phương tây khác hẳn với tính cách nông nghiệp, tĩnh, của văn minh Trung Hoa và giúp ta hiểu được nền văn minh Âu tây bây giờ. Nguyên nhân có lẽ tại văn minh phương tây xây dựng trên bờ biển, còn văn minh Trung Hoa phát sinh ở giữa cánh đồng, tức lưu vực sông Hoàng Hà.

Hi Lạp và La Mã còn điểm này giống nhau nữa: cả hai đều từ chế độ dân chủ bước qua chế độ quân chủ chuyên chế, khi đế quốc của họ mở rộng. Vậy chế độ dân chủ thời ấy chỉ hợp với một số dân nhỏ, một miền nhỏ.

*

Từ chương sau, chúng ta bắt đầu xét văn minh cổ phương đông, tức Ấn Độ và Trung Hoa. Ta sẽ thấy Đông và Tây, mỗi văn minh có một vẻ riêng nhưng rực rỡ thì ngang nhau. Điều này sẽ làm cho ta ngạc nhiên: cả hai xuất hiện gần cùng một thời với nhau mà tới khi suy cống trước sau nhau không bao lâu và nguyên nhân sự suy bại đó đều do những dân tộc đã man xâm chiếm.

PHẦN THỨ TƯ

ẤN ĐỘ VÀ ĐẠO PHẬT

CHƯƠNG ĐỘC NHẤT

- 1. Ấn Độ thời Thượng cổ.*
- 2. Tiểu sử Thích Ca Mâu Ni.*
- 3. Đạo Bà La Môn, Giáo lí đạo Phật.*
- 4. Đạo Phật bị sai lạc.*

1. Như chúng tôi đã nói, dân tộc Ấn Độ là anh con chú bác với dân tộc Ba Tư. Cả hai cùng ở phía đông biển Caspienne tiến xuống phương Nam, người Ba Tư ngừng tại trung nguyên Iran thì người Ấn Độ tiếp tục tiến, vượt sông Ấn, vào bán đảo Ấn Độ.

Bán đảo này hình tam giác, phía Bắc là một dãy núi hiểm trở, còn ba mặt kia là biển. Vì có hai con sông lớn ở biên giới đông và tây (sông Ấn và sông Hằng: Gange) xúi đó gần như cô lập. Theo bờ biển có hai dãy đồi cao, ngăn

gió mưa từ biển thổi vào, nên miền giữa bán đảo khô, nóng lầm, và có nhiều bãi sa mạc nhỏ.

Người Ấn Độ tới bán đảo, đánh đuổi thổ dân rồi chiếm đất. Họ bỏ nghề du mục, sống về nghề nông, thương mại không có gì.

Do địa thế, xứ đó chia thành hàng ngàn tiểu quốc, giao thông với nhau hơi khó, nên lịch sử Ấn Độ thời xưa không có gì đáng kể: họ không bị dân tộc nào xâm lăng, mà cũng không thống nhất được. Có tiểu quốc chỉ nhỏ bằng một làng, mà sống yên ổn hàng thế kỉ.

Họ đã có một lối chữ viết nhưng chưa được thông dụng và kinh *Vệ Đà* của họ là một áng văn chương có giá trị.

Xã hội cũng chia nhiều giai cấp: bọn quý phái sống mộng trong cung điện, hết đi săn thì thường thanh sắc, bọn tu hành Bà La Môn chẳng làm việc gì, chỉ tụng niệm và rất được trọng; hạng binh sĩ, hạng thương nhân và nông dân; và hạng tôi tớ tuy chưa đến nỗi như hạng tiện dân sau này⁽¹⁾ song chắc cũng không hơn gì hạng nô lệ Hi Lạp là mấy.

Bọn tu hành Bà La Môn không có quyền hành như bọn quý phái, nhưng uy thế rất mạnh, cũng tựa như Giáo hội thời Trung cổ ở Âu. Thực ra họ hành đạo để giữ chế độ

(1) Bọn này bị các giai cấp khác khinh tỗm, hơn là ta khinh tỗm người cùi, đến nỗi không ai dám lại gần họ và cái bóng của họ chiếu vào vật gì thì vật đó coi là dơ bẩn, phải ném đi chứ không ai chịu mó vào nữa.

giai cấp như trên hơn là để cứu nhân độ thế. Họ đặt ra rất nhiều nghi lễ ai cũng phải theo và chỉ họ mới được làm chủ lễ, nên ai mà dám chống lại họ? Họ dạy người ta thờ thần Bà La Môn và chịu khổ hạnh để thoát vòng sinh tử, mà khi chết đi linh hồn được nhập với đại khối.

Giữa xã hội như vậy, một vị Phật ra đời, cũng muốn san phẳng các giai cấp.

2. Trong lịch sử nhân loại, hạng anh hùng có công cứu nước, hạng bác học có tài phát minh thì rất nhiều, còn hạng người nhờ đạo đức cao đẹp mà thu phục nhân tâm, cải hóa quần chúng thì rất ít, may lăm được năm, sáu người. Họ không có một tấc đất mà khinh hết thảy của cải ở trần gian, không có một chút quyền mà vua chúa phải nể; áo quần rách rưới, thân hình tiêu tụy, họ lang thang khắp nơi, thốt một lời là người ta chép thành kinh, vãy một cái là người ta ùn ùn tới.

Họ đều sinh ở châu Á. Người ra đời trước hết là Moise, rồi tới Thích Ca Mâu Ni, Khổng Tử và Giê Du⁽¹⁾. Vị giáo chủ hiện nay được nhiều người theo nhất là Thích Ca.

Đời ông thật là một thiên tiểu thuyết.

Ông sinh ở thế kỉ thứ 6 tr. T. C, tại một tiểu quốc bên

(1) Chúng tôi không kể Mahomet, người sáng lập đạo Hồi vì như trong cuốn thứ hai, độc giả sẽ thấy, đạo ông không có gì mới mẻ mà ông lại dùng binh lực để truyền bá nó, bắt buộc người ta phải theo.

cạnh xứ Népal (Nê-pan) hiện nay, dưới chân dãy núi Himalaya (Hi-ma-lay-a). Thân phụ ông là một vị quốc vương. Thân mẫu ông ngoài ngũ tuần mới sanh ông, nên quý ông lắm.

Ông không được học hành gì mấy nhưng ông rất thông minh. Mười chín tuổi, ông cưới vợ, sống một đời vương giả giữa vàng bạc, lụa là, khi săn bắn trong rừng sâu, lúc nghe hát trong thượng uyển. Nhưng giữa chốn thanh sắc đó ông chỉ thấy buồn, buồn mênh mông, vô cớ, cái buồn của một tâm hồn cao cả, muốn làm cái gì giúp nhân loại mà chưa được. Mỗi khi ông ủ rũ, thì kẻ hầu người hạ tìm đủ cách để làm vui ông; hương lại ngát thêm, sắc lại tươi thêm, tiếng đờn tiếng ca du dương, réo rắt thêm, nụ cười khoe mắt tình tứ, quyến rũ thêm nhưng cái sâu của ông chỉ tăng mà không giảm, như cái sâu vạn cổ vậy.

Ông thấy cái đời trong cung điện nguy nga, bên những cung nữ diễm lệ không phải là đời của ông; nó chỉ như “một vụ nghỉ đã kéo dài quá lắm”.

Trong khi tâm hồn ông khủng hoảng như vậy thì bốn cảnh mắt thấy tai nghe làm ông suy nghĩ.

Một hôm, ra ngoài thành chơi, ông gặp một người ốm yếu, mắt mờ, chân chậm, da nhăn nheo, tay lóng cóng, ông xúc động, thở dài. Xa Nặc, người tớ trung thành của ông bảo: “Đường đời như vậy, ai thoát cảnh già, than thở làm chi?”.

Ông chưa quên cảnh đó thì lại thấy một người bị bệnh

dịch, rên la ở gốc cây, thân mình quằn quại, hai tay quào đất miệng méo xệch, mắt trợn trừng. Lần này ông càng xúc động, nhưng Xa Nặc lại bảo: “Đường đời như vậy, ai thoát cảnh bệnh, than thở mà chi?”.

Lần thứ ba, ông gặp một xác người không ai chôn cất, trương lên, hôi thối, diều quạ rỉa mắt, thú dữ xé thịt. Ông rời lệ, Xa Nặc vỗ về: “Đường đời như vậy, ai thoát cảnh tử, than khóc mà chi?”.

Từ đó ba hình ảnh lão, bệnh, tử lớn voblin hoài trong óc ông tới khi gặp một nhà tu hành khổ hạnh, đầm đầm suy nghĩ để tìm chân lí, ông quyết ý đi tu, thì có tin vợ ông đã sanh trai. Ông đã chẳng vui, còn than thở: “Lại thêm một dây tình nữa phải cắt đứt”.

Ông về cung. Thấy yến tiệc bày linh đình để ăn mừng tin lành ấy, ông đành gượng vui, nhưng nửa đêm ông thức giấc, “hoảng hốt như một người hay tin nhà mình cháy”. Ông ngồi dậy suy nghĩ một lát, ra phòng ngoài, đánh thức Xa Nặc bảo sửa soạn xe cho ông đi, rồi trở vào.

Dưới ánh đèn dầu, vợ ông đang ngủ, con nhỏ trong tay. Ông muốn ôm vợ con vào lòng trước khi vĩnh biệt, nhưng sợ làm thức giấc người thân, ông lặng lẽ quay ra, qua phòng các vũ nữ, thấy mặt hoa thiêm thiếp dưới ánh trăng, ông rảo bước, leo lên xe, cùng với Xa Nặc tiến ra khỏi thành.

Lúc đó, dông tố nổi trong lòng ông. Ông rán chống lại với tiếng gọi của gia đình, của phú quý vinh hoa. Sáng hôm sau, ông tới bờ một con sông, lấy gurom cắt tóc đưa cho Xa

Nặc bảo y trở về; còn ông thì lang thang đi tìm đạo, nhưng nghe nhà tu hành nào thuyết pháp, ông cũng bất mãn.

Hồi đó, người Ấn Độ tin rằng càng chịu khổ hạnh thì càng dễ tìm được con đường sáng. “Họ coi thân thể là kẻ thù của linh hồn, xác thịt là con thú phải xiềng xích, phải hành hạ cho đến bao giờ tê mê mà không còn cảm giác nữa”. Ông bắt chước họ, cùng với năm đệ tử vào rừng sâu nhặt đói, nhặt khát, đày đọa thân thể: danh tiếng ông vang lừng, nhưng lòng ông vẫn buồn bã vì vẫn chưa thấy ánh sáng.

Một hôm yếu quá, ông đương đi, lảo đảo rồi té, nằm mê man trên đất; khi tỉnh lại, ông nhận rằng cách tu ấy vô lí và muốn suy nghĩ sáng suốt thì thân thể phải khỏe mạnh trước đã. Thấy ông đổi ý, đệ tử ông bỏ ông, mọi người khinh ông. Ông lại lủi thủi lên đường, mặc tiếng thị phi.

Một lần ngồi dưới gốc cây bồ đề, trầm tư. Kinh Phật chép là ông trầm tư bốn mươi chín ngày, ông bỗng nhiên tìm thấy chân lí. Ông đã tự giác và đắc đạo ⁽¹⁾.

Ông đi tìm năm đệ tử cũ của ông, giảng đạo cho họ, lần đầu họ ngờ, sau mới tin và gọi ông là Phật. Phật là một

(1) Cây bồ đề đó chết đã lâu, nhưng tại gần gốc nó mọc lên một cây khác rất lớn. Hiện nay ở Tích Lan (Ceylan) có một cây bồ đề tương truyền là trồng từ thế kỉ thứ ba trước T.C. do một nhánh của cây bồ đề chính. Cành nó lớn đến nỗi phải xây cội để chống. Gần đây, hội Thông thiên học Việt Nam đã xin được vài cây bồ đề nhỏ gốc ở Tích Lan và làm lễ long trọng, để trồng. Hình như người ta săn sóc cây hơn là đạo.

danh từ chỉ những người đã đắc đạo, giáng thế để cứu nhân loại. Theo đạo Bà La Môn rất thịnh hành ở Ấn Độ thời ấy, cứ vài trăm năm lại có một vị Phật ra đời. Vậy trước Thích Ca đã có nhiều Phật mà sau ông còn nhiều vị khác nữa. Nhưng hình như Thích Ca không tin thuyết đó và không bao giờ tự nhận là Phật cả.

Trong bốn mươi lăm năm sau, ông đi khắp thung lũng sông Hằng, giảng đạo cho mọi người, rồi tịch năm 488 tr. T.C. ⁽¹⁾

Ta thấy nỗi buồn của ông, những thắc mắc của ông là của chúng ta: ai không buồn rầu về cảnh lão, bệnh tử? Ai không có lúc muốn tìm một chân lí, một mục đích cho đời? Và khi tìm chưa được thì ai chẳng băn khoăn?

Vậy nhìn vào đời ông, ta thấy hình ảnh chúng ta, một hình ảnh cao đẹp, rực rỡ hơn bội phần, nhưng quả là hình ảnh chúng ta, nên ta vừa kính phục vừa cảm mến. Ông đồng tín đồ, có lẽ vì vậy”.

3. Đạo Phật là đạo có nhiều kinh, sách nhất. Người nào mới bước vào cái rừng kinh, sách đó cũng phải ngập và hoang mang trước những lí thuyết rất huyền vi. Những thuyết ấy phát sinh sau khi đạo Phật vào Trung Quốc, còn chính tư tưởng của Thích Ca thì rất rõ ràng, giản dị mặc dầu sâu sắc.

(1) Về năm sinh tử của ông, ý kiến còn phân vân; có người cho ông sinh năm 624, tịch năm 544 tr. T.C.

Theo các học giả, đạo của ông chứa trong những bài ông thuyết giáo với năm đệ tử, những bài đó đã chép lại sau khi ông mất, nên ngày nay có thể tra cứu được.

Thích Ca rất bi quan. Ông nói: “Nước mắt chúng sinh trong ba ngàn thế giới đem dồn lại còn nhiều hơn nước trong bốn bể”. Sống ngày nào là khổ ngày đó, nhưng chết đi chắc hết khổ không? Không. Vì chết sẽ đầu thai kiếp khác, đó là thuyết *luân hồi* cứ như vậy, sinh rồi tử, tử rồi sinh, không bao giờ ngừng. Hành vi của ta trong kiếp này sẽ là nguyên nhân những việc xảy ra trong kiếp sau, đó là thuyết *nghiệp báo*. Nghiệp báo đó khốc hại vô cùng, không sinh vật nào thoát khỏi.

Vậy muốn hết khổ, phải trừ nghiệp báo; không còn nghiệp báo thì khỏi phải luân hồi, khỏi phải vào vòng sinh, lão, bệnh, tử.

Muốn diệt nghiệp báo, phải diệt cái *vô minh* là cái u mê, không hiểu lẽ tử sinh.

Từ vô minh đến sự *sinh* còn chín nguyên nhân khác thêm *lão, bệnh, tử* nữa, thành mười hai nguyên nhân, mà đạo Phật gọi là “*Thập nhị nhân duyên*”.

Mà muốn diệt u minh, đám mây mù che lấp mắt người trần ở trong vòng luân hồi thì phải theo một con đường (đạo) với tám phương tiện (bát chánh) này:

- *Chánh kiến* nghĩa là thành thực tu đạo.
- *Chánh tư duy* nghĩa là thành thực suy xét.
- *Chánh ngữ* nghĩa là thành thực nói năng.

- *Chánh nghiệp* nghĩa là thành thực làm việc.
- *Chánh mênh* nghĩa là thành thực mưu sinh.
- *Chánh tinh tiến* nghĩa là thành thực mong tới.
- *Chánh niệm* nghĩa là thành thực tưởng nhớ.
- *Chánh định* nghĩa là thành thực ngẫm nghĩ.

Thực hành được đạo đó thì thấu được nghĩa “vô nhân ngã” (không có người, không có ta). Phá được vô minh và đạt được *nát bàn*, tức cảnh thênh thang, lâng lâng của một tâm hồn không còn gợn chút bụi trần, không còn vướng chút tình ái, không còn nhiễm chút vật dục.

Bốn đâu đè ấy: 1. *khổ đè*; đời người là khổ, 2. *Nhân đè*: khổ ở đâu? 3. *Diệt đè*: diệt khổ ra sao? 4. *Đạo đè*: phải theo đạo nào? gọi là *tứ diệu đè* hay *tứ diệu đế* và chứa phần tinh túy của đạo Phật.

Đạo ấy chủ trương nhất thiết bình đẳng như đạo Da Tô, khuyên ta tránh ác làm lành, giữ tâm lí cho trong sạch, nhưng không khỏi có phần tiêu cực: mặc dầu Thích Ca dạy ta tự cường để *tự giác* và khi đã tự giác thì phải hy sinh để “*giác tha*” (làm cho người khác sáng suốt) song chung qui vẫn chỉ là mong cảnh giải thoát, không ham cái đời sống hiện tại.

Sau khi Thích Ca tịch, đệ tử chép lại đạo, chia làm ba bộ: kinh, luật, luận gọi là *tam tạng*. Giai cấp nông dân thường bị giai cấp Bà La Môn áp bức, theo đạo rất nhiều, nên mặc dầu bị bọn Bà La Môn tìm cách ngăn cản, đạo bành trướng khá mau, sau chia làm hai phái: Phái Nam gốc

ở Tích Lan truyền qua Miến Điện, Thái Lan, Cao Miên, Nam Dương; Phái Bắc truyền qua Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam tấn triển rất mạnh, hơn ở Ấn Độ nhiều⁽¹⁾.

Nam tông theo giáo lí *tiểu thừa*, Bắc tông theo giáo lí *đại thừa*.

“Về triết lí thì đại thừa cho nhất thiết hình trạng trong vũ trụ là bào ảnh và ảo mộng cả, không có gì là thật, chí ư cái bản thể của mỗi người, cái mà ta xưng là “ta”, cái “ngã” của ta cũng là không có vậy. Nhân đó sinh ra những thuyết về “sắc không”, về “vô ngã”...

“Về luân lí thì đại thừa trọng nhất là từ bi, khác với đạo (...) Phật hồi đầu, lấy từ bi làm phương tiện mà đại thừa thì lấy từ bi làm mục đích”⁽²⁾.

4. Đạo Phật vốn là một triết lí hơn là một tôn giáo. Thích Ca không bắt ai tụng kinh, gõ mõ, lễ chùa, cúng Phật. Ông cũng không nói đến Trời, đến Thiên.

Sau đao càng ngày càng truyền đi càng sai lạc, thành một tôn giáo: người ta lập chùa, tô tượng, đúc chuông, đặt ra các chức hòa thượng, yết ma...! Giáo lí của Thích Ca đã ít người thuộc, mà tới tượng của Thích ca cũng ít người biết

(1) Có lẽ tại đạo đó không thích hợp với dân tộc Ấn Độ bằng dân tộc Trung Hoa vì người Ấn có những giai cấp rõ rệt quá mà Thích Ca lại chủ trương nhất thiết bình đẳng.

(2) Phạm Quỳnh: *Phật giáo đại quan*.

tới, còn tượng Quan Âm, một nhân vật tưởng tượng thì rất được sùng bái. Thật ngược đời. Đáng nực cười nhất là có kẻ bỏ tiền ra thuê một ngọn cờ, treo ở chùa và tin rằng mỗi lần cờ phất trong gió là tụng được một bài kinh mà “tụng được vạn bài kinh” như vậy, là được lên Nát bàn!

Tuy nhiên, dù sai lạc tới bực nào, đạo Phật vẫn là một đạo từ bi, không ganh đua với đạo khác. Nhà chùa cũng có một tổ chức, song so với tổ chức Nhà thờ thì đơn giản nhiều. Hòa thượng cũng có thời bị vua chúa hành hạ, mà không bao giờ ta thấy đạo Phật gây chiến với ai cả. Chỉ bấy nhiêu cũng đủ cho ta phục đạo Phật là cao thượng rồi.

TÓM TẮT

1. Dân tộc Ấn Độ từ phương Bắc xuống, đánh đuổi thổ dân ở bán đảo Ấn Độ để chiếm đất.

Miền đó bị cô lập, không có văn minh nào ở ngoài tràn vào. Trong nước chia ra hàng ngàn tiểu quốc.

Dân sống về nông nghiệp một cách yên ổn; thương mãi không có gì.

Xã hội chia làm bốn giai cấp: bọn quý phái, bọn thầy tu Bà La Môn, cả hai đều khinh bọn binh sĩ, thương nhân, nông dân, nhất là bọn tôi tớ.

2. Thích Ca sinh ở thế kỉ thứ 6 (hay thứ 7) tr. T.C là hoàng tử một tiểu quốc miền Népal bây giờ. Sống trong cung điện giữa noi thanh sắc mà ông sớm chán đời, đau lòng trước cảnh lão, bệnh, tử mà muốn tìm cách giải thoát, bỏ vợ con và phú quý, đi học đạo.

Nghe các thầy tu Bà La Môn thuyết pháp, ông bất mãn, không tin như họ rằng phải đầy đọa tâm thân mới tìm được chân lí, ông bèn bỏ họ, tự suy nghĩ và một hôm ông tìm được đạo ở dưới gốc một cây bồ đề.

Trong 45 năm sau, ông lang thang khắp nơi giảng đạo, người theo ông rất đông, phần nhiều trong giai cấp nông dân. Ông mất năm 488 tr. T.C. (có thuyết nói là năm 544).

3. Đạo của ông gồm trong tứ diệu đê tức 4 đầu đê sau này:

- Đời là bể khổ (khổ đê).
- Khổ ở vô minh mà ra (nhân đê).
- Muốn diệt khổ, phải diệt nghiệp báo, trừ vô minh (diệt đê) được vây là đạt nát bàn.
- Muốn trừ được vô minh phải theo 8 điều chánh (đạo đê).

Đạo đó được chép trong 3 bộ kinh gọi là tam tạng và sau chia làm hai phái: phái Nam truyền qua Miến Điện, Thái Lan, Cao Miên; phái Bắc truyền qua Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam.

Phái Bắc theo giáo lí đại thừa cho vũ trụ là ảo mộng, và lấy từ bi làm mục đích. Phái Nam theo giáo lí tiểu thừa, không huyền diệu bằng đại thừa, nhưng hợp với hàng thường nhân hơn.

PHẦN THỨ NĂM

TRUNG HOA THỜI THƯỢNG CÔ⁹

CHƯƠNG I

ĐẤT VÀ DÂN TRUNG HOA

1. *Sử Trung Hoa.*

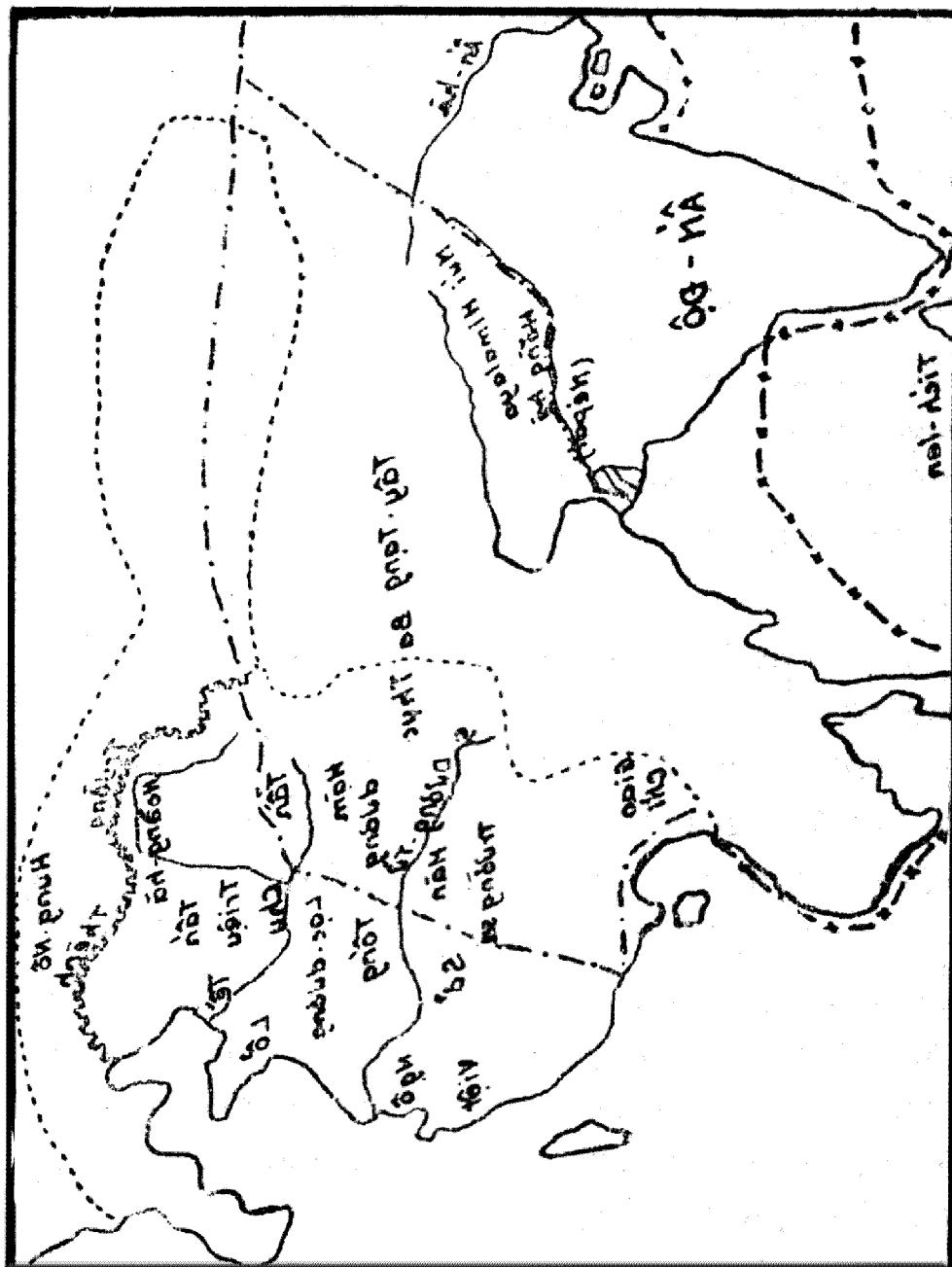
2. *Nơi phát tích của văn minh Trung Hoa.*

3. *Dân tộc Trung Hoa.*

1. Người phương Tây ở thế kỉ 18 thán phục người Trung Hoa bao nhiêu, cho họ là văn minh nhất thế giới, thì cuối thế kỉ 19 lại chê họ bấy nhiêu, bảo họ là lạc hậu, là thiêm thiếp ngủ.

Nhưng chê thì chê, người ta phải gờm họ: đất họ rộng nhất thế giới (bằng cả châu Âu), dân cũng đông nhất thế giới (cũng bằng cả châu Âu), nguyên liệu thì phong phú vô cùng, từ trước tới nay vẫn còn trọn vẹn mà dân thì khéo tay, bền chí, ít dân tộc nào sánh kịp.

BẢN ĐỒ ÁN ĐỘ VÀ TRUNG HOA THỜI THƯỢNG CỔ



... B-sun bigg qd duc Jang Ho.
... Dang qd tr Dang duc T'y.
... X-X-X. Dang p'ien tr Dang duc T'y.

Dân tộc đó lại có nhiều đặc điểm.

Văn minh của họ cổ vào bực nhất thế giới: trong khi các văn minh tổ cổ khác, như văn minh Ai Cập, Chaldée bùng lên rồi tắt thì văn minh họ chiểu hoài tới cuối thế kỉ trước. Đặc điểm một: Trải hai nghìn năm, nhiều dân tộc thăng họ về vỡ mà rồi bị đồng hóa với họ như vài giọt sữa tan trong một li nước. Đặc điểm hai: Khoa học của họ phát sinh rất sớm mà cứ đứng ì một chỗ, hoặc thụt lùi. Đặc điểm ba: Xã hội tổ chức ra sao mà vững vàng tới nỗi non hai chục thế kỉ, chính thể chẳng cần thay đổi gì nhiều cả. Đặc điểm bốn...

Những đặc điểm ấy làm nhiều nhà bác học thế giới tò mò tìm hiểu lịch sử Trung Hoa. Hiện nay người ta đương nghiên cứu các đồ cổ, di tích vùi sâu dưới đất từ mấy ngàn năm trước để soạn một bộ sử đúng với quan niệm khoa học vì những bộ sử cũ không đáng tin mấy.

2. Văn minh Trung Hoa phát triển gần đồng thời với văn minh Ai Cập, cách đây ba bốn ngàn năm, trên lưu vực Hoàng Hà ở Bắc, tới đời Chu thì truyền tới lưu vực sông Dương Tử ở Nam.

Hai miền ấy khác nhau rất xa về đất cát, khí hậu, và ảnh hưởng lớn tới tính tình, đời sống con người.

Lưu vực Hoàng Hà ngang vĩ tuyến với Hi Lạp, nhưng vì xa biển, nên khí hậu có phần lạnh; đất cát tuy màu mỡ và khô khan, cây cỏ thưa thớt, phong cảnh tiêu điều, sản vật hiếm hoi, người ta phải phấn đấu với hóa công mới có

đủ ăn, nên có óc thực tế, có chí tiến thủ, nhưng tình cảm và tưởng tượng thì nghèo nàn.

Lưu vực sông Dương Tử, trái lại, khí hậu ẩm áp, cây cối xanh tươi, phong cảnh tốt đẹp, sản vật phong phú; người ta không cần khó nhọc cũng dư sống, nên nhàn nhã, mơ mộng, thơ thẩn dưới bóng mát ngắm mây bay, nước chảy, tình cảm dồi dào mà chí khí thường kém.

3. Theo Marcel Granet (Mác-xen-gra-nê) nhà bác học có uy tín nhất về văn minh Trung Hoa, thì chưa ai rõ gốc gác dân tộc ấy, chỉ biết rằng từ lâu lăm, họ tới lưu vực Hoàng Hà, đánh đuổi thổ dân là người Miêu và chiếm đất. Có lẽ xưa họ vốn du mục, bấy giờ mới định cư và chuyên về nông nghiệp. Miền họ ở cách xa biển, nên họ không giỏi về hàng hải, thương mại.

Đất cát khi khô quá khi bị lụt, họ phải chật vật chống với tai trời, ách nước ⁽¹⁾ nên họ ghét sự ăn không ngồi rồi. Trong *Kinh Thi* của họ có câu:

Bỉ quân tử hè,
Bất tố san hè.

Nghĩa là: *Người quân tử kia.*

Chớ có ăn không.

Họ là một trong những dân tộc siêng năng, giỏi chịu cực nhất thế giới.

(1) Coi việc trị thủy của ông Cổn, ông Võ ở chương sau.

TÓM TẮT

1. Hiện nay nhiều nhà bác học đương nghiên cứu đồ cổ, di tích để viết lại sử thời thương cổ của Trung Hoa theo một phương pháp khoa học vì những bộ sử cũ không đủ tin.

2. Văn minh Trung Hoa phát sinh trên lưu vực Hoàng Hà sau truyền tới lưu vực sông Dương Tử. Lưu vực Hoàng Hà, tức miền Bắc, khí hậu lạnh lẽo đất cát khô khan, phong cảnh tiêu điều, sản vật hiếm hoi. Lưu vực sông Dương Tử tức miền Nam, khí hậu ấm áp, cây cối xanh tươi, phong cảnh tốt đẹp, sản vật phong phú.

3. Dân tộc Trung Hoa không biết gốc gác ở đâu, tới lưu vực Hoàng Hà đánh đuổi thổ dân là người Miêu rồi chuyên về nông nghiệp. Họ kiên nhẫn, khéo tay, có óc thực tế.

CHƯƠNG II

NHỮNG TRUYỀN THUYẾT VỀ THỜI THƯỢNG CỔ

1. Từ Thời thượng cổ đến đời Tam đại.
2. Hạ - Thương. Tây Chu.
3. Đời Xuân Thu.
4. Đời Chiến Quốc.

1. Tương truyền ông tổ của dân tộc Trung Hoa là Bàn Cỗ rồi tới các đời *Tam Hoàng* (Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng), Hữu Sào (dạy dân làm nhà), Toại Nhân (dạy dân dùng lửa nấu ăn) *Phục Hi* (dùng lưới đánh cá, đặt ra chữ viết ⁽¹⁾ để thay cái tục lấy dây thắt nút ⁽²⁾, dạy dân phép cưới vợ gả chồng) *Thần Nông* ⁽³⁾ (dạy dân cày ruộng, lập chợ; nếm cây cỏ để làm thuốc trị bệnh).

Thời đó, người Trung Hoa hợp nhau thành nhiều bộ lạc, mỗi bộ lạc lựa một người cầm đầu.

(1) Điều đó có lẽ sau coi cuối chương sau.

(2) Người Mọi bây giờ, cũng dùng cách đó, muốn nhớ một việc gì thì thắt một sợi dây để trông tới nút mà nhớ tới việc. Như vậy tất nhiên không thể ghi nhiều việc một lúc được.

(3) Theo các luận giải Trung Hoa thì tới đời Phục Hi và Thần Nông, dân tộc Trung Hoa bước qua thời đại đá mài; còn các đời trước ở thời đại đá đập.

Sau Thần Nông là *Hoàng Đế*. Ông dẹp các bộ lạc, cai quản hết thảy, truyền ngôi được năm đời (*Ngũ Đế*). Lúc này, người Trung Hoa đã biết dùng bánh xe.

Nối tiếp Ngũ Đế là hai đời *Nghiêu*, *Thuấn* mà ta thường nghe các văn nhân thời xưa ca tụng. Cả hai ông đó, theo truyền thuyết, đều là những minh quân tài đức hoàn toàn; trong 150 năm, nước được thịnh trị nhà nào cũng đủ ăn mà không có kẻ giàu quá; cửa rọi ngoài đường không ai lượm, cửa ngõ không cần phải đóng, ông già bà cả được nghỉ ngơi mà trai gái không muộn vợ, ế chồng. Vua Nghiêu (2359-2259) định phép đo lường, tính âm lịch, sai ông Cổn đắp đê ngăn nước Hoàng Hà, song công việc trị thủy ấy thất bại.

Ông không truyền ngôi cho con mà nhường ngôi cho vua Thuấn (2259-2208) là người hiền trong nước. Ông này sai ông Võ đào kinh để tháo nước lụt, thành công⁽¹⁾, nên dân rất mang ơn. Ông cũng không truyền ngôi cho con mà nhường cho ông Võ⁽²⁾.

(1) Sử chép ông Võ tận tâm với công việc trị thủy ấy đến nỗi ba lần đi qua mà không vào nhà: người Trung Hoa bảo nếu không có ông thì họ “thành cá” hết. Vậy công việc trị thủy hồi đó đã tiến lăm, không kém người Ai Cập hồi xưa.

(2) Những chuyện nhường ngôi đó là do nhà nho thêu dệt để ca tụng đời xưa. Sự thực thì dân tộc Trung Hoa thời đó ở trong chế độ thị tộc, các thị tộc hợp nhau thành bộ lạc rồi công cử một người tù trưởng. Dưới chế độ mẫu hệ, cha làm tù trưởng không được truyền cho con. Sau vua Võ truyền ngôi cho con mà không truyền cho người hiền, tức là chế độ mẫu hệ đổi sang chế độ phụ hệ.

Sách cổ nhất chép chuyện các vua đó là cuốn *Thượng thư* (có hai thiên: Nghiêu điển và Vũ cống) viết vào đầu đời Xuân Thu (thế kỉ thứ 8 trước T.C.) nghĩa là trên ngàn rưỡi năm sau khi vua Thuấn chết. Vậy, việc các vua đó đã truyền khẩu 1.500 năm rồi mới chép lại, tất nhiên không sao hoàn toàn đúng sự thực được.

2. *Tam đai* tức là ba đời: Hạ, Thương, Chu.

Nhà Hạ trải 500 năm (2.205-1.784) từ ông Võ đến vua Kiệt, một hòn quân tàn ác, xa xỉ, ham mê tưu sặc, bị ông Thành Thang hợp các chư hầu, đem quân lại diệt. Sử chép hồi đó có tới 3.000 nước chư hầu, mỗi nước số dân chắc không bằng một làng bây giờ.

Nhà Thương trên 600 năm (1.783-1.135) từ vua Thành Thang (hiền thần là Y Doãn), tới vua Trụ, cũng tàn ác không kém vua Kiệt, Trụ mê nàng Đắc Kỷ, dâm ngược, xây cung điện nguy nga, đặt thuế khóa nặng nề, dùng hình phạt thảm khốc, giết bồ tát trung thành, dân gian oán than. Tám trăm nước chư hầu đem quân lại diệt.

Nhà *Chu* chia làm hai thời kì: Tây Chu (1.135-770) và Đông Chu (770-221).

Đầu đời Tây Chu có nhiều ông vua sáng suốt như vua *Văn Vương* nổi tiếng là trọng kẻ hiền tài (Lã Vọng) vua Võ Vương diệt Trụ, đóng đô ở Thiểm Tây ngày nay (nơi đó ở phía Tây nên gọi là Tây Chu); *Chu Công* có tài tổ chức, chỉnh bị việc nước, phong cho người trong họ các nơi hiểm yếu để làm phiên đậu cho mình, bày ra lê, nhạc, theo phép

tỉnh điền⁽¹⁾ cho tài sản nhân dân khỏi chênh lệch.

Sử chép dưới triều ông, nước ta lúc đó gọi là Việt Thường sai sứ sang cống chim bạch trĩ. Ông chế ra xe chỉ nam để đưa sứ ta về nước. Thời đó là thời cực thịnh của đời Chu.

Tới các đời sau, nước suy, các rợ ở chung quanh thường xâm chiếm bờ cõi; khi U Vương lên ngôi, mê nàng Bao Tự, nhà Chu suy; con U Vương sợ rợ Tây Nhung, phải dời đô sang Lạc Ấp (tỉnh Hà Nam ngày nay). Lạc Ấp ở phương Đông, nên từ đó gọi là Đông Chu.

3. Nhưng trong sử, ít khi ta gặp tên Đông Chu mà thường gặp những tên Xuân Thu, Chiến Quốc.

Nhà Đông Chu suy nhược quá, các chư hầu không phục tòng nữa, tự do, phóng túng, người xưng công, kẻ xưng bá, tranh giành đất đai, đánh nhau không ngớt. Thời kì hỗn độn từ 722 đến 479 được Khổng Tử chép lại trong bộ sử *Xuân Thu*, nên được gọi là *thời Xuân Thu*.

Sau thời Xuân Thu, Trung Quốc cũng vẫn hỗn loạn cho tới khi nhà Tần thống nhất đất đai (221 tr. T.C.) và khoảng 2 thế kỉ đó có tên là thời *Chiến Quốc* vì sử thời ấy chép trong bộ *Chiến quốc sách*.

Vậy Đông Chu chia làm ra hai thời kì: Xuân Thu và Chiến Quốc.

Đầu nhà Chu, chư hầu khoảng 1000, họ thôn tính lẩn

(1) Coi chương sau.

nhau, sau chỉ còn độ 100; nhưng tới đời Xuân Thu chỉ còn mấy nước này là mạnh: *Tề, Sở, Tấn, Tân, Lỗ, Tống*. Nhà Chu tuy suy, song các chư hầu vẫn chưa nỡ hoặc dám bỏ hẳn, họ chỉ dẹp lẩn nhau để lên làm minh chủ (gọi là bá). Có năm chư hầu kế tiếp nhau là minh chủ ⁽¹⁾ gọi là *Ngũ Bá*: Tề Hoàn Công, Tân Văn Công, Tống Tương Công, Sở Trang Công, Tân Mục Công.

Tề Hoàn Công có tướng giỏi là *Quản Trọng*, tu chỉnh võ bị, khai mỏ đúc tiền, lấy nước bể làm muối, nhờ thương mãi mà nước giàu.

Tân Mục Công được Bách Lý Hề giúp. Ngô Vương Hạp Lư có Ngũ Tử Tư cũng là tướng tài.

Tới cuối đời Xuân Thu, Việt Vương Câu Tiễn mới đầu thắng Hạp Lư, sau bị con Hạp Lư là Phù Sai đánh thua, phải xin hàng và chịu mọi sự nhục nhã. Nhờ Phạm Lãi, một người đa mưu giúp sức trong 10 năm, Câu Tiễn lại mạnh lên, dùng nàng Tây Thi để mê hoặc Phù Sai, rồi đem quân diệt Ngô thanh thế vang lừng.

4. Đời Chiến Quốc có *thất hùng*: Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Tân, Sở, Yên. Họ đánh nhau liên miên.

Tôn Tân giúp Tề, Liêm Pha giúp Triệu, Ngô Khởi giúp Ngụy, đều là những danh tướng làm cho nước họ thịnh một thời.

(1) Người đứng đầu trong việc đồng minh, ăn thè, thè đoàn kết với nhau và tôn nhà Chu.

Bảy nước đó, mỗi nước chiếm cứ một phương mà Tần thịnh hơn cả, nhờ tướng *Thương Uởng* có tài cai trị, thay đổi pháp chế, chăm lo nông nghiệp dân đã giàu mà quân lại mạnh. Hơn nữa, Tần còn được một địa điểm rất lợi, là cửa Hàm Cốc ở Hà Nam, một nơi cực hiểm, hễ đóng cửa quan lại thì quân nước ngoài không sao vào được.

Bấy giờ có người nước Triệu tên là Tô Tần hiểu rõ tình thế thiên hạ, xướng lên thuyết *hợp tung* (hình thế sáu nước dài nên gọi là Tung), ước cùng nhau liên hiệp để chống lại nước Tần. Lại có Trương Nghi là bạn của Tô Tần đã cùng Tần học với Quý Cốc tiên sinh, xướng lên thuyết *liên hành* (đất nước Tần rộng hơn dài, nên gọi là hành), khuyên sáu nước cùng nhau chờ Tần. Tô, Trương đem thuyết mình đi giảng giải với các chư hầu rồi đều được vinh qui. Tô được đeo ấn sáu nước. Trương thì hai lần làm tướng nước Tần. Từ đó, phong trào du thuyết rất thịnh, các nước nuôi hàng ngàn biện sĩ, mỗi người chủ trương một phương sách. Rồi khi phân, khi hợp, khi chiến khi hòa, can qua không nghỉ, quốc lực hao dần⁽¹⁾.

Bọn biện sĩ đó, nôm na thì gọi bọn là mồm mép, mà thuật du thuyết của Tô, Trương bấy giờ gọi là thuật ngoại giao. Họ dùng “ba tắc lưỡi” thuyết phục nhau để lập bè đảng, mưu lợi cho mình, khi được lợi thì họ tranh giành nhau, đảng lại tan rã. Cứ như vậy, nay Tần thân với Sở, thì mai đã có thể coi Sở là kẻ thù, Tề ngoài mặt thân với Triệu,

(1) Phan Khoang: *Trung Quốc sử lược*, Mai Linh 1943.

nhưng vẫn có thể giao thiệp ngầm với Tần chẳng hạn để diệt Triệu.

Theo nhà Nho, trị nước có hai đạo (con đường): dùng nhân, nghĩa thu phục nhân tâm, dùng lễ nhạc cải hóa dân tình, lo cho dân như lo cho mình, thì gọi là *vương đạo* (đạo của bực vương, trên cả các chư hầu); dùng hình phạt để trừng trị một cách công bằng, dùng kĩ thuật để làm nước giàu và mạnh, dùng binh lực để chiếm đất đai thì gọi là *bá đạo* (đạo của các bực bá, dưới bực vương).

Các chư hầu Trung Quốc thời đó đều dùng bá đạo mà khắp thế giới, cổ cũng như kim, chưa có nước nào dùng vương đạo.

Tần mỗi ngày mỗi mạnh. Bạch Khởi dùng kế “viễn giao cận công” thắng được các nước khác. Sau Tần có lần bị Tín Lăng Quân nước Ngụy đánh bại, nhưng rồi lại quật khởi diệt được Chu, rồi nhờ Lã Bất Vi giúp, thắng các chư hầu ở cửa Hàm Cốc, thôn tính hết đất đai, thống nhứt Trung Quốc.

Tới đó là hết thời phong kiến, mà cũng là hết thời Thượng cổ của Trung Quốc.

TÓM TẮT

1. Thời Tam Hoàng: Phục Hi, Thần Nông, Ngũ Đế, không đáng tin.

2. Đời vua Nghiêu, vua Thuấn cũng còn đáng ngờ. Theo truyền thuyết, hai ông đó là minh quân, đều lo việc trị nạn lụt của Hoàng Hà, đều truyền ngôi cho người hiền. Nước rất thịnh trị, dân rất sung sướng.

3. Sau vua Thuấn tới Tam Đại là Hạ, Thương, Chu, Hạ có vua Võ là minh quân, Kiệt là hôn quân.

Thương có vua Thành Thang là minh quân, Trụ là hôn quân.

4. Nhà Chu chia làm hai thời kỳ:

– Tây Chu có vua Văn Vương, Võ Vương, Chu Công. Dưới thời Chu Công, văn minh Trung Hoa rực rỡ: ông đặt lẽ, nhạc chia đất cho dân, chế ra xe chỉ nam.

U Vương mê nàng Bao Tự, nên nhà Chu suy, con U Vương sợ rợ ở phương Tây, phải dời đô qua phương Đông.

– Đông Chu chia làm hai thời kỳ nữa: Xuân Thu và Chiến Quốc. Sự phân chia này chỉ do một cuốn sử của Khổng Tử, chứ không dựa trên biến cố quan

trọng nào cả vì suốt đời Đông Chu, trên 5 thế kỷ, (700-221) các chư hầu tranh giành đất đai, thôn tính lẫn nhau, chiến tranh không lúc nào ngưng.

Có sáu bảy chư hầu mạnh nhất, rút cục Tần nhờ địa thế hiểm trở (cửa Hảm Cốc), nhờ những tướng tài như Thương Uởng, Trương Nghị (một biện sĩ chủ trương thuyết liên hoành, chống với Tô Tần chủ trương thuyết hợp tung) và Lã Bất Vi mà diệt được nhà Chu và các chư hầu, thống nhất Trung Quốc (221 tr. T.C).

CHƯƠNG III

XÃ HỘI VÀ VĂN MINH TRUNG QUỐC THỜI THUỢNG CỔ

1. Trật tự trong xã hội Trung Quốc

- a. Ở triều đình.
 - b. Ở dân gian.
 - c. Trong gia đình.
2. Văn minh.
- a. Tôn giáo
 - b. Kỹ thuật và mĩ thuật.
 - c. Giáo dục.
 - d. Khoa học.
 - e. Văn học.
 - g. Chữ viết.

1. Dân tộc Trung Hoa cũng như mọi dân tộc khác, mới đầu ở thời kì *ngư lợp* (săn bắn, câu cá) đến thời Phục Hi vào thời du mục, rồi tới đời Thần Nông, vào thời nông nghiệp. Lúc đó, họ họp nhau thành từng bộ lạc, người cầm đầu bộ lạc tức tù trưởng, gọi là hầu.

Vua Hoàng Đế dùng binh lực, gồm thâu đất đai, chia lại cho những bộ lạc nào hàng phục mình. Từ đó, chế độ phong kiến bắt đầu và xã hội Trung Hoa lần lần được tổ chức một cách chặt chẽ, mỗi nghi thức ở triều đình, mỗi trật tự trong gia tộc đều được qui định hẳn hoi. Người có công qui định đó có lẽ là *Chu Công*. Đến thời Xuân Thu, Chiến Quốc, nghi lễ, trật tự ít người theo. *Khổng Tử* phải chỉnh đốn, nhắc nhở lại.

Từ Tần, Hán, nước đã bình trị, trật tự lập lại, chế độ xã hội mỗi ngày một vững mà tồn tại cho tới cuối đời Thanh.

Đó là một đặc điểm của Trung Quốc mà sau này chúng tôi có dịp bàn lại.

a. Trật tự xã hội ở thời phong kiến ra sao? Trên có thiên tử làm chủ các nước chư hầu. Chư hầu có nhiều bậc: công, hầu, bá, tử, nam. Bậc càng thấp thì đất càng ít, chẳng hạn thiên tử có đất ngàn dặm thì công, hầu được trăm dặm, bá được bảy chục dặm, nam được năm chục dặm. Thiên tử được vạn cỗ xe thì chư hầu được ngàn cỗ hoặc trăm cỗ. Có nhiều xe thì có nhiều binh vì những xe đó cũng dùng để đánh giặc. Y phục của Thiên tử cũng khác của chư hầu, thậm chí tới số cung phi, theo nguyên tắc cũng được định rõ (thiên tử 12 người, chư hầu 9 người). Chỉ Thiên tử mới được phép tế Trời Đất, và có những bản nhạc chỉ được dùng trong triều đình của thiên tử. Vua chư hầu mỗi năm phải cống một số người hoặc vật quý cho thiên tử, và mỗi khi thiên tử cần dùng tới, phải đem binh giúp thiên tử.

Các chức đó: *thiên tử, công, hầu, bá, tù, nam* từ đời nhà Chu trở đi, đều cha truyền, con nối.

Dưới những bực ấy, có các quan đại phu mới đâu cũng tập, sau được tuyển trong số những người hiền. Đại phu cũng được chia đất, phát mồ áo theo phẩm, trật.

b. Rồi tới thường dân, chia làm 4 hạng: *sĩ, nông, công, thương*. Giai cấp nô lệ như ở La Mã, Trung Hoa hình như không có. Nhà nông được trọng gần bằng kẻ sĩ, nhà buôn bị khinh nhất; có thời dù giàu tới đâu, thương nhân cũng không được cất nhà lớn, bận áo đẹp. Tuy có vài vua chư hầu khuyến khích thương nghiệp để cho dân giàu, nước mạnh, nhưng đó chỉ là ngoại lệ.

Nông dân dưới đời Chu được chia đất theo phép tinh điền. Một khoảng đất rộng chừng năm sáu trăm mẫu chia làm chín khu, theo hình chữ tinh. Tám gia đình chia nhau tám khu ở chung quanh và phải chung sức cấy cày khu ở giữa để nộp cho vua. Tại khu đó có đào giếng chung cho mọi gia đình. (Do đó chữ *tinh* có nghĩa là giếng).

Tới đời Xuân Thu, dân số tăng, đất không đủ để chia như vậy, Thương Ưởng, tướng nước Tần, bỏ phép ấy, cho mọi người tự do làm ruộng, dân bèn đi xa khai phá những đất mới; nhờ đó Tần hóa phú cường, nhưng sự giàu nghèo hóa chênh lệch và giai cấp đại phu mất bớt uy quyền vì có nông dân nhiều đất, nhiều lúa hơn họ.

c. Trong gia đình, trật tự nghiêm không kém ở triều đình. Trên dưới, già trẻ, trai gái phân biệt nhau rõ ràng. Ông nội hoặc cha làm chủ gia đình, coi việc tế tự. Khi cha mất

quyền về con lớn nhất, và theo nguyên tắc thì trưởng nam dù nhỏ tuổi cũng được trọng hơn mẹ và chị.

Dân phải trung với vua thì con phải hiếu với cha mẹ. Con bất hiếu sẽ bị trừng phạt rất nghiêm. Những nghi tiết về cúng tế, cưới hỏi, ma chay, nhất thiết đều được qui định chặt chẽ; không theo đúng, chẳng những bị thiên hạ chê cười, mà có khi còn bị quan trên xử tội. Chẳng hạn cha là thường dân, con là đại phu thì khi chôn cất áo quan của cha phải là áo quan của hạng thường dân, nhưng tang phục của con phải là tang phục của đại phu.

Những nghi lễ đó thực là phiền toái, hủ bại; nhưng nếu ta nghĩ hồi xưa, kẻ sĩ lấy đức làm trọng, thì phân chia giai cấp, nâng cao sĩ phu như vậy là khuyến khích dân tìm học và tu đức, và quan niệm ấy không phải là hoàn toàn vô lí. Ngày nay, bỏ tục đó là phải, song ta cũng nên lập một chế độ nào khác để người ta khỏi thò tiền bạc; nếu không, những kẻ làm giàu bằng mọi phương tiện còn cầm hết những quyền trong nước một cách trực tiếp hoặc gián tiếp và làm cho nhân loại chịu nhiều nỗi khổn khổ. Cứ sau mỗi chiến tranh người ta lại nghiên cứu thời cổ Trung Hoa, không phải là vô cớ và hiện nay một số người ở Âu châu đương nghĩ cách nào để chỉ giao quyền hành cho những kẻ có đức⁽¹⁾.

2. Văn minh Trung Hoa thời Thượng cổ rực rỡ lấm. Về kiến trúc không có gì đáng kể (Vạn Lý Trường Thành

(1) Coi Jules Romains trong cuốn *Vấn đề số 1* (Le problème numéro 1. Plon).

xây ở đời Tần, tức đầu thời kì sau) còn về các ngành khác, họ không kém Ai Cập, Chaldée: nhất là về triết học thì trong đời Đông Chu họ đứng đầu thế giới. Các triết gia thời đó rất đông và sau này ảnh hưởng rất lớn đến khắp miền Viễn Đông, nên chúng tôi dành riêng chương sau để xét họ.

a. Tôn giáo

Nhà nào cũng thờ phụng tổ tiên và nhiều thần. Chỉ Thiên tử mới được cúng Thượng Đế.

Người Trung Hoa tin rằng Trời và người liên lạc mật thiết với nhau; có thể tương cảm tương ứng được, nên ngay từ đời Thương đã dùng mai rùa, cỏ thi để bói, xem sẽ mưa hay nắng, việc lành hay dữ. Vua chúa cũng đặt chức quan Thái Bối để coi việc bói. Gần đây, đào đồ đồng và xương vật ở Hà Nam, người ta thấy khắc nhiều quẻ bói.

b. Kỹ thuật và mĩ thuật.

Nghề nông sớm phát đạt, bốn ngàn năm trước, họ đã biết đào kinh, đắp đê.

Theo sử, nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa có từ đời Phục Hi, đến đời Tần, lụa đó đem bán qua La Mã đắt ngang với vàng, vì vận tải rất khó khăn và nguy hiểm: phải qua nhiều sa mạc, rừng sâu ở Tây Tạng, Ba Tư, Á Rập... vừa nhiều ác thú vừa nhiều cướp. Con đường chở lụa, ấy là con đường bộ duy nhất để giao thông giữa Đông và Tây thời đó.

Trong đời Thương, các đồ đồng, đồ ngọc chạm trổ đã có mĩ thuật lăm.

Âm nhạc thì tới đời Chu rất tiến bộ: được dùng để giáo hóa dân.

c. *Giáo dục*

Đời Chu, nền giáo dục có hai cấp: tiểu học và đại học. Trẻ lên 8 tuổi, vào tiểu học, tập cách ứng đối, kính nhường; 15 tuổi, vào đại học, học *lễ nhạc, xạ* (bắn cung) *ngự* (cưỡi ngựa) *thư* (viết) *số* (tính). Vậy thời đó họ trọng võ ngang với văn và sau này họ mới có tinh thần khinh võ.

d. *Khoa học*

Y học có rất sớm. Tương truyền Thần Nông nếm cây cỏ để làm thuốc và lưu lại bộ Bản thảo: Tố vấn; Hoàng Đế để lại bộ *Nội Kinh*, cả hai đều là những bộ căn bản về đông y.

Đầu đời Chu, người Trung Hoa đã chế được kim chỉ nam.

e. *Văn học*.

Thơ có *Kinh Thi* gồm nhiều bài ca dao lời lê chân thành, mà bóng bẩy. Nhiều bài tả chân xã hội cách đây ba, bốn ngàn năm, rất quý về phương diện sử liệu.

Kí sự thì có nhiều bộ giá trị như *Kinh Thư*, *Kinh Xuân Thu*, nhất là những bộ *Tả Truyền*, *Quốc Ngữ*, *Chiến quốc sách* đọc rất hứng thú ⁽¹⁾.

Từ đời Chu, Thiên tử cũng như các chư hầu đều đặt chức sử quan để chép việc trong nước.

(1) Coi thêm bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* của Nguyễn Hiến Lê.

g. Chữ viết

Các học giả đời Chiến Quốc đều nhận rằng Sương Hiệt là người đầu tiên đặt ra văn tự: nhưng Sương Hiệt ở thời nào thì không ai biết. Vả lại, theo lí, đặt ra chữ tất phải là công của nhiều người, mỗi người góp một chút, lần lần mới thành. Vậy thuyết trên chưa đáng tin.

Gần đây người ta thấy ở An Dương (Hà Nam) nhiều mai rùa, xương vật và đồ đồng... trên có khắc chữ. Các học giả cho những chữ ấy khắc vào đời Thương và văn tự có trước đời ấy khá lâu vì nó đã phảng phất như bây giờ rồi.

Văn tự Trung Quốc có đặc điểm này là mới đầu tượng hình rồi sau thêm phần diễn ý chứ không có vẫn như văn tự phương tây. Như vậy có chỗ bất tiện: phải học cách viết và cách đọc của mỗi chữ và chỉ những người thông minh có đủ ăn để học lâu mới đọc và viết được.

Nhưng văn tự đó có một chỗ lợi rất lớn: nó giúp cho dân tộc Trung Hoa dễ bě thống nhất. Cùng một chữ đó, tuy mỗi miền, mỗi xứ đọc khác nhau, mà ai cũng hiểu một nghĩa như nhau, thành thử một nhà nho Việt Nam qua Vân Nam, Thượng Hải, Triều Tiên, Nhật Bản tới đâu cũng có thể bút đàm với người bản xứ được. Như vậy, các dân tộc Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên... Thời xưa đều có cảm tưởng là anh em với nhau.

Chúng tôi xin lấy một thí dụ cụ thể cho dễ hiểu. Chữ ta đọc là *thiên*, người Quảng Đông đọc là *thin*, người Bắc

Kinh đọc khác, người Nhật học khác... nhưng hễ nhìn tới chữ đó thì ai cũng hiểu nghĩa nó là *trời*.

Nếu bỏ lối viết đó đi mà dùng chữ La Tinh để diễn âm thì ta phải viết là *thiên*, người Quảng Đông phải viết là *thin*, người Bắc Kinh viết khác, người Nhật viết khác... khi nghe những người đó nói, ta đã chẳng hiểu, mà nhìn họ viết, ta cũng không hiểu và ta sẽ thấy họ hoàn toàn xa lạ với ta. Các học giả Trung Hoa hiện nay còn do dự, chưa muốn dùng chữ cái La tinh, có lẽ cũng do sự bất tiện đó.

TÓM TẮT

1. Xã hội Trung Hoa rất có trật tự. Chu Công và Khổng Tử có công qui định những nghi lễ ở triều đình và trong gia tộc.

Ở triều đình có thiên tử, hầu, bá, tử, nam và các quan đại phu. Đất đai, y phục, đời sống của mỗi bức đều định rõ, người cấp dưới không được sống như người cấp trên.

Xã hội chia làm 4 hạng: sĩ, nông, công, thương. Nhà nông được trọng mà nhà buôn bị khinh. Ruộng đất chia theo phép tinh điền.

Trong gia đình cha có quyền rất lớn, tội bất hiếu bị trừng trị nặng.

2. Nhà nào cũng thờ tổ tiên và nhiều thần. Từ xưa người Trung Hoa đã bói để đoán cát, hung.

Nghề nông, nghề nuôi tằm phát đạt rất sớm. Lụa Trung Hoa đem bán qua tận La Mã.

Đời Thương có nhiều đồ đồng, đồ ngọc. Đời Chu, âm nhạc phát triển.

Giáo dục có hai cấp: tiểu học và đại học. Đại học dạy lễ, nhạc xạ, ngự, thư, số (tức lục nghệ).

Y học có vào đời Thần Nông, Hoàng Đế.

Đời Chu có kim chỉ nam.

*Thơ có Kinh Thi, Sử có kinh Thư, kinh Xuân Thu,
Tả Truyện, Quốc Ngữ, Chiến Quốc Sách.*

3. *Văn tự Trung Hoa có từ trước đời Thương, mới
đầu tượng hình, sau thêm phần diễn ý. Lối chữ đó giúp
cho họ dễ thống nhất quốc gia vì cùng một chữ, mỗi miền
đọc một khác, nhưng đâu cũng hiểu một nghĩa, không
như các chữ Âu Châu ngày nay, vì diễn âm mà mỗi nước
một cách, đọc mỗi cách mà người nước này không hiểu
được người nước khác. Ở phương Đông chúng ta, một
người biết chữ Trung Hoa thì đi đâu cũng bút đàm được.*

CHƯƠNG IV

CÁC TRIẾT GIA

1. Trung Quốc trải qua một cơn khủng hoảng vĩ đại.
2. Khổng Tử - Mạnh Tử.
3. Lão Tử - Trang Tử.
4. Mặc Tử - Tuân Tử - Hàn Phi Tử.

1. Như chúng tôi đã nói, đầu đời Xuân Thu, Trung Quốc có khoảng 100 nước chư hầu. Mỗi nước nhỏ đó có nước chắc chỉ bằng một tinh ta ngày nay, có phong tục riêng, thành quách, luật lệ riêng... Sự giao thông giữa các nước tất bị hạn chế mà sự khai phá đất đai cũng bị ngăn trở.

Công nghệ và thương mại mỗi ngày một tấn triển. Nhà buôn Tần, Tề, Việt khi đem sản phẩm qua bán ở nước Triệu, Lỗ, Ngụy chẳng hạn, phải nạp thuế ở các cửa ải rồi gặp những pháp lệnh, đồ đo lường riêng biệt, bất tiện lắm. Nền kinh tế bắt buộc phải thống nhất đất đai nên nước lớn lấn lấn thôn tính các nước nhỏ rồi tới khi chỉ còn những nước lớn thì họ đánh lẩn nhau, tranh giành ngôi bá chủ và Trung Quốc thành bối chiến trường trong năm thế kỉ đầu tiên.

Sự trật tự Chu Công đặt ra không còn ai theo, thiên tử chỉ có hư vị. Những cảnh bể tội giết vua, con bỏ cha, vợ lìa chồng, nhà cửa tan tành, ruộng vườn bỏ hoang diễn ra hàng ngày và ở khắp nơi. Trước tình trạng ấy các triết gia thời Xuân Thu đau lòng và tìm phương pháp cứu đói nhưng một là vì họ không hiểu lẽ tất nhiên Trung Quốc phải thống nhất bằng binh đao, hai là hiểu mà không nỡ dùng chánh sách tàn bạo đó, nên trước sau có sáu bảy phương pháp mà không phương pháp nào công hiệu được mảy may, đều thua lưỡi gươm, ngọn giáo của quân đội Tần Thủy Hoàng.

2. Các triết gia tuy đồng, song có thể chia làm hai phái: phái bắc (lưu vực Hoàng Hà) mà Khổng Tử làm đại biểu, phái Nam (lưu vực Dương Tử giang) mà Lão Tử làm đại biểu.

Vì đạo Nho ảnh hưởng lớn đến dân tộc Trung Hoa trong hai ngàn năm⁽¹⁾, nên chúng tôi sẽ xét học thuyết Khổng Tử kĩ hơn những học thuyết khác.

a. Tiểu sử

Khổng Tử tên là Khưu (554-479), tự là Trọng Ni, sinh ở nước Lỗ (tỉnh Sơn Đông bây giờ) trong một gia đình quý phái nhưng nghèo.

Đời ông bình thường lăm, khác hẳn đời Thích Ca. Lên ba tuổi, mồ côi cha. Hồi nhỏ học hành ra sao, không rõ, chỉ biết ông chơi với trẻ hay bày đồ cúng tế.

(1) Ông Will Durant, trong cuốn *Histoire de la Civilisation La Chine, La Japon* (Payot) nói “Lịch sử Trung Hoa lẫn lộn với lịch sử ảnh hưởng của Khổng Tử”.

Mười chín tuổi, thành gia thất, nhận một chức nhỏ ở nước Lỗ. Khoảng 30 tuổi, lại kinh đô nhà Chu khảo về luật lệ, tế lễ của các triều trước, rồi trở về Lỗ. Học trò theo học càng ngày càng nhiều. Ông vừa dạy học, vừa đọc sách, suy nghĩ về đạo của Nghiêu, Thuấn, Chu Công.

Khoảng 50 tuổi, lại được vời làm quan ở Lỗ. Lần này được giữ những chức vụ quan trọng, ông làm nhiều cải cách lớn và nước Lỗ thịnh rất mau.

Sau vua Lỗ ham sắc, ông bỏ đi, chu du thiên hạ trong 14 năm, tìm một minh quân để giúp, ở Vệ, Tống, Trần... mà không ai chịu dùng ông lâu. Dùng làm sao được? Ông bảo người ta phải thờ Thiên tử nhà Chu mà người ta thì chỉ muốn lấn quyền Thiên tử nên kẻ thì thoái thác là già rồi, thi hành đạo không kịp, kẻ thì lo tiếp đón mĩ nữ mà quên hẳn ông.

Chán nản, ông về Lỗ, mất tại đó năm 72 tuổi. Trong bốn năm cuối cùng, ông chuyên dạy học, san định lại sách cổ như các kinh *Thi*, *Thư*, *Dịch*, *Lễ* và soạn bộ *Xuân Thu*⁽¹⁾.

Tính ông ôn hòa, nghiêm trang, kính cẩn, nhân hậu, rất hiếu học.

Học trò ông có hàng ngàn người; mười hai người nổi danh nhất. Họ soạn bộ *Luận Ngữ*, *Trung Dung*, *Đại học*⁽²⁾ để truyền đạo của ông.

(1) Năm bộ đó gọi là *Ngũ kinh*.

(2) Ba bộ ấy với bộ *Mạnh Tử*, gọi là *Tứ Thư*.

b. Học thuyết

Ông vốn có óc bảo thủ, lại sinh ở phương Bắc nên thêm tinh thần thực tế. Suốt đời, ông lo việc nước, không thành đạo được mới dạy học, nên học thuyết ông có hai phần: phần chính trị và phần luân lí, phần dưới phụ vào phần trên.

Về chính trị, ông chủ trương giữ *chế độ phong kiến*⁽¹⁾ và tin rằng chính trị hay, dở cốt ở người hành chánh hơn là ở chính thể.

Ông cho nhà cầm quyền phải có đức hạnh trước hết: Vua có ra vua thì bê tôi mới ra bê tôi. Nếu vua không ra vua thì không phải là vua nữa, đại phu không ra đại phu thì không phải là đại phu nữa; mà phải cho họ những tên khác, nghĩa là phải *chính danh*. Ông vốn ôn hòa nhân hậu, không mạnh bạo như Mạnh Tử sau này mà bảo hạng vua đó là kẻ thù của dân, ông cũng không khuyên dân lật đổ ngai vàng của các hôn quân, nhưng có người hiền nào vì chính nghĩa mà làm việc đó thì chắc ông không chê. Trong kinh *Xuân Thu*, ông có ngụ ý bao biếm hạng cầm quyền không xứng đáng ấy: vua hay quan nào nhân đức thì được ông kính, chép cả tước, còn tàn bạo thì ông chỉ ghi tên họ thôi.

(1) Có lẽ ông thích chính sách đại đồng thời cổ hơn, nhưng biết không để lùi lại thời ấy nữa, nên ông tùy thời mà giữ chế độ phong kiến.

Vậy thuyết chính danh của ông có bao hàm một ý nghĩa cải cách hơi mạnh.

Ông lại chủ trương thiên ý dân tâm là một: “*Trời thương dân, dân muốn điều gì, Trời cũng cho*”. Tư tưởng đó chưa phải là dân chủ, nhưng hoàn toàn chống với chế độ chuyên chế.

Về việc cai trị, ông lo trước hết cho dân được đủ ăn, không kẻ giàu quá. Rồi tới việc giáo hóa bằng lễ, nhạc; lễ để cho dân vào khuôn phép, nhạc để cảm hóa dân, vạn bất đắc dĩ mới phải dùng đến hình pháp.

Phải dạy đạo hiếu, đế, vì hiếu, đế là gốc của đức trung, lòng nhân. Cha mẹ, anh em là người thân thiết nhất, nếu không kính yêu, thì tình cảm bạc l้า rồi, đối với vua làm sao mà trung, với người khác làm sao mà nhân được?

Tư tưởng luân lí của ông có thể tóm trong mấy điều: *nhân, hiếu, đế, trung, thứ*. Ai cũng phải tu thân, để thành người quân tử, hạng người có đức, có nghị lực mà lại sáng suốt biết tùy thời, biết giữ đạo trung dung⁽¹⁾.

Ông ít nói đến quỉ, thần, tránh phần siêu hình học, chỉ xét toàn những cái thực tế.

Học thuyết của ông không phải là một tôn giáo, không cao siêu như học thuyết Thích Ca, nhưng thật hợp nhân tình: tư tưởng chính trị của ông ôn hòa và hợp lí và nếu bây giờ nó có chỗ không hợp thời thì ta cũng không thể trách

(1) Người quân tử của đạo Nho hơi giống dạng chính nhân (*honnête homme*) của người Pháp ở thế kỉ thứ 17.

ông được vì có ai đặt ra những qui tắc cho hai ngàn năm sau theo đâu?

Đạo của ông, các chính trị gia từ Hán trở đi hiểu lầm nó một chút, rồi thấy nó hợp với nền quân chủ chuyên chế nên cho nó địa vị độc tôn và nó giữ được địa vị đó đến mãi cuối đời Thanh.

Thời nào ông cũng được mấy trăm triệu người sùng bái; đền thờ của ông ở Sơn Đông, mấy ngàn năm hương khói không tắt, dòng dõi ông đời nào cũng được phong tước, và người ta tặng ông tôn hiệu “ông thầy của vạn đời” (*Vạn thế sư biểu*).

Khắp thế giới chưa triết gia nào ảnh hưởng rộng và bền như vậy.

Khổng Tử mất được trên trăm năm, một hiền triết khác, *Mạnh Tử* (Mạnh Kha: 372-289) truyền đạo ông, chủ trương thuyết *tinh thiện*, đề xướng *nhân nghĩa*. Những tư tưởng rất táo bạo của Mạnh (thời đó mà dám nói dân là quý nhất, rồi tới xã tắc, vua là khinh) chép trong bộ *Mạnh tử*, một danh tác về văn chương, lời hùng hồn, thâm thiết mà bóng bẩy.

3. Tiêu biểu cho tư trào phuong Nam là *Lão Tử*, ông họ Lý, tên Nhĩ, tự là Đam, sinh ở nước Sở, hơn Khổng Tử khoảng 20 tuổi, làm quan ở nước Chu. Thấy nhà Chu suy nhược, thiên hạ đảo điên, không thể cứu được nữa ông chán ngán, bỏ đi, không rõ tung tích ra sao, chỉ để lại bộ *Đạo Đức kinh*.

Ông có khuynh hướng lâng mạn, tinh thần không mạnh mẽ như Khổng Tử, mà trước cảnh hồn độn chỉ phẫn khái bảo “*Trời đất là bất nhân, xem vạn vật như đồ chó rom*” và chủ trương thuyết vô vi, phóng nhiệm, cho những ước khúc của luân lí là trái với đạo. Ông nói “Đạo lớn đã bỏ thì mới đặt ra nhân nghĩa; có kẻ trí tuệ thì mới có những điều gian ác phản nghịch; vì cha con vợ chồng không hòa với nhau nên mới sinh ra hiếu tử vì quốc gia biến loạn nên mới có trung thần”. Theo ông hễ giữ lòng cho thanh tịnh đừng trái đạo tự nhiên thì đạt được đạo. Có lẽ ông đã đoán trước rằng Trung Quốc thế nào cũng phải thống nhất bằng gươm đao chăng? nên chẳng làm gì nữa, để lịch sử theo cái dòng của nó?

Đến *Trang Tử* (tên là Chu) tư tưởng của Lão Tử thay đổi, hóa yếm thế hơn. Các học giả chưa nghiên cứu được đời sống của ông; chỉ biết Lão Tử còn khuyên người ta hành động theo lẽ tự nhiên, còn ông thì chủ trương xuất thế, không vui buồn, không dụng tâm vực đạo, không gắng sức giúp người. Ông để lại bộ *Nam Hoa Kinh*.

Tư tưởng thoát tục ấy ảnh hưởng nhiều đến văn nhân Trung Quốc và Việt Nam. Hầu hết các nhà nho lỗi lạc đều hiểu thuyết Lão, Trang và mỗi khi gặp thời loạn, không thi hành được đạo Khổng thì mượn thuyết đó để tự an ủi, quên những điều chướng tai gai mắt trong thú say sưa bên chén rượu cuộc cờ, trong cảnh nhàn tản với phong, hoa, tuyế, nguyệt.

Từ đời Tần, Hán, học thuyết Lão Trang suy lẩn, biến

thành đạo trường sinh, phép tu tiên rồi lại trùy lạc một lần nữa, thành đạo của bọn thầy pháp, chưa toàn những dị đoan.

4. Khi đã có hai thuyết đối lập nhau thì thế nào cũng xuất hiện những học thuyết khác hoặc đứng giữa, hoặc thiên bên đây một chút, bên kia một chút, tức là học thuyết của Mặc Tử, Tuân Tử và Hàn Phi Tử.

Mặc Dịch là người đồng thời với Khổng Tử, ở nước Tống (phương Bắc), nhưng bôn tẩu khắp Bắc, Nam, suốt đời tận tụy lo việc thiêng hạ.

Ông cho thiêng hạ loạn li, khổ sở vì loài người không biết yêu nhau nên chủ trương thuyết bác ái như Giê Du, mạt sát chiến tranh. Một mặt ông theo chủ nghĩa thực tế của nhà Nho, một mặt lại đề xướng thuyết thần bí của đạo Lão; công kích lễ nhạc của Khổng mà cũng phản đối thuyết khinh hiền của Lão.

Ông lí luận trôi chảy, có phương pháp, biết dùng kinh nghiệm của người xưa, nhận xét việc đương thời, tìm ra những qui tắc để thực hành rồi lại nhận xét kết quả. Văn ông rõ ràng, nhưng thiếu cái sâu sắc trong lời thuyết giáo của Giê Du.

Tuân Tử tên là Huống, tự là Khanh (thế kỉ thứ 4 tr. T.C) vốn theo đạo Khổng, có tinh thần khoa học, lập luận chắc chắn, tư tưởng trái với Mạnh Tử. Ông cho tính người là vốn ác: nếu nó được thiện là nhờ sự dạy dỗ, nên ông dùng lẽ nhạc để tiết chế tình dục.

Hàn Phi Tử học trò của ông cũng theo thuyết tính ác, nhưng cho lẽ nhạc không đủ, phải dùng pháp luật nghiêm để trị dân mới được. Như vậy đạo Nho thay đổi lần lần và ba trăm năm sau Khổng Tử, nó đã mất bản sắc. Không Tử cho nhân nghĩa là những đức chính, còn *Hàn Phi Tử* thì cho nhân nghĩa là vô dụng⁽¹⁾. Không nói đến nhân nghĩa mà dùng hình phạt cho nghiêm, chính sách đó khác chi chính sách của Hitler, Mussolini gần đây? Vậy mà chính cái thuyết độc tài ấy đã giúp Tân Thủy Hoàng thành công trong việc thống nhất Trung Quốc.

(1) “Minh chủ cứ thực sự, khứ vô dụng, bất đao nhân nghĩa giả”: *Bực minh chủ qui sự thực, bỏ cái vô dụng, không nói nhân nghĩa.*

TÓM TẮT

1. Nhiều triết gia tìm những giải pháp để cứu cảnh loạn lạc trong đời Xuân Thu và Chiến Quốc. Họ tuy đồng, song có thể chia làm hai phái: phái Bắc trọng thực thế mà Khổng Tử là đại biểu; phái Nam yếm thế mà Lão Tử làm đại biểu.

2. Khổng Tử, tên là Khưu, tự là Trọng Ni, sinh ở nước Lỗ ở thế kỉ thứ sáu tr. T.C.

Ông chủ trương rằng kẻ cầm quyền phải có đức, cứ giữ chế độ phong kiến nhưng vua phải ra vua, quan phải ra quan. Vì nhiều kẻ cầm quyền không xứng đáng, ông hô hào chính danh.

Về việc cai trị, ông dùng lễ nhạc để giáo hóa dân, lo cho dân đừng có kẻ giàu quá, kẻ nghèo quá.

Tư tưởng luân lí của ông tóm tắt trong những điều: nhân, hiếu, đế, trung, thứ. Ông muốn ai cũng tu thân thành một người quân tử có đức, có nghị lực, khí tiết, mà sáng suốt biết tùy thời và theo đạo trung dung.

3. Đạo của ông lần lần thay đổi. Mạnh Tử cũng chủ trương nhân nghĩa, nhưng tư tưởng đã táo bạo hơn, Tuân Tử thì cho tính người vốn ác (trái với Mạnh), và điều cần nhất là phải dùng lễ nhạc để cải hóa con người, đến Hàn Phi Tử thì tư tưởng trái hẳn Khổng Tử, phải dùng nghiêm

hình để trị tính ác của con người, còn nhân nghĩa là vô dụng.

4. Lão Tử đồng thời với Khổng Tử khuyên giữ lòng cho thanh tịnh, đừng trái đạo tự nhiên là đạt được đạo. Ông cho những ước thúc của luân lí là có hại.

Trang Tử chỉ muốn xuất thế, không thèm dụng tâm vực đạo gắng sức giúp người.

5. Mặc Tử trái lại, suốt đời tận tụy lo việc thiên hạ. Ông dạy đạo bác ái như Giê Du, sát chiến tranh. Ông và Tuân Tử là hai nhà lí luận có phương pháp nhất ở thời cổ.

PHẦN THỨ SÁU

TRUNG HOA THỜI THƯỢNG CỔ

CHƯƠNG I

NHÀ TÂN

(221-206 tr. T.C.)

1. Xây Trường Thành để phòng bên ngoài.
2. Thống nhất quốc gia ở bên trong.
3. Những sự phản động.
4. Nhị thế Hoàng Đế.
5. Kết.

1. Theo các sử gia Trung Hoa, Tân Thủy Hoàng là một kẻ tàn bạo cổ kim không hai. Ông 12 tuổi lên ngôi (đô ở Hàm Dương) giết cha là Lã Bất Vi, đày mẹ⁽¹⁾; 25 tuổi dẹp

(1) Lã Bất Vi vốn là một con buôn, có óc đầu tư, hi sinh cả gia sản và người yêu để vận động cho thái tử Dị Nhân về làm vua

các chư hầu, thống nhất Trung Quốc tự đặt hiệu là Thủy Hoàng Đế (Hoàng Đế đầu tiên) cho con cháu lấy hiệu là Nhị thế Hoàng Đế (Hoàng Đế thứ nhì) Tam thế Hoàng Đế... cho đến vạn thế.

Nhưng mới tới Nhị thế, Tần đã bị diệt, trước sau được có 15 năm (221-206).

Chỉ có 15 năm mà ảnh hưởng rất lớn. Tần Thủy Hoàng thôn tính chư hầu, đất đai mở rộng từ phía Nam Mông Cổ tới Quảng Đông, Quảng Tây bây giờ.

Lúc đó rợ Hung Nô ở phương Bắc cường thịnh, thường xâm lấn Trung Hoa, Thủy Hoàng sai tướng đi dẹp rồi dùng hàng ức người đắp Vạn Lý Trường Thành, mười năm mới xong, để ngăn cản rợ ấy quấy nhiễu biên cương⁽¹⁾.

nước Tần, nhân đó được làm tể tướng. Người yêu của ông có mang rỗi mới về với Dị Nhân, sau sinh ra Chính, tức Tần Thủy Hoàng. Lã Bất Vi sai nhiều văn nhân soạn bộ *Lã Thị Xuân Thu*, một bộ sử có giá trị về tài liệu và văn chương, rồi cho bày ở Hàm Dương, để văn nhân trong thiên hạ lại coi, ai sửa được một chữ thì thưởng ngàn vàng.

(1) Trường Thành thực ra đã có nhiều khoảng do các nước Triệu, Ngụy, Yên đắp từ đời Chiến Quốc. Thủy Hoàng cho đắp thêm để nối những đoạn đó với nhau, rồi kéo dài ra tới Triều Tiên. Thành cao từ 15 đến 30 thước, chân rộng 25 thước, dài non 2 ngàn rưỡi cây số (hơn từ mũi Cà Mau đến Lạng Sơn), cứ từng quãng lại có cửa ái đồ sộ.

Công trình ấy làm cho thế giới thán phục, Voltaire một văn sĩ Pháp ở thế kỉ 18 bảo nó còn hùng vĩ và ích lợi hơn Kim Tự Tháp ở Ai Cập.

Thành lũy dù cao rộng tới đâu cũng không đủ che chở hoài

Thủy Hoàng vừa đề phòng phía ngoài vừa tổ chức bên trong. Ông thấy chế độ phong kiến làm cho mỗi ngày nhà Chu mỗi yếu mà chư hầu mỗi mạnh, nên nghe lời Tể tướng Lý Tư, lập chế độ quận huyện, chia nước làm nhiều quận đặt dưới quyền một quan thư do triều đình bổ dụng. Trung Hoa từ đó thành một đế quốc trung ương tập quyền⁽²⁾.

Hồi trước, mỗi nước chư hầu có phong tục, văn tự, pháp lệnh, y phục, đồ đo lường riêng. Thủy Hoàng nhất luật hóa hết thảy để dễ trị. Luôn luôn như vậy: sự thống nhất lãnh thổ phải có sự thống nhất văn hóa, kinh tế tiếp theo.

Về văn tự, Thủy Hoàng bỏ lối chữ đại triện (chữ cỗ) thay vào lối tiểu triện; loại hết những tiếng chỉ dùng riêng trong một vùng.

Sự thống nhất ấy có hai kết quả rất quan trọng:

- Văn chương với ngôn ngữ mỗi ngày một cách biệt nhau. Trước kia, người mỗi nước nói làm sao, viết làm vậy, nay nói thì vẫn dùng tiếng địa phương, viết thì phải dùng chữ đã qui định có thể khác hẳn với lời nói; do đó mới có sự phân biệt văn ngôn (lời văn) và bách thoại (lời nói).

một nước. Trường Thành cũng như chiến lũy Maginot sau này của Pháp, chỉ có công dụng làm chậm lại sự tấn công của quân địch thôi. Quân Hung Nô vô Trung Quốc không được, mà sang châu Âu làm cho đế quốc La Mã tan tành. Tân Thủy Hoàng khi xây thành, có ngò đâu như vậy!.

(2) Có sử gia gọi là chế độ phong kiến tập quyền; còn chế độ cũ thì gọi là chế độ phong kiến phân quyền.

– Vì trên giấy tờ dùng văn ngôn, nên những quan thú ở xa kinh đô, không quên lối ấy, phải lựa thanh niên tuấn tú cho lại Hàm Dương học chữ rồi về làm thư lại. Sau nhà Hán thấy vậy, lập trường dạy chữ, ai học thành tài gọi là *bác sĩ*, được bổ làm quan; do đó mà sự dùng khoa cử để kén quan lại thành một chế độ lưu truyền tới nay.

Thủy Hoàng còn thực hành chương trình vĩ đại: dời hàng ngàn gia đình từ miền này qua miền khác, bắt hết các gia đình quý phái ở xa phải về Hàm Dương; mục đích là đồng hóa hết trên đất Trung Hoa.

3. Công việc thống nhất ấy tất nhiên gây nhiều bất bình, vì nước chư hầu cũ nào mà không muốn giữ phong tục, văn tự của mình.

Thủy Hoàng một mặt sai đắp những đường lớn để giao thông cho dễ mà binh ở trung ương tới mỗi nơi được mau; đường rộng 50 thước, hai bên có lề cao trồng cây.

Mặt khác, ông sai thu hết binh khí, đem đúc 12 người bằng đồng mỗi người nặng 24 ngàn cân để trong cung, đốt hết sách vở, chỉ giữ lại những sách bói, sách thuốc...

Một bọn thư sinh theo đạo Nho, tò lòi ta oán, chỉ trích, ông sai bắt về, tra khảo, chôn sống một số còn thì đày đi xa.

Sự đốt sách chôn nho đó không làm cho đạo Nho tiêu diệt, trái lại làm cho người ta càng trọng nó (của cấm bao giờ chẳng là quý?); người thì cố giấu sách nho trong tường, dưới giếng (sách hồi đó là những thanh tre buộc với nhau);

kẻ thì dạy truyền khẩu cho con cháu, tới khi Hán diệt Tần thì đạo Khổng đã gần chiếm địa vị độc tôn rồi.

4. Thủy Hoàng sai cất cung A Phòng để chứa những mĩ nữ và các của lạ trong thiên hạ, rồi cho người ra biển đông tìm thuốc trường sinh⁽¹⁾.

Nhiều người muốn ám sát ông (Trương Lương, Kinh Kha) nhưng ông đều thoát khỏi, sau chết trong một cuộc xuất du. Sử chép người ta chôn theo ông hàng trăm mĩ nữ⁽²⁾.

Con ông lên ngôi, hiệu là Nhị Thế Hoàng Đế theo chính sách của ông. Lòng người ta oán, anh hùng thảo dã nổi lên. Hạnh Tịch thắng được Tần. Sau Lưu Bang nhờ Trương Lương, Hàn Tín giúp, thắng được Hạng Tịch, lên ngôi, dựng lên nhà Hán.

5. Các sứ gia Trung Quốc đều ghét Thủy Hoàng. Chính sách của ông quả thực tàn bạo, nhưng ta phải nhận ông đã có công thống nhất Trung Quốc; nhờ được thống nhất, Trung Quốc tới đời Hán mới hùng cường nhất thế giới. Chỉ xét một điều này, nhà Hán không bỏ hẳn chế độ quận huyện của nhà Tần cũng rõ chủ trương của Thủy Hoàng hợp thời lăm.

Ông sở dĩ thất nhân tâm vì muốn thành công sớm mà

(1) Bọn ấy trôi giật vào Phù Tang (Nhật Bản) gây cơ sở ở đó.

(2) Lăng rất tráng lệ, chứa nhiều bảo vật, có đặt máy tự động để giết kẻ nào muốn lên vào cướp, phá. Vụy khoa học thời đó đã tiến lăm.

làm vội quá. Biết vừa nghiêm, vừa khoan, tiến dần dần từng bước thì có lẽ Tần sẽ bền vững hơn mà nếu Tần truyền ngôi được hai, ba trăm năm thì chắc chắn không có một sứ gia nào chê Thủy Hoàng nữa, trái lại, còn ca tụng là khác.

Tình thế lúc đó rất thuận cho sự thống nhất, sau 500 năm loạn lạc, ai không muốn một chính quyền mạnh mẽ đủ bảo đảm an ninh cho mình? Mà chỉ vì người cầm đầu vụng xù nên dân Trung Hoa lại phải chịu thêm một thời loạn nữa, thời cuối Tần, đầu Hán.

Vậy ta thấy người chỉ huy vẫn đóng một vai trò khá quan trọng trong lịch sử.

TÓM TẮT

1. *Tần Thủy Hoàng thống nhất đất đai rồi, sai đánh Vạn Lý Trường Thành để ngăn cản rợ Hung Nô ở phương Bắc khỏi quấy nhiễu biên cương.*

2. *Đồng thời ông tổ chức trong nước, tập trung quyền hành, bỏ chế độ phong kiến, lập chế độ quận huyện; thống nhất phong tục, pháp lệnh, đồ đạc lường.*

Ông qui định văn tự, bắt mọi nơi phải dùng một lối chữ, do đó sau này có sự phân biệt văn ngôn và bạch thoại, và có sự lập trường học để đào tạo quan lại.

3. *Muốn dẹp các mầm phản động, ông chôn nho sĩ và đốt những sách không hợp với chủ trương của ông, đắp những đường lớn để giao thông trong nước cho dễ, thu hết binh khí về đúc tượng.*

Nhưng đến đời con ông, sức phản động mạnh quá. Hạng Tịch diệt được Tần, Lưu Bang lại thắng Hạng Tịch, lên ngôi, dựng lên nhà Hán.

4. *Thống nhất Trung Quốc lúc đó là một việc rất hợp thời chỉ tiếc Thủy Hoàng làm vội quá, tàn bạo quá, nên sự nghiệp của ông mau về tay kẻ khác; tuy nhiên ta phải nhận ông có công với dân tộc Trung Hoa.*

CHƯƠNG II

NHÀ HÁN (206 tr. T. C. - 195 s. T. C.) TAM QUỐC (Thế kỉ thứ ba s. T. C.) NAM BẮC TRIỀU (221-621)

1. *Tiền Hán, Hán Cao Tổ, Văn Đế, Võ Đế.*
2. *Vương Mãng.*
3. *Hậu Hán.*
4. *Thời Tam Quốc.*
5. *Nam Bắc Triều.*

Chúng ta thường gọi người Trung Hoa là người Hán, chữ của họ là chữ Hán: họ tự gọi họ là người Hán hoặc người Đường. Sở dĩ vậy là vì trong hai đời Hán Đường vẫn minh họ rực rõ nhất phương Đông.

Nhà Hán lâu bốn thế kỉ, chia làm hai thời kì:

- *Tiền Hán* (206 tr. T. C. - 8 s. T. C) đô ở Trường An, ở phía Tây (Thiểm Tây ngày nay), nên cũng gọi là Tây Hán.
- *Hậu Hán* (25-219) đô ở Lạc Dương, về phía Đông (Hà Nam ngày nay), nên cũng gọi là Đông Hán.

Ở giữa hai thời đó (8-25) là cuộc đảo chánh của Vương Mãng.

1. Sau khi Hạng Tịch tự tử ở Ô Giang, Lưu Bang lên ngôi thiên tử (tức Hán Cao Tổ).

Ông vốn sinh trong hạng bình dân, học hành không được mấy, mới đầu khinh miệt bọn đồ nho, không trọng dụng họ, triều đình chưa có kỉ cương gì cả. Sau Thúc Tôn Thông đề nghị lập triều nghi và ông thấy thuyết tôn ti có lợi cho chính quyền, bèn đề cao đạo Khổng.

Thấy Thủy Hoàng quá độc tài mà bị dân oán, ông dùng chính sách ôn hòa hơn, châm chước hai chế độ phong kiến và quận huyện, phong cho họ hàng và công thần làm vương thần ở các yếu địa, còn thì chia làm quận huyện thuộc quyền triều đình.

Nhờ vậy Trung Hoa được tương đối bình trị và tới đời *Văn Đế* nền quân chủ đã vững vàng. Văn Đế rất nhân từ, cho dân được tự do học hỏi, bàn bạc (điều đó chứng minh rằng đời Cao Tổ còn độc tài ít nhiều); muốn lấy đức trị dân, bỏ nhục hình, giảm thuế ruộng đất.

Đời sau, vua *Cánh Đế* thấy chư hầu muốn phản, tước hết quyền của họ và tàn tích phong kiến bị diệt hẳn.

Thời thịnh nhất của nhà Hán là thời *Võ Đế*. Trong nửa thế kỉ (140-87) ông dẹp các rợ ở chung quanh, mở mang bờ cõi tới Triều Tiên, Mãn Châu, Tây Tạng, Giao Chỉ, giao thông với Ấn Độ, Ba Tư.

Công việc mở mang ấy rất tốn kém: phải đào kinh, đắp

đường để khai phá những miền ở gần và nuôi lính phòng sự nổi loạn của dân thuộc địa ở xa. Vì vậy quốc khố cạn mà tài sản của một số địa chủ, thương gia tăng rất mau. Họ này sống như những ông hoàng, đất mênh mông tiền đầy kho, tôi tớ hàng ngàn, uy quyền hống hách. Họ nghèo thì nghèo quá, đói rét rách rưới.

Thấy tình thế bất quân đó có hại cho sự an ninh, Võ Đế quyết định thí nghiệm một chính sách xã hội.

Ông cấm các nhà quyền quý đúc tiền, ra lệnh quốc hữu hóa sông núi, đất đai, giữ cho triều đình độc quyền nấu sắt, làm muối, chuyên chở hàng hóa. Muốn diệt nạn đầu cơ của con buôn, ông ra lệnh cho mỗi quận huyện trữ hàng hóa để đến lúc khan, bán rẻ cho dân nghèo. Ông lại bắt mọi người phải kê khai gia sản để đánh thuế cho đều (5 phần 100 huê lợi).

Công việc cải cách đó vô cùng táo bạo, vì đụng chạm tới quyền lợi của bao kẻ quyền thế, mà Trung Quốc lúc đó mênh mông, triều đình lại chưa có những phương tiện để đàn áp mạnh mẽ như các quốc gia bây giờ. Hiện nay, trên hai ngàn năm sau, nhiều nước văn minh chưa thực hành nổi chương trình ấy.

Bọn địa chủ và phú thương, thấy quyền lợi bị thương tổn, đoàn kết nhau, tổ chức những hội kín trong đó có cả các công, hầu, để chống nhà vua: rút cuộc vì giai cấp nghèo khổ chưa được huấn luyện, chưa hiểu cái lợi của mình, bị bọn quý phái mê hoặc, lung lạc, dọa nạt, trở lại oán triều đình, và thí nghiệm đó phải bãi bỏ.

Từ đó, nhà Hán suy, hết bọn hoạn quan (trong cung có hàng ngàn hoạn quan!) đến ngoại thích chuyên quyền.

2. Tám chục năm sau, Vương Mãng tiếm ngôi, muốn thí nghiệm lần thứ nhì chính sách xã hội, lại cũng thất bại. Các sử gia Trung Quốc, theo một quan niệm hẹp hòi, chê Vương là thoán nghịch, mạt sát Vương; sự thực Vương là người có chí, có tài, sống giản dị, biết thu phục nhân tâm, học rộng, thích văn chương, làm việc suốt ngày đêm để cải tạo xã hội.

Vương lấy đất đai của địa chủ lớn, chia cho dân đen theo phép tinh điền, cho người nghèo vay tiền nhẹ lãi, bênh vực kẻ yếu, nhưng thế lực chống lại ông mạnh quá, rút cục ông bị tôn thất nhà Hán giết.

3. Trong thời Hậu Hán, vua Quang Vũ là một anh quân, có những tướng tài giúp sức (Mã Viện thắng Hai Bà Trưng nước ta).

Tới đời Minh Đế, Ban Siêu, một nhà thám hiểm bậc nhất thế giới thời cổ, vừa dùng vũ lực, vừa dùng ngoại giao mà bình phục được bốn, năm chục rợ ở phía Tây, và già nửa con đường chở lụa thuộc sự kiểm soát của Trung Hoa. Sử chép Ban Siêu muốn đi sứ La Mã và ở thế kỉ thứ hai, nhà buôn La Mã đã tới miền Nam Trung Hoa. Sự giao thiệp với Ấn Độ thường có hơn, tới thế kỉ thứ nhất, đạo Phật đã vào Trung Quốc.

Ở triều, bọn hoạn quan vẫn mỗi ngày một mạnh; từ khi chúng diệt được bọn sĩ phu tiết nghĩa (họa đáng cô) thì vua

chỉ còn hư vị. Chính sách của chúng hà khắc, dân gian khổ sở, nổi lên chống lại, như bọn giặc *Khăn Vàng* (Hoàng Cân).

Tào Tháo dẹp được giặc đó, lần lần nắm hết quyền hành tự tôn là Ngụy Vương.

Lưu Bị, trong tôn thất chiếm cứ miền Tây Thục chống Tào.

Tôn Quyền chiếm cứ miền Đông Ngô, để lập thành cái thế chân vạc. Sử gia gọi thời đó là thời *Tam Quốc*.

4. Thế chân vạc vững trên nửa thế kỉ. Ngụy muốn diệt Thục thì Ngô qua cứu Thục, sợ nếu Thục bị diệt, Ngụy tất không tha mình; còn nếu Thục muốn tấn công Ngụy thì Ngô đứng ngoài ngó mà không giúp, sợ Thục mạnh quá thì mình cũng không yên. Họ cứ giằng co nhau như vậy mà tạm có thể quân bình.

Bên nào cũng có tướng tài: Thục có Gia Cát Lượng, Ngô có Chu Du, tại Ngụy thì có Tào Tháo đa mưu nhất. Có nhiều trận lớn như trận Xích Bích, Gia Cát Lượng dùng hỏa công đại phá quân Tào.

Con Tào Tháo là Phi (cùng với cha và em là Thục, nổi tiếng về thơ ngũ ngôn) ép vua Hán nhường ngôi. Sau Tư Mã Viêm lại ép vua Ngụy nhường ngôi, dựng lên nhà Tấn.

Thục và Ngô lần lần bị Tấn diệt, Trung Quốc lại thống nhất.

5. Nhân lúc nhà Tấn có loạn Bát Vương (Tám thân vương tranh giành lẫn nhau), Ngũ Hồ (năm rợ Hồ) ở phương

Bắc đem quân vào chiếm hết lưu vực Hoàng Hà, Tấn phải dời đô xuống phương Nam (Đông Tấn) rồi bị Tống cướp ngôi.

Từ đó trong nước chia làm hai khu vực: Bắc và Nam⁽¹⁾.

Kế tiếp nhau làm vua phương Nam là Tống, Tề, Lương Trần; kế tiếp nhau nắm chính quyền ở phương Bắc có Hậu Ngụy, Bắc Tề và Bắc Chu. Phương Nam do người Trung Quốc cai trị, phương Bắc chịu sự đỗ hộ của các rợ.

Một đặc điểm trong lịch sử dân tộc Trung Hoa là rợ nào vào đất họ cũng thán phục văn minh họ rồi đồng hóa với họ. Tại sao vậy? Có lẽ là tài riêng của dân tộc ấy.

Rợ Ngũ Hồ vào Lạc Dương thấy chóa mắt trước những lâu đài của Tấn, nhảy vào chia nhau ở, thấy y phục bá quan đẹp quá, lấy về chia nhau mặc, thấy đồ sứ, đồ đồng khéo quá tranh nhau dùng; rồi đòi ăn món ăn Trung Hoa, cưới vợ Trung Hoa, học chữ Trung Hoa, nhất nhì cái gì cũng theo Trung Hoa, thậm chí đến hóa ra ủy mi như người Trung Hoa phương Nam, mắt tinh thần thượng võ cố hữu, không thích cầm ngọn giáo, phóng lên lưng ngựa mà phi như hồi còn ở sa mạc mênh mông, gió lạnh vù vù tại phương Bắc xa xăm kia nữa.

Họ dùng quan lại Trung Hoa và bọn này thấy họ tuy thắng mà chịu theo phong tục mình thì cũng sẵn lòng giúp, gọi họ là Bắc Triều và phục tòng họ.

(1) Do đó có tên là Nam Bắc Triều: cũng có tên là Lục triều (Sáu triều: Đông Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần).

Tại Nam Triều, vua chúa, quan dân đều lâng mạn, ngâm nga những văn thơ bóng bẩy, du dương, hoặc hát những bài ca tình ái; lòng dân ủy mị mà binh lực suy nhược, thường bị Bắc Triều áp bức, mất dần đất đai, chỉ giữ được một vùng nhỏ ở Giang Nam, Lĩnh Nam. Đã vậy, họ lại hay tranh giành cái ngai vàng ba chân của họ nên không triều nào được lâu dài.

Tới cuối thế kỉ thứ sáu, một tướng quốc nhà Chu ép vua Chu nhường ngôi cho. Lập nên nhà Tùy, thống nhất phương Nam, dùng ngoại giao và vũ bị thu phục được các rợ ở phương Bắc. Sau, Lý Uyên ép vua Tùy nhường ngôi cho mình dựng nên nhà Đường. Trung Quốc từ đó lại bắt đầu hùng cường.

TÓM TẮT

1. Nhà Hán lâu 4 thế kỷ, chia làm hai thời kỳ:

- Tiên Hán, cũng gọi là Tây Hán.

- Hậu Hán, cũng gọi là Đông Hán.

Ở giữa hai thời kỳ đó là cuộc đảo chính của Vương Mãng.

2. Lưu Bang lên ngôi, hiệu là Hán Cao Tổ, dùng đạo Nho để củng cố nền quân chủ. Ông châm chước hai chế độ phong kiến và quận huyện; đến đời Cảnh Đế thì chế độ phong kiến bị bỏ hẳn.

Võ Đế có công mở mang bờ cõi Trung Quốc tới Triều Tiên, Mãn Châu, Tây Tạng, Giao Chi. Ông lại khai phá nhiều miền trong nước, thí nghiệm một chính sách xã hội rộng lớn, nhưng thất bại vì sức phản động của bọn địa chủ và phú thương.

3. Sau Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, cũng muốn theo chính sách của Võ Đế, chia lại đất đai, song cũng thất bại.

4. Trong thời Hậu Hán, vua phần nhiều chỉ có hưng vị, quyền hành ở cả trong tay hoạn quan hoặc ngoại thích. Thời đó, Trung Quốc có một nhà thám hiểm đại tài là Ban Siêu, ông chinh phục được hết các rợ ở phía Tây.

5. *Gần cuối đời Hán, trong nước có giặc khẩn vàng. Tào Tháo dẹp được rồi chuyên quyền, con là Phi bắt vua Hán nhường ngôi, lấy quốc hiệu là Ngụy.*

Lưu Bị ở Tây Thục, Tôn Quyền ở Đông Ngô nổi lên chống lại Tào, thành cái thế chân vạc ở đời Tam Quốc.

Sau Tấn cướp ngôi của Ngụy, dẹp được Thục và Ngô.

6. *Nhân lúc Tấn có loạn Bát Vương, 5 rợ (Ngũ Hồ) ở phương Bắc chiếm hết lưu vực Hoàng Hà; các vua Trung Hoa phải lùi về phương Nam, thế là trong nước chia làm hai: Bắc triều và Nam triều. Ở phương Bắc, các rợ đồng hóa Trung Quốc. Ở phương Nam vua chúa ủy mi, thường bị phương Bắc xâm lấn.*

Sau Tùy thống nhất được đất đai rồi bị Đường cướp ngôi.

CHƯƠNG III

NHÀ ĐƯỜNG (618-907)

1. Các nạn hoạn quan, đàn bà và quân phiệt.
2. Vua Thái Tôn.
3. Các ông vua hiếu sắc.
4. Một ông vua mê đạo Phật.

1. Đời Đường, văn minh Trung Quốc rất rực rỡ, bỏ xa các nước khác trên thế giới và một ngàn năm sau, tới cuối đời Thanh, nền văn minh đó cũng không tiến thêm được mấy. Đó là công lao của các nghệ sĩ, học giả, của dân chúng hơn là của các Hoàng Đế. Vì trải non ba trăm năm, nhà Đường chỉ được vài ba vị anh quân, còn hết thảy đều là hạng dâm loạn, nhu nhược.

Không đời nào như đời ấy, trong cung xảy ra biết bao việc đồi bại: họ hàng ruột thịt giết lẫn nhau, cha con cướp mĩ nữ lẫn nhau. Quyền hành vào tay đàn bà và hoạn quan. Cái nạn hoạn quan là cái đặc điểm của lịch sử Á Đông. Bọn “gia nô” của vua chúa ấy lập những thiên tử “bù nhìn” lên rồi tha hồ mà thao túng, mà phế, mà giết, mà hâm hại người

khác, bóc lột kẻ yếu. Bọn cung nhân cũng góm lắm. Một khi đã được vua yêu thì họ làm đồ ngai vàng như chơi, khiến dân Trung Hoa có lần suýt mất nước.

Ở ngoài thì các rợ thỉnh thoảng nổi lên quấy nhiễu; các tiết độ sứ coi phiên trấn thừa sức chống lại triều đình, thành bọn quân phiệt. Tóm lại, chỉ hơn trăm năm đầu là bình trị, còn thì trong ngoài rối ren, nát bét cả.

2. Ông vua minh triết nhất đời Đường là Thái Tôn, (627-650) tức Đường Thế Dân. Ông tàn ác, giết các em để lên ngôi, nhưng trị dân thì rất nhân từ và có công bình trị giang san. Ông thắng các rợ Đột Quyết, Hồi Hột, Cao Ly, Thiên Trúc, Tây Vực làm cho lãnh thổ rộng hơn cả những thời trước.

Ông lại rất thích văn học, ngay từ lúc chưa lên ngôi, đã lập *Văn học quán* chứa hai vạn cuốn sách, đón nhiều nhà nho lại giảng kinh sử. Chính ông cũng rất trọng đạo Khổng, muốn thực hành vương đạo; thận trọng về hình pháp, không ra lệnh nghiêm quá, không xa xỉ, đánh thuế nhẹ, lo cho dân được đủ ăn.

Một hôm ông đi thăm ngục thất ở Trường An, thấy 200 người bị tử hình. Ông cho họ ra làm ngoài ruộng để được tự do hưởng ánh sáng mặt trời, và không khí trong sạch mà chỉ bắt họ hứa là chiều tối sẽ trở vào ngục. Không người nào thất hứa; ông vui quá, tha tội cho họ, ra lệnh cho các đời vua sau, trước khi phê một án tử hình phải giao cho một hội nghị cứu xét kĩ lưỡng.

Ông sống rất giản dị, thả ba nghìn cung nhân về với cha mẹ và khi ông thăng hà, toàn dân buồn rầu.

3. Đến đời con ông, nhà Đường bắt đầu suy. Cao Tôn mê nàng *Võ Hậu*. Lần lần nàng nắm hết chánh quyền, giết hàng trăm tôn thất, cho họ hàng giữ những trọng chức rồi tự xưng là Hoàng Đế.

Võ Hậu dâm loạn, nhưng có tài trị nước như Nga Hoàng Catherine (Ca-to-rin) sau này, biết trọng người hiền năng, quyết đoán, sáng suốt, nên triều đình chưa suy lăm.

Đời sau, quyền cũng về tay một người đàn bà nữa, nàng Vi Hậu: tới đời *Huyền Tông* (Minh Hoàng) thì cũng vì sức một cung nhân mà kinh đô bị tàn phá trong một thời.

Huyền Tông hồi trẻ, sống rất giản dị gần như một nhà tu hành, cẩm cung nhân bận đồ gấm vóc, đeo vàng ngọc, trị vì rất siêng năng và nhân từ, bỏ tử hình, sửa đổi luật lệ; nhưng khi về già lại say đắm tảo sắc vào bức nhất đài, muốn hi sinh ngai vàng và tổ nghiệp để đổi lấy một nụ cười của nàng Quý Phi.

Hồi đó ông đã 67 tuổi, nàng thì 27 và là ái thiếp của đứa con thứ 18 của ông. Lý Bạch, trong một cơn say đã ca tụng sắc đẹp của nàng trong câu:

Văn tướng y thường, hoa tướng dung.

Minh Hoàng mê nàng, suốt ngày đêm cùng nàng yến tiệc đờn ca, bỏ hết việc triều, mê mẩn nổi thành mù quáng. Nàng yêu một võ tướng Phiên ⁽¹⁾ là An Lộc Sơn. Tuổi An

(1) Thời đó dân thuộc địa có thể được làm quan tại triều đình.

Lộc Sơn không biết hơn kém nàng bao nhiêu mà nàng nhận y làm con nuôi, cho ra vào tự do trong cung cấm, xin Minh Hoàng cho y cầm binh quyền. Thế là y có dịp làm phản, kéo quân vào Tràng An. Minh Hoàng phải dắt Quý Phi lánh nạn đến Mã Ngôi, tướng sĩ cho mọi sự đều do Quý Phi mà ra, ép vua ra lệnh cho nàng tự ái. Đoạn lệ sử ấy, sau này thi nhân, văn nhân thường ngâm咏, chép thành tiểu thuyết, soạn thành kịch mà tác phẩm có danh nhất là thiền “Trường hận ca” của Bạch Cư Dị.

An Lộc Sơn giận vì dấy quân cốt để cướp người yêu mà người yêu lại chết bèn cho lính đốt phá kinh đô, tàn sát nhân dân. Người ta bảo có 36 triệu sinh linh chết trong cơn hoạn ấy: rợ Phiên gấp ai cũng chém cũng giết, thực ra là một cuộc đổ máu không tiền trong lịch sử Trung Hoa, mà nguyên nhân sâu xa chỉ do cái sắc của một người đàn bà dâm loạn.

Sau An Lộc Sơn bị con giết. Minh Hoàng trở về Tràng An để mục kích cảnh điêu tàn nơi đế khuyết.

Trong thời loạn lạc đau lòng nhất đó, thơ Trung Quốc hình như gặp được đất tốt, phát triển cực kì mạnh mẽ, bông đã nhiều mà lại đẹp, đủ hương lân sắc.

4. Khoảng nửa thế kỉ sau, vua *Hiến Tôn* lên ngôi, thông minh, có chí khí, trừ được họa phiền trấn, triều đình mạnh lên một lúc, nhưng về già say mê đạo Tiên và đạo Phật, suốt ngày chỉ lo gõ mõ tụng kinh, bỏ việc nước mà rước xương Phật. Hán Dũ hết lời can gián, ông giận, dày đi nơi xa. Thế là quyền hành lại lần lần lọt vào tay hoạn quan,

chúng giết ông rồi nắn dây cương cho tới khi nhà Đường mất.

Trong thời suy đó, giặc cướp nổi lên khắp nơi. Mạnh nhất là giặc Hoàng Sào, chiếm được nhiều quận, vào Tràng An, vua Hi Tôn phải chạy vào Thục. Ruộng đất bỏ hoang, dân gian đói rét. Gạo thời Thái Tôn chỉ có 3 tiền một đấu, đến thời Hi Tôn 3 vạn đồng một đấu. Nhà vua phải làm bài chiếu tự kỉ tội mình mà cũng không trấn tĩnh được nhân tâm.

Sau Châu Ôn dẹp được giặc, cướp luôn chính quyền lập nên nhà Lương.

TÓM TẮT

1. Nhà Đường dài 3 thế kỉ nhưng chỉ thịnh trị trong trăm năm đầu, còn thì bị cái nạn đàn bà, nạn hoạn quan và nạn quân phiệt.

2. Vua Thái Tôn (thế kỉ thứ 7) mỏ mang bờ cõi, trọng văn học và trị dân rất nhân từ: thận trọng về hình pháp, không ra lệnh nghiêm quá, không xa xỉ, đánh thuế nhẹ, lo cho dân được đủ ăn.

3. Vua Cao Tôn mê nàng Võ Hậu. Lần lần nàng nắm hết chính quyền, tự xưng là Hoàng Đế. Nàng tuy bạo ngược nhưng có tài trị nước, nên triều đình chưa suy lắm.

Vua Huyền Tôn (Minh Hoàng) hồi trẻ tỏ ra người siêng năng nhân từ, giản dị; về già mê nàng Quí Phi mà bị cái họa An Lộc Sơn vào đốt phá Tràng An.

4. Vua Hiến Tôn thông minh, có chí khí, trừ được họa phiên trấn làm cho triều đình mạnh lên một lúc, nhưng về già say mê đạo Tiên và đạo Phật mà lơ là việc nước. Quyền hành lần lần lọt vào tay hoạn quan. Giặc nổi lên khắp nơi (Hoàng Sào), dân cực khổ trăm chiều. Châu Ôn diệt được giặc và hoạn quan, cướp luôn chính quyền, lập nên nhà Lương.

CHƯƠNG IV

XÃ HỘI VÀ VĂN MINH TRUNG HOA TỪ HÁN TỚI ĐƯỜNG

1. Các giai cấp và chế độ đền địa.
2. Chính sách thuộc địa.
3. Tôn giáo - Triết học.
4. Kỹ thuật - Nông nghiệp - Thương nghiệp.
5. Mĩ thuật.
6. Văn chương.

1. Chỉ có giai cấp cao nhất - bọn vua chúa, quý tộc là cha truyền con nối. Còn giai cấp ở giữa, tức phân đồng các quan lại thì ngay từ đời Hán đã được tuyển trong dân gian. Có hai cách: một là do người đề cử, hai là do thi cử.

Đề cử thì tùy theo dân số mỗi miền nhiều hay ít mà mỗi năm cất nhắc một hoặc hai ba người. Những người được đề cử chia làm ba hạng: hạng hiền lương có tài và có

đức, hạng hiếu liêm có đức, hạng bác sĩ có học. Hễ người được đề cử không xứng đáng thì người bảo cử phải tội.

Từ đời Lục Triều trở đi có phép khoa cử, lấy thi phú để lựa người, mới đầu thiên về văn chương, sau trọng kinh học. Người dân nào cũng có quyền thi (có thời cấm các con thương nhân, có thời không) thành thử ai thông minh cũng có thể được làm quan, rồi nếu nhiều tài năng, có thể được trọng dụng, phong tước cao, leo lên giai cấp quý tộc. Giai cấp này chiếm những khu đất mênh mông, mỗi nhà có hàng ngàn nông dân, kẻ hầu người hạ. Nông dân phải đóng thuế nặng, làm xâu, những hồi có giặc thì chết đói nhiều vô kể.

Tuy nhiên ta phải nhận nhiều vị hoàng đế thấy tài sản quá chênh lệch là điều bất công, nên tìm cách sửa đổi chế độ điền địa.

Như đời Tấn, ruộng nương của bọn vương tôn phải hạn chế, mà dân nghèo thì được phát mỗi người 70 mẫu.

Nhà Hậu Ngụy cho mỗi người làm 40 mẫu (chết phải trả lại nhà nước) và cho đứt 20 mẫu khác (được truyền lại cho con cháu).

Nhà Đường cũng phỏng theo cách đó và chế độ công điền ở Bắc Việt mấy chục năm trước là một di tích của chế độ ấy.

Ngoài ra còn những công cuộc cải cách xã hội lớn lao trong đời Hán như chúng ta đã biết.

Vậy ta có thể nói, trong thời cổ, không có nước nào như

Trung Hoa luôn luôn lo vấn đề đền đia cho dân và tìm cách cho tài sản, không chênh lệch nhau quá. Đó là một đặc điểm có tính cách nông nghiệp của văn minh xứ ấy và do sự sáng suốt của các vua chúa khéo giữ tính cách quân bình trong dân gian để chế độ quân chủ được lâu bền.

2. Nhà Hán, nhà Đường có một chính sách hơi rộng rãi với thuộc địa. Tuy họ khinh dị tộc là man rợ song người dị tộc nào có tài vẫn được trọng dụng không bị nghi kị quá đỗi, chứng cứ là An Lộc Sơn được cầm binh quyền và Lý Cầm, Lý Tiến ở nước ta được làm quan tại Trung Quốc.

Tất nhiên là các thuộc địa cũng thường bị các quan cai trị Trung Hoa bóc lột, lẽ ấy không sao tránh được.

3. Vua Hán Cao Tổ tới nước Lỗ, tế Khổng Tử và dùng những nhà nho như Thúc Tôn Thông, Lục Giả... từ đó đạo Khổng bắt đầu được tôn sùng rồi lần lần chiếm địa vị quốc giáo.

Nhưng trải hơn ngàn năm (cho đến đời Tống sau này), các nhà nho không phát huy được điều gì lạ. Bọn Đổng Trọng Thư, Trịnh Huyền chỉ chăm chú vào việc tầm chuong trích cú mà phần đạo lí mỗi ngày một suy. Duy có Vương Sung (thế kỉ thứ nhất, s. T.C.) là có vài tư tưởng mới mẻ, rắn đả phá mối mê tín.

Ông đả phá không nổi vì còn đạo Lão chuyên truyền bá những dị đoan, như tu tiên, luyện phép trường sinh.

Đạo Phật bắt đầu vào Trung Quốc từ đời Trần, đến đời

Hán ảnh hưởng còn ít: qua đời Đông Tấn và Nam Bắc Triệu, nhân xã hội Trung Hoa đã hủ bại, tư tưởng đã cằn cỗi, đạo ấy mới phát triển mạnh mẽ.

Sử chép đời Bắc Triệu đã có non 900 chùa Phật và tại Lạc Dương, thày sai các nước họp nhau lại có trên ba ngàn người. Đời Đường, chùa có non 5000 ngôi, am trên 4 vạn cái, tăng ni hơn 2 vạn, ruộng của nhà chùa hàng nghìn vạn khoảnh (mỗi khoảnh là 100 mẫu); nô ti nhà chùa có trên 50 vạn. Thày chùa cùng nô ti nhà chùa khỏi phải đi lính; ruộng đất nhà chùa khỏi phải đóng thuế; nên các địa chủ lớn đồng lõa với nhà chùa để trốn thuế, trốn lính, quốc khố do đó dễ khánh kiệt mà sự bắt lính cũng hóa khó.

Một vị hòa thượng có công với văn hóa Trung Quốc là Huyền Trang (cũng gọi là Đường tăng, sư nhà Đường) ở dưới triều Thái Tôn. Ông mạo hiểm qua Ấn Độ 17 năm, học đạo và tìm kinh, đem về được 659 bộ kinh Phật. Sau đó Nghĩa Tĩnh cũng qua lấy được 400 bộ nữa. Công việc dịch kinh rất phát đạt. Huyền Trang bỏ ra 18 năm dịch được 73 bộ, cộng 1.330 quyển, làm cho dụng ngữ Trung Hoa phong phú thêm lên và cách hành văn Trung Hoa cũng thay đổi ít nhiều.

Ta nhận thấy dân tộc Trung Hoa rất trọng sự tự do tín ngưỡng. Một vài ông vua đốt phá chùa, có lẽ cũng vì nhà chùa mạnh quá, có hại cho chính quyền; còn phần đông thì cho tôn giáo được hoạt động dễ dàng. *Hỏa giáo* của Ba Tư, *Cảnh giáo* (một biệt phái của đạo Cơ đốc) *Ma Ni giáo*, *Hồi giáo*... được truyền bá khắp nơi, được che chở nữa (Nhà

thờ của họ không phải nộp thuế). Trong khi đó thì ở Châu Âu, ở Ả Rập người ta chém giết nhau vì tín ngưỡng, trách chi người ta chẳng ca tụng nền văn minh xán lạn của nhà Đường.

4. Sử chép, đời Đông Hán, Trương Hoành chế ra được một thứ máy ngắm trời và một máy để tìm những nơi có địa chấn. Một người khác chế ra một thứ thuyền ngày đi ngàn dặm. Gia Cát Lượng chế nhiều chiến cụ mới lạ. Rất tiếc những món đó đều thất truyền.

Nông nghiệp phát đạt. Đời Tùy đào Vận Hà, một con kinh vĩ đại, từ Giang Nam đến Hà Bắc để giao thông và khai thác đất mới.

Trà và mía đã được trồng.

Lụa thì rất đẹp, có vùng (Thành Đô) dùng tới mười vạn thợ dệt.

Dương Châu có tiếng về nghề thuộc da, nghề đồng và sắt. Phú Châu có tiếng về đồ sứ. Tương Dương có tiếng về đồ sơn.

Trong các đô thị, các người cùng nghề tổ chức những hội để bảo vệ quyền lợi cho nhau.

Nhà Hán tuy trọng nông ức thương (nhà buôn chịu thuế nặng, không được mua đất ruộng, con cháu không được làm quan...) song chính sách thuộc địa phát triển mà công nghiệp đã tiến thì thương nghiệp cũng phải tiến. Tràng An là nơi gặp gỡ của thương gia mọi nơi. Lái buôn Trung Quốc đem chè, đồ sứ, lụa ra bán ở Ấn Độ, Ba Tư, Nam

Dương, Ả Rập, mua về những ngà voi, sừng tê, hạt trai, đồi mồi⁽¹⁾.

Nghề in tiến được nhiều. Hồi thượng cổ, người Trung Hoa dùng thanh tre hoặc mảnh lụa mà viết với một cái que nhọn trong ruột có đổ sơn đen. Đời Tân chế ra bút lông, viết mau hơn nhiều. Đời Hậu Hán chế ra giấy bằng vỏ cây, giẻ rách. Đến đời Ngụy, Tấn, có người dùng khói để chế mực. Nhờ những phát minh ấy, sách vở tăng lên nhiều và tư tưởng truyền bá mau. Đời Tùy đã có bản in kinh Phật, tới cuối đời Đường người ta đã in sách thường.

5. Âm nhạc đời Đường rất thịnh, chịu ít nhiều ảnh hưởng của Tây Vực, nên có nhiều điệu mới. Huyền Tôn lập ra một viện dạy nhạc gọi là Lê Viên và đặt nhiều lối múa. Thơ cũng được phổ nhạc vào.

Về *Hội họa* thì lối sơn thủy phát đạt nhất. Lý Tư Huẩn mở đường cho phía Bắc; Vương Duy mở đường cho phía Nam.

Điêu khắc nhờ đạo Phật mà tiến bộ: nhiều tượng và kinh Phật đúc trên đá tinh vi.

Kiến trúc không có tính cách đồ sộ như kiến trúc Ai Cập. Ngoài Vạn Lý Trường Thành ra, Trung Hoa chỉ cất

(1) Trong sự buôn bán, người ta đã dùng một thứ “phi tiền” tức là một phép hối đoái: người buôn đem tiền tới kinh đô gởi cho các đạo, rồi tay không ra đi, tới đâu cứ đưa chứng khoán ra mà lấy tiền.

những lâu đài, những đền chùa rộng, thấp xinh xinh trong đó cách bài trí có vẻ thân mật, tế nhị.

6. Từ Hán tới cuối Đường, triết học suy thì trái lại, văn chương lại rất thịnh.

Đời Hán, lối phú (một thể văn xuôi gồm những bài ngắn chỉ thẳng việc muốn nói) bắt đầu phát đạt nhờ Tư Mã Tương Như.

Về Sử học, bộ *Sử Kí* của Tư Mã Thiên soạn rất có phương pháp, tài liệu dồi dào ý tưởng mới mẻ, lời văn mạnh mẽ, cảm khái vô cùng. Bộ *Hán thư* của Ban Cố cũng rất có giá trị.

Trong đời *Nam Bắc Triều*, thơ ngũ ngôn và thất ngôn xuất hiện. Thơ ngũ ngôn thịnh hơn, nhờ ba cha con họ Tào Tháo, Phi, Thực, nhất là nhờ Đào Tiềm một thi nhân có tâm hồn khoáng đạt, lời tự nhiên, chuyên tả thú điền viên.

Văn xuôi thời đó rất hoa lệ, vừa du dương làm cho học giả Âu, Mĩ thán phục: song lời thường tối, ý thường sáo.

Đời Đường thừa tiếp sự tấn bộ của các đời trước, lại được Thái Tôn, Huyền Tôn đề xướng và được văn nghệ Ấn Độ kích thích, văn thơ vọt lên một mức rất cao, chói lọi rực rỡ.

Thể thơ luật và thể từ (thơ để ca và phổ vào nhạc) xuất hiện. Một ngàn năm sau, trong đời Thanh, sau khi trải qua biết bao cuộc đốt phá, sách vở thất lạc, mà người ta thu nhập các thơ Đường còn được non 5 vạn bài của trên hai ngàn thi nhân, những con số đó cho ta thấy rõ thơ Đường

phát triển mạnh mẽ ra sao. Chẳng phải chỉ có văn nhân làm thơ mà thôi, từ các ông hoàng bà chúa, tới những chú lái buôn, những ả vũ nữ, người nào cũng làm thơ, từ.

Ba ngôi sao sáng nhất trên thi đàn là: *Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị* mà đời sau tôn là Thi Tiên, Thi Thánh và Thi Sứ. Lý thì khoáng đạt, ca tụng cái thú an nhàn phong hoa tuyết nguyệt. Đỗ thì thích tả những nỗi khổ trong xã hội. Bạch thì dùng lời bình dị ghi những nét của thời đại.

Văn xuôi thì *Hàn Dũ* và *Liễu Tôn Nguyên* đả đảo thế biển ngẫu, đề xướng phong trào trở lại lối cổ (phục cổ), không vần, không đối. Văn của Hàn thì nghiêm trang, cảm động vào hàng *bát đại gia* (tám nhà văn có tài nhất) của Trung Quốc. Cả hai đều chủ trương văn phải có mục đích truyền bá đạo Nho.

Xét chung về mĩ thuật từ hội họa, điêu khắc đến kiến trúc, văn chương, ta thấy Trung Hoa có đặc điểm này: tiết chế, điêu hòa, hàm súc. Nghệ sĩ của họ không muốn tả, mà chỉ muốn gợi, chỉ dùng những nét nhịp nhàng, cân đối phác một cảnh vật rồi để ta tưởng tượng thêm mà thông cảm với cái Đẹp.

TÓM TẮT

1. *Đời Hán, quan lại được đề cử trong số người có đức có tài tại mỗi quận. Từ Lục Triều, họ được tuyển trong các kì thi thiên về văn chương hoặc kinh học.*

2. *Chế độ điền địa được nhiều ông vua cải thiện cho bớt sự quá chênh lệch về tài sản.*

3. *Đạo Nho từ đời Hán bắt đầu được tôn sùng, nâng lên địa vị quốc giáo, nhưng các nhà nho không phát huy được điều gì mới.*

Đạo Lão biến thành một đạo tu tiên.

Đạo Phật vào Trung Quốc từ đời Tân, tới Nam Bắc Triều, bắt đầu盛行. Đời Đường, Huyền Trang qua Ấn Độ tìm kinh đem về nước dịch.

4. *Nông nghiệp và thương nghiệp đời Đường rất phát đạt. Nhiều ông vua lo đào kinh, khai phá đất mới.*

Công nghệ thì nghề in và các nghề làm đồ sứ, đồ son, đồ đồng, dệt lụa tấn bộ lấm.

5. *Âm nhạc nhờ ảnh hưởng của Tây vực, thêm được nhiều điều mới.*

Điêu khắc nhờ đạo Phật cũng phát triển khá.

Hội họa thì lối son thủy thịnh hành cả hai phái Bắc (Lý Tư Huân) và Nam (Vương Duy).

6. Về văn chương, Hán có lối phú (Tư Mã Tương Nhue) và những bộ sử giá trị (Tư Mã Thiên và Ban Cố).

Nam Bắc Triều có các thi nhân họ Tào nhất là Đào Tiềm, nổi tiếng về lối thơ điền viên. Văn xuôi thì có thể biền ngẫu, hoa lệ và du dương.

Đời Đường thơ luật và thể từ xuất hiện. Thi sĩ có Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị. Văn xuôi thì Hán Dũ và Liễu Tôn Nguyên đã đảo lối biền ngẫu thuở trước mà đẽ xướng phong trào phục cổ.

KẾT PHẦN THÚ VÀ THÚ VI

Tới cuối thời kì thương cổ, đời sống vật chất và tinh thần của con người đã thay đổi biết bao.

Loài người đã có lúa, có mía, có táo, có lê lại biết uống rượu và thưởng trà, mặc thì có tơ lụa, ở thì có lâu đài, lại biết dùng ngựa và sức gió để thay sức người.

Nhiều quốc gia đã có một tổ chức chặt chẽ. Ba Tư đã có những trạm để truyền bá tin tức. Con người đối với nhau rất có lẽ độ, có khi nhân từ nũa và lòng duy kỉ đã bị sát, thói vụ lợi đã bị khinh bỉ.

Trong khi cổ đạt cái **Thiện**, con người vẫn đi tìm cái **Chân**. Triết học và khoa học đã tiến. Người ta rán khám phá vũ trụ, tìm những luật thiên nhiên để điều khiển lại thiên nhiên và Archimède đã dám tuyên bố rằng cho ông một chỗ vịn, ông sẽ bẩy nổi trái đất.

Cái **Mĩ** cũng được phát huy: Lâu đài tráng lệ của Ai Cập, đồ đồng, đồ thủy tinh của Crète, đồ sứ, đồ sơn của Trung Hoa, văn thơ của Trung Hoa và Hi Lạp, tới những điệu múa, khúc ca, tiếng đờn, tiếng sáo... biết bao cái diễm lệ, du dương làm cho đời sống thêm vui thú, thêm rộng rãi, khác hẳn đời sống tối tăm trong hang của con người thời tiền sử.

Như vậy mà bảo nhân loại là không tiến quả là nguy biện!

Công đó, Tây dự một phần mà Đông cũng dự một phần. Cả hai nền văn minh Âu và Á đều rực rõ ngang nhau, mặc dầu mỗi bên có một đặc sắc của các văn minh ven Địa Trung Hải, nay thử xét đặc điểm của văn minh Trung Hoa.

Văn minh ấy có tính cách nông nghiệp. Tất nhiên là do sự thúc đẩy của kinh tế, nền thương mãi Trung Hoa cũng có lúc phát đạt mạnh, nhưng giai cấp quý tộc xứ đó hình như cảm thấy rằng chỉ nông nghiệp mới làm cho người ta sung sướng, rằng thương mãi tập cho con người ngồi không hưởng lợi, rằng công nghệ càng phát đạt thì người càng xa xỉ, máy móc càng tinh xảo thì họa càng lớn⁽¹⁾, nên khác hẳn với những dân tộc phương Tây, họ trọng nông,

(1) Sách Trang Tử chép câu chuyện này:

Tú Công, học trò của Khổng Tử đi qua một nơi, thấy một ông lão làm vườn xuống giếng gánh từng thùng nước lên để tưới rau; bèn hỏi:

– Đèn kia có cái máy ngày tưới được hàng trăm khu đất, ít tốn sức mà nhiều công hiệu. Cái máy ấy đèn sau nặng, đèn trước nhẹ, đem nước lên rất dễ, sao ông không dùng? Ông lão đáp:

– Máy là cơ giới. Kẻ có cơ giới tất có cơ sự, có cơ sự tất có cơ tâm, có cơ tâm tất có cơ họa. Lão không phải không biết máy ấy, chỉ nghĩ xấu hổ mà không dùng đấy thôi.

Có lẽ các nhà cầm quyền và hiền triết Trung Hoa thời xưa ghét máy móc nên dân tộc họ phát minh được nhiều mày lá mà rồi để cho thất truyền như chương trước ta đã thấy.

khích công và ức thương. Đó là một đặc điểm của Trung Quốc.

Đặc điểm thứ nhì là họ rất ưa trật tự, sự điều hòa. Thuyết tôn ti là của họ, thuyết trung dung cũng của họ. Xã hội và gia đình tổ chức rất tỉ mỉ, tình cảm thì tiết chế, cử động thì qui định: họ sống ung dung, không sôi nổi như người Âu, và trên nét mặt người phương Đông chúng ta thường có vẻ ôn hòa, điềm tĩnh của một hiền triết. Nhờ vậy trong xã hội ít có những sự thay đổi lớn lao.

Đặc điểm thứ ba là người Trung Hoa có tinh thần xã hội và dân chủ sớm hơn những dân tộc khác. Trong xã hội cũng có nhiều giai cấp nhưng giai cấp nô lệ thì hình như không, hoặc có thì cũng không tồn tại được lâu⁽¹⁾. Còn giữa quan và dân không có sự cách biệt hẳn nhau vì dân học giỏi thì thành quan còn con quan mà ngu thì cũng phải làm dân. Họ cũng kính sợ vua và vua cũng chuyên chế, nhưng vua không ra vua thì họ có quyền lật vì “dân muốn cái gì thì trời muốn cái đó”. Vua của họ bị phế hoặc giết nhiều hơn vua các nước phương tây: thời nào cũng có những cuộc đảo chính nhỏ, nó như những cái ống đẻ xả hơi trong lò

(1) Quách Mạt Nhược, chủ trương rằng đời Tây Chu có chế độ nô lệ như ở tây phương, thuyết đó dù có đúng nữa thì nô lệ đời Chu là nô lệ cho cả thị tộc chứ không phải riêng cho cá nhân, khác hẳn nô lệ La Mã, Hi Lạp. Vả lại, chế độ nô lệ Trung Hoa, chưa phát đạt lắm thì chế độ phong kiến đã bắt đầu gầy dựng. (Ý kiến của Đào Duy Anh trong cuốn “Trung Hoa sử cương” đã dẫn).

mỗi khi lò nóng quá, thành thử chế độ quân chủ Trung Hoa tồn tại được đến đời Thanh.

Đặc điểm thứ tư là họ có sức đồng hóa phi thường. Dân tộc nào thắng họ cũng theo văn minh họ; ăn mặc như họ, dùng chữ viết của họ - một lối chữ đặc biệt nó giúp cho đế quốc họ dễ thống nhất - thờ những ông thánh của họ; còn những văn minh ngoại lai như văn minh Ấn Độ một khi vào nước họ thì cũng biến hóa ngay thành một hình thức mới. Nhờ vậy mà xã hội Trung Hoa vẫn vững vàng, mặc dầu đất đai họ mấy lần bị xâm chiếm.

Bốn đặc điểm ấy ⁽¹⁾ làm cho văn minh Trung Quốc có tính cách tĩnh, gần như bảo thủ, gần như bất biến, trái hẳn với tính cách động của văn minh phương Tây ⁽²⁾, nếu không có cuộc Nha phiến chiến tranh thì chắc xã hội của họ cũng vẫn còn đứng một chỗ chưa biết đến bao giờ.

(1) Còn một đặc điểm nữa là giai cấp thị dân của Trung Hoa không mạnh mẽ.

(2) Cả Âu Châu chỉ có Hi Lạp là hơi giống Trung Hoa.

NHỮNG BIẾN CỐ LỚN TRONG THỜI THƯỢNG CỔ SẮP THEO THỨ TỰ THỜI GIAN

Thế kỷ Tr. T.C	Trung đông và Âu	BIẾN CỐ	Trung Hoa và Án	BIẾN CỐ
34	Ai Cập	Ai Cập thống nhất		
29		Xây tháp Khéops	T.H.	Vua Phục Hি
28				-Thần Nông
26				-Hoàng đế
24				-Nghiêu
23				-Thuấn
22	Chaldée	Hammourabi		-Võ (đời Hạ)
		Vua Babylone		
	Syrie	Abraham		
18	Crète	Tỉnh Cnosse		-Thang (đời Thương)
15	Syrie	Moise		
		Phécicie phát triển		
13	Ai Cập	Vua Ramsès đệ nhị		
12				-Võ và Văn (đời Chu)
				Chu Công
10	Syrie	Vua David và Vua Salomon		
9	Hi Lạp	Thành Sparte thành lập		Thời Xuân Thu
8	La Mã	Thành La Mã thành lập		
7	Assyrie	Assurbanipal vua Ninive	ÁN	Thích Ca
6	Ai Cập	Ba Tư xâm chiếm Ai Cập	T.H.	Lão Tử, Khổng Tử

	Ai Cập Chaldée	Nabuchodonosor vua Babylone		
5	Athènes La Mã	cải cách của Solon chế độ cộng hòa		
5	Ba Tư	Vua Darius và Xersès	T.H.	Mặc Tử
4	Ai Cập Athènes	Chiến tranh với Ba Tư Périclès		
4	Hi Lạp	Nội chiến ở Hi Lạp Vua Philippe Vua Alexandre		Thời Chiến Quốc Mạnh Tử Tuân Tử
3	La Mã	Chiến tranh giữa La mã và Carthage La Mã chiếm Hy Lạp, diệt Carthage		Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa
1		César chiếm Gaule, Ai Cập Vua Auguste		Hán Võ Đế
				Vương Mảng
Sau TC 1		Giê Du		
2				Đạo Phật vào Trung Quốc
3				
4	La Mã	Constantinople Các rợ xâm nhập La mã, Đế quốc La Mã chia làm hai: Đông và Tây. Đế quốc phương Tây bị diệt (476). Hết thời Thượng cổ ở phương Tây	Tam Quốc	Lục Triều
5				
7				Đời Đường

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT. Loài người thời tiền sử	149
<i>CHƯƠNG I. Con người trong vũ trụ</i>	149
1. Thái dương hệ.	149
2. Các hành tinh hệ. Vũ Trụ.	150
3. Tuổi của mặt trời và trái đất.	150
4. Kết.	151
Tóm tắt.	151
<i>CHƯƠNG II. Thuở tạo hóa gây hình</i>	152
1. Chúng ta từ đâu tới?	152
2. Thời khai thiên lập địa.	152
3. Các sinh vật đã xuất hiện trên trái đất.	153
4. Thủy tổ loài người.	154
5. Thủy tổ ta hơn những sinh vật khác ở chỗ nào?	155
6. Họ tìm ra lửa.	155
7. Kết.	156
Tóm tắt.	157
<i>CHƯƠNG III. Các thời đại</i>	158
1. Thời tiền sử, thời có sử.	158
2. Thời đá đập, thời đá mài, thời kim thuộc.	158
Từ thời Thượng cổ đến thời Hiện đại.	
3. Kỷ nguyên cơ đốc.	159
4. Cách tính năm và thế kỷ.	159
Tóm tắt.	160
<i>CHƯƠNG VI. Đời sống loài người thời tiền sử</i>	162
1. Thời đại đá đập.	162

2. Thời đại đá mài.	162
3. Thời đại kim thuộc.	165
4. Đời sống tinh thần thời tiền sử.	165
Tóm tắt.	167
Kết phần thứ nhất.	168
PHẦN THỨ NHÌ. Bình minh hiện ở Cận đông.	169
<i>CHƯƠNG I. Cổ Ai Cập</i>	170
1. Xứ Ai Cập là tặng vật sông Nil.	170
2. Dân tộc và xã hội Ai Cập.	171
3. Lịch sử Ai Cập.	172
4. Văn minh Ai Cập.	173
a. Tôn giáo.	173
b. Kỹ thuật.	174
c. Kiến trúc.	174
d. Khoa học.	175
e. Chữ viết.	175
Tóm tắt.	178
<i>CHƯƠNG II. Văn minh miền Mésopotamie</i>	179
1. Miền mésopotamie.	179
2. Dân tộc Chaldée và Assyrie.	180
3. Văn minh.	180
a. Tổ chức xã hội.	180
b. Kiến trúc.	180
c. Khoa học, văn học.	181
d. Chữ viết.	181
Tóm tắt.	182
<i>CHƯƠNG III. Dân tộc Hébreux và các con buôn</i>	
<i>Crète và Phénicie</i> .	183
1. Dân tộc Hébreux - Moise - Đạo Do Thái.	183
2. Dân tộc Crète.	184
3. Dân tộc Phénicie.	185

Tóm tắt	187
Kết phần thứ nhì	188
PHẦN THỨ BA. Văn minh Cận đông truyền qua	
Đông Âu	189
CHƯƠNG I. Hi Lạp cầm đầu được dẫn đường	189
<i>Lịch sử Hi Lạp</i>	189
1. Dân tộc Hi Lạp chiếm Grèce	189
2. Tính tình của họ	190
3. Các thành thị Hi Lạp	190
Thành Sparte	
Thành Athènes	
4. Thuộc địa của Hi Lạp	192
5. Dân tộc Ba Tư	192
6. Chiến tranh với Ba Tư	193
7. Nội chiến	193
Tóm tắt	194
CHƯƠNG II. Vua Alexandre.	195
1. Vua Philippe. - Démosthène	195
2. Vua Alexandre	196
3. Công của Alexandre	197
Tóm tắt	198
CHƯƠNG III. Văn minh Hi Lạp	199
a. Tôn giáo	199
b. Giáo dục	199
c. Chính trị	200
d. Đời sống	200
e. Kiến trúc. - Nghệ thuật	200
g. Khoa học	200
h. Văn học	201
i. Triết học	201
Tóm tắt	202

CHƯƠNG IV. La Mã nối gót Hi Lạp.	203
<i>Lịch sử La Mã</i>	203
1. Nguồn gốc dân tộc La Mã.	203
2. Đức tính của họ.	203
3. Chiến tranh với Carthage.	204
4. Chế độ cộng hòa La Mã.	205
5. Bọn tiểu nông bị phá sản.	205
6. Chế độ độc tài, Pompée. César. Octave	206
7. Các hoàng đế Néron; Marc Aurèle	207
8. La Mã suy vong	207
Tóm tắt	209
CHƯƠNG V. Văn minh La Mã	211
1. Đặc điểm văn minh La Mã - Luật La Mã	211
2. Xã hội	211
3. Gia đình - Tôn giáo	212
4. Mĩ thuật	212
5. Văn học	213
Tóm tắt	214
CHƯƠNG VI. Đạo Da Tô	215
Tóm tắt	217
Kết phần thứ III.	218
PHẦN THÚ TƯ. Ấn Độ và đạo Phật	219
CHƯƠNG ĐỘC NHẤT	219
1. Ấn Độ thời thượng cổ.	219
2. Tiểu sử Thích Ca Mâu Ni	220
3. Giáo lí đạo Phật	223
4. Đạo Phật bị sai lạc	224
Tóm tắt	226
PHẦN THÚ NĂM. Trung Hoa thời Thượng cổ	227
CHƯƠNG I. Đất và dân Trung Hoa.	227
1. Sử Trung Hoa.	227

2. Nơi phát tích của văn minh Trung Hoa	228
3. Dân tộc Trung Hoa	229
Tóm tắt	229
CHƯƠNG II. Những truyền thuyết về đời Thương cổ	230
1. Từ Thương cổ đến đời Tam Đại	230
2. Hạ - Thương - Chu	231
3. Đời Xuân Thu	232
4. Đời Chiến Quốc	233
Tóm tắt	235
CHƯƠNG III. Xã hội và văn minh Trung Quốc thời Thương cổ.	236
1. Trật tự trong xã hội Trung Quốc	236
a) Ở triều đình	237
b) Ở dân gian	237
c) Trong gia đình	238
2. Văn minh	238
a) Tôn giáo	238
b) Kỹ thuật và mĩ thuật	239
c) Giáo dục	239
d) Khoa học	239
e) Văn học	239
g) Chữ viết	239
Tóm tắt	241
CHƯƠNG IV. Các triết gia	242
1. Một cơn khủng hoảng vĩ đại	242
2. Khổng Tử - Mạnh Tử	242
3. Lão Tử - Trang Tử	243
4. Mặc Tử - Tuân Tử - Hàn Phi Tử	246
Tóm tắt	247
PHẦN THÚ SÁU. Trung Hoa thời Thương cổ	248
CHƯƠNG I. Nhà Tần	248

1. Xây Trường thành	248
2. Thống nhất quốc gia	249
3. Sức phản động	250
4. Nhị thế hoàng đế	250
5. Kết	251
Tóm tắt	252
CHƯƠNG II. Nhà Hán - Tam Quốc - Nam Bắc Triều	253
1. Tiên Hán	253
2. Vương Mãng	255
3. Hậu Hán	255
4. Tam Quốc	255
5. Nam Bắc Triều	256
Tóm tắt	257
CHƯƠNG III. Nhà Đường	258
1. Các nạn hoạn quan, đàn bà và quân phiệt	258
2. Vua Thái Tôn	258
3. Các ông vua hiếu sắc	259
4. Một ông vua mê đạo Phật	260
Tóm tắt	261
CHƯƠNG IV. Xã hội và văn minh Trung Hoa từ Hán tới Đường	262
1. Các giai cấp - Chế độ điền địa	262
2. Chính sách thuộc địa	263
3. Tôn giáo - Triết học	263
4. Kỹ thuật - Nông nghiệp - Thương nghiệp	264
5. Kỹ thuật	265
6. Văn chương	265
Tóm tắt	267
<i>Kết phần thứ năm và thứ sáu</i>	
<i>Những biến cố lớn sắp theo thứ tự thời gian</i>	268

LỊCH SỬ THẾ GIỚI - TẬP 1

NGUYỄN HIỀN LÊ - THIỀN GIANG

Chủ trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Biên tập: NGỌC HOAN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1414-2012/CXB/43-145/THTPHCM ngày 22/11/2012